

Số: **1952** /TB-SGD&ĐT

Hoà Bình, ngày **11** tháng 10 năm 2013

THÔNG BÁO
Của Hội đồng xét tuyển dụng viên chức khối trực thuộc
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hòa Bình năm 2013

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Công văn số 2065/SNV-QLCC ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Sở Nội vụ tỉnh Hòa Bình về việc cơ cấu chuyên môn thực hiện kế hoạch biên chế được giao của Sở Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 2238/ SNV-QLCC ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Sở Nội vụ tỉnh Hòa Bình về việc thẩm định Đề án xét tuyển viên chức năm 2013 của Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1433/QĐ-SGD&ĐT ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hòa Bình về việc thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch viên chức và Biên bản làm việc ngày 29 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng kiểm tra sát hạch viên chức.

Hội đồng xét tuyển dụng viên chức năm 2013 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hoà Bình thông báo kết quả kiểm tra, sát hạch thông qua phỏng vấn đến toàn thể các thí sinh tham gia kiểm tra, sát hạch biết (có danh sách kèm theo)./. **HV**

Nơi nhận:

- Các Đơn vị trực thuộc Sở;
- Các phòng GD&ĐT;
- Website Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, TCCB.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Thành

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VÀN VIỆN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THII SỐ: 01

TT	SBĐ	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích đất đai	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	001	Đặng Thị Ngọc	Anh	Nữ	Kinh	Liên Bạt, Ứng Hòa, Hà Nội	Hà Bì	Kim Bôi		DH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,67	9,00	GV Toán THPT	1	55,00	276,70	
2	002	Nguyễn Thị Kim	Anh	Nữ	Mường	Hưng Thiến, Kim Bôi, Hòa Bình	Hưng Thiến	Kim Bôi	DT	DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	8,00	8,00	GV Toán THPT	1	59,00	278,00	
3	003	Vũ Đức	Anh	Nam	Kinh	Tứ Đa, Châu Giang, Hưng Yên	Cố Nghĩa	Lạc Thủy		DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	7,06	8,33	GV Toán THPT	1	65,00	283,90	
4	004	Đào Tuấn	Anh	Nam	Kinh	Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên	Liên Vũ	Lạc Sơn		DH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TBK	6,03	7,00	GV Toán THPT	1	68,00	266,30	
5	005	Nguyễn Thị Hậu	Bên	Nữ	Mường	Yên Mông, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Yên Mông	TP Hòa Bình	DT	DH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội 2	Khá	7,17	8,00	GV Toán THPT	1		151,70	Ba thí phòng vấn
6	006	Nguyễn Thị Kim	Cúc	Nữ	Kinh	Thị trấn Vũ Bản, Lạc Sơn, Hòa Bình	Thị trấn	Lạc Sơn		DH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TB	6,11	6,11	GV Toán THPT	1	46,00	214,20	
7	007	Vũ Thị	Đoanh	Nữ	Thái	Mai Hích, Mai Châu, Hòa Bình	Mai Hích	Mai Châu	DT	DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Giỏi	8,13	8,13	GV Toán THPT	1	77,50	317,60	
8	008	Trần Thị	Đặng	Nữ	Kinh	Khánh Dương, Yên Mô, Ninh Bình	Lạc Thịnh	Yên Thủy		DH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,27	7,27	GV Toán THPT	1	62,00	269,40	
9	009	Nguyễn Thùy	Đặng	Nữ	Kinh	Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa, Hà Nội	Đông Tiến	TP Hòa Bình		DH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TBK	6,20	6,50	GV Toán THPT	1	72,00	271,00	
10	010	Tống Thị Thuý	Đương	Nữ	Kinh	Sơn Thịnh, Hương Sơn, Hà Tĩnh	Thanh Hà	Lạc Thủy		DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	7,96	10,00	GV Toán THPT	1	47,00	273,60	
11	011	Nguyễn Thị	Giang	Nữ	Kinh	Miền Tân, Vũ Bản, Nam Định	Thanh Hải	Tân Lạc		DH	T toán	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,65	7,65	GV Toán THPT	1	65,00	283,80	
12	012	Nguyễn Hồng	Hạnh	Nữ	Kinh	Nhân Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn		DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	7,89	7,89	GV Toán THPT	1	63,00	283,80	
13	013	Bùi Thị	Thắng	Nữ	Mường	An Bình, Lạc Thủy, Hòa Bình	An Bình	Lạc Thủy	DT	DH	SP Toán - Tin	CQ	DHSP-DH TNG	Giỏi	8,25	10,00	GV Toán THPT	1	80,00	342,50	
14	014	Bùi Thị	Hằng	Nữ	Mường	Phong Phú, Tân Lạc, Hòa Bình	Phong Phú	Tân Lạc	DT	DH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,72	7,72	GV Toán THPT	1	65,00	284,40	
15	015	Đông Thị	Hiệp	Nữ	Kinh	Ái Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Nam Thượng	Kim Bôi	DT	DH	T toán	VLVH	DHSP Hà Nội 2	TBK	7,09	8,75	GV Toán THPT	1	32,00	222,40	
16	016	Bùi Văn	Hiếu	Nam	Mường	Đặng Bắc, Kim Bôi, Hòa Bình	Đặng Bắc	Kim Bôi	DT	DH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	6,44	7,00	GV Toán THPT	1	62,00	258,40	
17	017	Bùi Thị	Hòa	Nữ	Mường	Vĩnh Tiến, Kim Bôi, Hòa Bình	Vĩnh Tiến	Kim Bôi	DT	DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	7,22	7,67	GV Toán THPT	1	56,00	260,90	
18	018	Bùi Thị	Hồng	Nữ	Mường	Cuối Hạ, Kim Bôi, Hòa Bình	Cuối Hạ	Kim Bôi	DT	DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	7,74	7,74	GV Toán THPT	1	40,00	234,80	
19	019	Bùi Văn	Hiếu	Nam	Mường	Hợp Đồng, Kim Bôi, Hòa Bình	Hợp Đồng	Kim Bôi	DT	DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	7,00	7,33	GV Toán THPT	1	44,00	231,30	
20	020	Đặng Quang	Huy	Nam	Mường	Phù Lỗ, Lạc Thủy, Hòa Bình	Phù Lỗ	Lạc Thủy	DT	DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	7,26	7,26	GV Toán THPT	1	65,00	275,20	
21	021	Lê Quang	Huy	Nam	Kinh	Bát Xuyên, Mỹ Đức, Hà Nội	Thị trấn	Kim Bôi		DH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TB	5,60	6,50	GV Toán THPT	1	60,00	241,00	
22	022	Nguyễn Thu	Hương	Nữ	Kinh	Cẩm Huy, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	Lạc Long	Lạc Thủy		DH	T toán	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,67	7,67	GV Toán THPT	1	85,00	323,40	
23	023	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	Mường	Mông Hóa, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Mông Hóa	Kỳ Sơn	DT	DH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	TBK	6,56	7,33	GV Toán THPT	1	65,00	268,90	
24	024	Hồng Trung	Kiên	Nam	Kinh	Cao Viên, Lê Thủy, Quảng Bình	Thị trấn	Lạc Sơn		DH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	TBK	6,53	7,00	GV Toán THPT	1	61,00	257,30	
25	025	Bùi Văn	Khánh	Nam	Mường	Vũ Lâm, Lạc Sơn, Hòa Bình	Vũ Lâm	Lạc Sơn	DT	DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	7,20	8,00	GV Toán THPT	1	55,00	262,00	
26	026	Nguyễn Thị	Khuyến	Nữ	Kinh	Xuân Hòa, Xuân Trường, Nam Định	Mai Hạ	Mai Châu		DH	SP Toán	CQ	DH Tầy Bắc	Khá	7,69	7,67	GV Toán THPT	1	95,00	343,60	
27	027	Trịnh Văn	Luân	Nam	Kinh	Yên Quang, Yên Yên, Nam Định	Thị trấn	Yên Thủy		DH	T toán	CQ	DH Vĩnh	TB	6,45	6,45	GV Toán THPT	1	50,00	229,00	
28	028	Hà Văn	Luân	Nam	Tây	Tân Phong, Đà Bắc, Hòa Bình	Tân Phong	Đà Bắc	DT	DH	SP Toán - Tin	CQ	DHSP-DH TNG	TB	6,63	6,63	GV Toán THPT	1	46,00	224,60	
29	029	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	Kinh	Yên Lạc, Kim Sơn, Ninh Bình	Thị trấn	Tân Lạc		DH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TB	6,46	6,46	GV Toán THPT	1	71,00	271,20	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THUSỐ: 02

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích đất đai	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú	
							Xã	huyện														
1	030	Bùi Văn	Mai	08/11/1991	Nam	Mường	Phảng Vẻ, Mạ Châu, Hòa Bình	Phảng Vẻ	Mai Châu	DT	DH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,10	7,10	GV Toán THPT	2	50,00	242,00	
2	031	Vũ Thị	Nga	10/06/1989	Nữ	Kinh	Tân Việt, Yên Mỹ, Hưng Yên	Tân Lộ	Tân Lạc	DH	BH	SP Toán	CQ	DH Tân Bắc	Khá	7,25	10,00	GV Toán THPT	2	64,00	305,50	
3	032	Trần Thị Kim	Nga	07/09/1990	Nữ	Kinh	Bát Xuyên, Mỹ Đức, Hà Tây	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,18	7,18	GV Toán THPT	2	50,00	243,60	
4	033	Phạm Thị	Phượng	01/09/1990	Nữ	Kinh	Tổng Bạt, Đa Vĩ, Hà Nội	Xuất Hóa	Lạc Sơn	DH	BH	SP Toán	CQ	DH Tân Bắc	Khá	7,22	9,00	GV Toán THPT	2	64,00	290,20	
5	034	Khuất Văn	Quang	17/08/1988	Nam	Kinh	Bà Đông, Thạch Thái, Hà Nội	Yên Quang	Kỳ Sơn	DH	BH	SP Toán	CQ	DH Tân Bắc	TBK	6,39	7,33	GV Toán THPT	2		137,20	Bộ thi phỏng vấn
6	035	Quách Thị Thu	Quê	12/02/1989	Nữ	Mường	Kim Bình, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bình	Kim Bôi	DT	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,04	9,50	GV Toán THPT	2	70,00	305,40	
7	036	Bùi Thị	Quê	16/12/1991	Nữ	Mường	Nhuông Đàm, Kim Bôi, Hòa Bình	Nhuông Đàm	Kim Bôi	DT	BH	SP Toán	CQ	DH Tân Bắc	Khá	7,99	7,99	GV Toán THPT	2	36,00	231,80	
8	037	Huỳnh Tiến	Quê	18/10/1990	Nam	Kinh	Tân Thành, Kim Bôi, Hòa Bình	Tân Thành	Lương Sơn	DT	BH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	TB	6,81	6,81	GV Toán THPT	2	38,00	212,20	
9	038	Bùi Mạnh	Tân	09/07/1989	Nam	Mường	Cổ Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình	Phủ Thành	Lạc Thủy	DT	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TB	6,22	6,22	GV Toán THPT	2	49,00	222,40	
10	039	Nguyễn Thanh	Tu	30/12/1990	Nam	Kinh	Xuân Phương, Từ Liêm, Hà Nội	Thanh Hới	Tân Lạc	DT	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội 2	Khá	7,59	5,75	GV Toán THPT	2	38,00	209,40	
11	040	Bùi Đức	Tuân	07/09/1986	Nam	Mường	Hào Trung, Đà Bắc, Hòa Bình	Thị Tân	Đà Bắc	DT	BH	SP Toán	CQ	DH Quốc Gia Hà Nội	TD	5,80	6,00	GV Toán THPT	2	32,00	182,00	
12	041	Nguyễn Văn	Tuân	09/03/1985	Nam	Kinh	Yên Phú, Ý Yên, Nam Định	Thị Tân	Lạc Sơn	DH	BH	SP Toán - LL	CQ	DH Tân Bắc	TBK	6,24	5,67	GV Toán THPT	2	64,00	247,10	
13	042	Bùi Thị Mỹ	Tuân	02/08/1989	Nữ	Kinh	Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Thủy	Yên Thủy	DH	BH	SP Toán - LL	CQ	DH Tân Bắc	Khá	7,62	8,00	GV Toán THPT	2	65,00	286,20	
14	043	Vũ Thị	Thao	15/05/1988	Nữ	Kinh	Vĩnh Xá, Kim Đông, Hưng Yên	Thị Tân	Kỳ Sơn	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội 2	Khá	7,51	9,00	GV Toán THPT	2	71,00	307,10	
15	044	Nguyễn Thị	Thao	20/11/1991	Nữ	Kinh	Đông Phong, Nhổ Quan, Ninh Bình	Yên Bông	Lạc Sơn	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,63	7,63	GV Toán THPT	2	56,00	264,60	
16	045	Bùi Văn	Thiên	01/04/1986	Nam	Kinh	Yên Bông, Lạc Thủy, Hòa Bình	Thị Tân	Yên Thủy	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	TB	5,98	7,00	GV Toán THPT	2	45,00	219,80	
17	046	Dương Đức	Thiên	08/08/1988	Nam	Kinh	Cao Thặng, Lương Sơn, Hòa Bình	Yên Bông	Lạc Thủy	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội 2	TBK	6,20	7,55	GV Toán THPT	2	47,00	233,50	
18	047	Quách Phi	Thiên	09/11/1990	Nam	Mường	Kim Bình, Kim Bôi, Hòa Bình	Cao Thặng	Lương Sơn	DT-CM	DH	SP Toán	CQ	DH Tân Bắc	Khá	6,92	6,92	GV Toán THPT	2		138,40	Bộ thi phỏng vấn
19	048	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	05/05/1990	Nữ	Kinh	Kim Bình, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bình	Kim Bôi	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội 2	Khá	7,21	7,55	GV Toán THPT	2	46,00	236,60	
20	049	Nguyễn Thị	Thủy	19/06/1989	Nữ	Kinh	Kim Thái, Vũ Bản, Nam Định	Thị Tân	Lương Sơn	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP-DH TNG	TB	6,29	6,29	GV Toán THPT	2		125,80	Bộ thi phỏng vấn
21	050	Phạm Thị	Thủy	11/08/1990	Nữ	Kinh	Xuất Hóa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Xuất Hóa	Lạc Sơn	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TB	6,24	6,24	GV Toán THPT	2	53,00	230,80	
22	051	Bùi Thị	Thư	12/08/1988	Nữ	Mường	Ngọc Lâu, Lạc Sơn, Hòa Bình	Ngọc Lâu	Lạc Sơn	DT	BH	SP Toán - Tin	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,33	7,67	GV Toán THPT	2	85,00	320,00	
23	052	Phạm Thị Minh	Trang	01/10/1991	Nữ	Kinh	Hà Lâm, Hà Trung, Thanh Hóa	Tân Thành	Lương Sơn	DH	BH	SP Toán	CQ	DH Hồng Đức	Giỏi	8,44	8,44	GV Toán THPT	2	96,00	360,80	
24	053	Dương Thị	Trang	10/09/1991	Nữ	Kinh	Từ Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Từ Sơn	Kim Bôi	DH	BH	SP Toán	CQ	DH Tân Bắc	Khá	7,90	7,90	GV Toán THPT	2	64,00	286,00	
25	054	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/09/1990	Nữ	Kinh	Gia Khánh, TP Ninh Bình, Ninh Bình	Thị Bình	TP Hòa Bình	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TB	6,45	6,45	GV Toán THPT	2	67,00	263,00	
26	055	Nguyễn Thị	Trang	30/08/1989	Nữ	Kinh	Cát Quế, Hoàng Đức, Hà Nội	Thị Trần	Lương Sơn	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TBK	6,05	5,83	GV Toán THPT	2	81,00	280,80	
27	056	Phạm Thị Hà	Vân	16/01/1989	Nữ	Kinh	Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	Thị Trần	Kim Bôi	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TBK	6,49	9,00	GV Toán THPT	2		154,90	Bộ thi phỏng vấn
28	057	Hà Thị Thanh	Vân	17/03/1988	Nữ	Mường	Tu Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	Thị Trần	Đà Bắc	DT	DH	Tổng - Tin ứng dụng	CQ	DH Quốc Gia Hà Nội	TB	6,27	7,03	GV Toán THPT	2	66,00	265,00	
29	058	Đỗ Thị Thanh	Xuân	12/11/1988	Nữ	Kinh	Thanh Hương, Thanh Liêm, Hà Nam	Thị Trần	Yên Thủy	DH	BH	SP Toán	CQ	DHSP Hà Nội	TBK	6,72	10,00	GV Toán THPT	2	68,00	303,20	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THI SỐ: 03

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc gia	Hộ khẩu		Điện thoại	Thành độ đầu tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tối nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	059	Trương Như Cương	09/09/1989	Nam	Kinh	Ngã Thia, Nghĩa Hưng, Nam Định	P Tân Thành	Tp Hòa Bình	Con TB	DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN	TBK	6,60	7,83	GV Vải lý THPT	3		144,30	Bò thí phỏng vấn
2	060	Bùi Văn Cương	25/04/1991	Nam	Mường	Dù Sàng, Kim Bôi, Hòa Bình	Dù Sàng	Kim Bôi	DT	DH	SP Vải lý	CQ	DH Tây Bắc	Khả	6,84	6,84	GV Vải lý THPT	3	49,00	234,80	
3	061	Đinh Đức Châu	30/08/1990	Nam	Mường	Phong Phú, Tân Lạc, Hòa Bình	Phong Phú	Tân Lạc	DD, camp-D	DH	SP Vải lý	CQ	DH Tây Bắc	Khả	7,18	7,18	GV Vải lý THPT	3		143,60	Bò thí phỏng vấn
4	062	Nguyễn Thị Bích Diệp	05/10/1991	Nữ	Kinh	Văn Cường, Ý Yên, Nam Định	Nhiệm Nghĩa	Lạc Sơn		DH	SP Vải lý	CQ	DH Tây Bắc	Giới	8,11	8,11	GV Vải lý THPT	3	64,00	290,20	
5	063	Trần Huy Đăng	08/11/1988	Nam	Kinh	Văn Thái, Lũng Hòa, Hà Nội	TT Vũ Bản	Lạc Sơn		DH	SP Vải lý	CQ	DH Tây Bắc	TB	6,77	6,77	GV Vải lý THPT	3	49,00	233,40	
6	064	Bùi Thị Hoài	21/07/1989	Nữ	Mường	Trần Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Dân Chủ	Tp Hòa Bình	DT	DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN 2	Giới	8,01	9,90	GV Vải lý THPT	3	37,00	253,10	
7	065	Bùi Mạnh Hùng	14/02/1990	Nam	Kinh	Liên Minh, Vũ Bản, Nam Định	Liên Sơn	Tân Lạc		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN	TB	6,25	6,25	GV Vải lý THPT	3	38,00	201,00	
8	066	Bùi Văn Lâm	04/10/1990	Nam	Kinh	Tối Đông, Chương Mỹ, Hà Nội	Lâm Sơn	Lương Sơn		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN	TB	6,36	6,36	GV Vải lý THPT	3	61,00	249,20	
9	067	Ngô Thị Ngân	29/01/1990	Nữ	Kinh	Thanh Nghị, Thanh Liêm, Hà Nam	Trang Bì	Kim Bôi		DH	Vải lý	CQ	DH SP HN 2	Khả	8,33	9,90	GV Vải lý THPT	3	67,00	316,30	
10	068	Nguyễn Đình Ngọc	12/09/1991	Nam	Kinh	Thanh Nghị, Thanh Hà, Hà Tĩnh	TT Cao Phong	Cao Phong		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khả	6,98	6,98	GV Vải lý THPT	3	35,00	209,60	
11	069	Quách Minh Nhật	05/01/1989	Nam	Mường	Thanh Hải, Tân Lạc, Hòa Bình	Thanh Hải	Tân Lạc	DT	DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN 2	Khả	6,60	7,25	GV Vải lý THPT	3		138,50	Bò thí phỏng vấn
12	070	Nguyễn Minh Phương	27/12/1991	Nữ	Kinh	Xuân Hùng, Xuân Trường, Nam Định	Hà Bì	Kim Bôi		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khả	6,96	6,96	GV Vải lý THPT	3	78,00	295,20	
13	071	Cao Thị Thanh Tân	16/02/1989	Nữ	Kinh	Nam Cường, Nam Trực, Nam Định	P Chiêm Mát	Tp Hòa Bình		DH	Vải lý	CQ	DH Vinh	Khả	7,56	7,56	GV Vải lý THPT	3	62,00	275,20	
14	072	Lưu Văn Tuấn	26/09/1989	Nam	Kinh	Cải Thành, Trục Ninh, Nam Định	TT Vũ Bản	Lạc Sơn		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP Thái Nguyên	TB	5,95	5,67	GV Vải lý THPT	3	49,00	214,20	
15	073	Bùi Thị Thanh Thảo	22/11/1991	Nữ	Mường	Phù Thành, Lạc Thủy, Hòa Bình	Phù Thành	Lạc Thủy	DT	DH	SP Vải lý	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khả	7,09	7,09	GV Vải lý THPT	3	62,00	265,80	
16	074	Bùi Thị Thảo	18/09/1991	Nữ	Mường	Liên Vũ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vũ	Lạc Sơn		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN	Khả	7,23	7,23	GV Vải lý THPT	3	46,00	236,60	
17	075	Dương Tiến Thọ	30/08/1988	Nam	Kinh	Văn Bông, Lạc Thủy, Hòa Bình	Yên Bông	Lạc Thủy		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN	TBK	6,89	8,33	GV Vải lý THPT	3	61,00	274,20	
18	076	Trần Thị Hồng Thu	16/08/1991	Nữ	Kinh	Từ Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Từ Sơn	Kim Bôi		DH	SP Vải lý	CQ	DH Tây Bắc	Giới	8,00	8,00	GV Vải lý THPT	3	73,00	306,00	
19	077	Trần Thị Thuý	10/01/1990	Nữ	Kinh	Đông Tiến, Đông Sơn, Thanh Hóa	TT Vũ Bản	Lạc Sơn		DH	SP Vải lý	CQ	DH Hồng Đức	Khả	7,37	7,37	GV Vải lý THPT	3	62,00	271,40	
20	078	Phạm Ngọc Thùy	12/08/1990	Nữ	Kinh	Hợp Kim, Kim Bôi, Hòa Bình	P Tân Thành	Tp Hòa Bình		DH	Vải lý	CQ	DH SP HN 2	Khả	7,87	9,90	GV Vải lý THPT	3	42,00	261,70	
21	079	Nguyễn Thị Thuý	12/09/1990	Nữ	Kinh	Mình Khai, Từ Liêm, Hà Nội	Thị Lập	Lương Sơn	Con TB	DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN	Khả	7,10	7,10	GV Vải lý THPT	3	39,00	220,00	
22	080	Bùi Mạnh Thuý	08/03/1988	Nam	Mường	Liên Vũ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vũ	Lạc Sơn	DT	DH	SP Vải lý	CQ	DH KHTN - DH QG	Khả	7,45	7,45	GV Vải lý THPT	3	30,00	200,00	
23	081	Cù Thị Huyền Trang	25/07/1986	Nữ	Kinh	An Nội, Bình Lạc, Hà Nam	Sủ Ngòi	Tp Hòa Bình		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khả	6,91	6,91	GV Vải lý THPT	3	70,00	289,00	
24	082	Trịnh Văn Triều	07/03/1990	Nam	Kinh	Xuân Tân, Xuân Trường, Nam Định	P Thái Bình	Tp Hòa Bình		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN	TBK	6,10	7,83	GV Vải lý THPT	3	50,00	238,20	
25	083	Nguyễn Thanh Tùng	06/05/1987	Nam	Kinh	Cao Dương, Thanh Oai, Hà Tây	P Phương Lâm	Tp Hòa Bình		DH	SP Vải lý	CQ	DH SP HN	TB	5,97	6,00	GV Vải lý THPT	3	55,00	249,30	
26	084	Hà Việt Trương	12/01/1986	Nam	Mường	Hợp Thành, Kỵ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thành	Kỵ Sơn	DT	DH	SP Vải lý	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khả	6,86	6,86	GV Công nghệ THPT	3	55,00	247,20	
27	085	Nguyễn Tiến Thành	16/04/1991	Nam	Kinh	Nam Cao, Kiên Xương, Thái Bình	Mông Hòa	Kỵ Sơn		DH	CD công nghệ	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khả	6,86	6,86	GV Công nghệ THPT	3	75,00	292,20	
28	086	Vũ Thị Hoài Thuý	30/05/1991	Nữ	Kinh	Sơn Thành, Nhị Quan, Ninh Bình	TT Vũ Bản	Lạc Sơn		DH	SP KTN	CQ	DH Nông nghiệp HN	Khả	7,11	7,11	GV Công nghệ THPT	3			

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THỦ SỞ: 04

TT	SRD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Hiện cư	Tinh độ đạo tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện	tiền												
1	087	Mai Mai	Ánh	Nữ	Kinh	Trực Tuấn, Trực Ninh, Nam Định	Thị Tân	Lạc Sơn		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TBK	6,07	6,00	GV Sinh học THPT	4	53,00	226,70	
2	088	Bùi Thị Thanh	Bình	Nữ	Kinh	Tổ Động, Chương Mỹ, Hà Nội	Chăm Mai	TP Hòa Bình		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP-DH TN	TBK	6,48	6,33	GV Sinh học THPT	4	88,00	304,10	
3	089	Đặng Văn	Cường	Nam	Kinh	Gia Tường, Nho Quan, Ninh Bình	Thị Tân	Lạc Sơn		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,06	7,75	GV Sinh học THPT	4	45,50	239,10	
4	090	Bùi Việt	Đức	Nam	Mường	Chi Đạo, Lạc Sơn, Hòa Bình	Thị Tân	Lạc Sơn		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,62	6,62	GV Sinh học THPT	4	68,50	276,90	Bộ thi phỏng vấn
5	091	Bùi Thị	Thị	Nữ	Mường	Kim Bình, Kim Bôi, HB	Kim Bôi	Kim Bôi	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BHSP-DH TN	TBK	6,99	7,00	GV Sinh học THPT	4	58,00	241,30	
6	092	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	Kinh	Liên Minh, Vụ Bản, Nam Định	Thị Tân	Tân Lạc		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội 2	TBK	6,28	6,25	GV Sinh học THPT	4	45,00	239,80	
7	093	Vũ Thị Thu	Hương	Nữ	Kinh	Đạo An, Vụ Bản, Nam Định	Tân Hòa	TP Hòa Bình		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,49	7,49	GV Sinh học THPT	4	52,50	246,80	
8	094	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	Kinh	Văn Quang, Ý Yên, Nam Định	Thị Tân	Yên Thủy	Con TB	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,18	7,00	GV Sinh học THPT	4	55,50	256,50	
9	095	Lê Trọng	Hiệp	Nam	Kinh	Hương Tiên, Mỹ Đức, Hà Nội	Vinh Tiên	Kim Bôi		BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,88	7,67	GV Sinh học THPT	4	40,00	226,60	Bộ thi phỏng vấn
10	096	Bùi Thị	Hình	Nữ	Mường	Yên Nghiệp, Lạc Sơn, Hòa Bình	Văn Nghiệp	Lạc Sơn	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,33	7,33	GV Sinh học THPT	4	75,00	293,20	
11	097	Bùi Như	Hoa	Nữ	Mường	Thương Cốc, Lạc Sơn, Hòa Bình	Thương Cốc	Lạc Sơn		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	7,16	7,16	GV Sinh học THPT	4	53,00	238,40	
12	098	Quần Thị	Hòa	Nữ	Kinh	Đông Tiến, Ứng Hòa, Hà Tây	Toàn Sơn	Bà Bặc		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,52	7,50	GV Sinh học THPT	4	66,50	280,00	
13	099	Nguyễn Thị Ánh	Hương	Nữ	Mường	Yên Bằng, Ý Yên, Nam Định	Cố Nghĩa	Lạc Thủy	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội 2	TB	6,42	6,42	GV Sinh học THPT	4	65,00	267,60	
14	100	Trần Thị	Huê	Nữ	Kinh	Kim Thái, Vụ Bản, Nam Định	Thanh Hải	Tân Lạc		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,35	7,35	GV Sinh học THPT	4	71,50	306,10	
15	101	Đỗ Mạnh	Hương	Nam	Kinh	Bà Thằng, Vụ Bản, Nam Định	Từ Nê	Tân Lạc		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,18	7,18	GV Sinh học THPT	4	61,00	285,00	
16	102	Đinh Thị Lý	Hương	Nữ	Kinh	Yên Bằng, Ý Yên, Nam Định	Thanh Hải	Tân Lạc		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,85	6,85	GV Sinh học THPT	4	65,50	285,00	
17	103	Bùi Thị Thanh	Hương	Nữ	Kinh	Hoa Nam, Ứng Hòa, Hà Nội	Cố Nghĩa	Lạc Thủy		BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,70	7,70	GV Sinh học THPT	4	61,00	285,00	
18	104	Trần Ngọc	Lâm	Nam	Kinh	Quang Hưng, Kiến Xương, Thái Bình	Thị Tân	Bà Bặc	Con TB	BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,18	7,18	GV Sinh học THPT	4	61,00	285,00	
19	105	Bùi Thị	Linh	Nữ	Kinh	Văn Nưa, Đà Bắc, Hòa Bình	Thị Tân	Đà Bắc		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,18	7,18	GV Sinh học THPT	4	61,00	285,00	
20	106	Đinh Thị Mai	Linh	Nữ	Mường	TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Tân Hòa	TP Hòa Bình	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,18	7,18	GV Sinh học THPT	4	61,00	285,00	
21	107	Bùi Thị Hồng	Loan	Nữ	Mường	Đoan Kết, Yên Thủy, Hòa Bình	Đoan Kết	Yên Thủy		BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,87	7,67	GV Sinh học THPT	4	52,50	250,40	
22	108	Nguyễn Thị	Lương	Nữ	Kinh	Đông Tiến, Ứng Hòa, Hà Nội	Hào Lý	Đà Bắc		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,30	6,30	GV Sinh học THPT	4	60,50	271,80	Bộ thi phỏng vấn
23	109	Đỗ Thị	Mai	Nữ	Kinh	Thanh Bình, Chương Mỹ, Hà Nội	Thị Tân	Lương Sơn		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,30	6,30	GV Sinh học THPT	4	60,50	271,80	
24	110	Vũ Văn Tú	Mai	Nam	Kinh	Đông Tiến, Tiến Hải, Thái Bình	Thị Tân	Lương Sơn		BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,30	6,30	GV Sinh học THPT	4	60,50	271,80	
25	111	Nguyễn Ngọc	Minh	Nam	Mường	Hành Cù, Thanh Ba, Phú Thọ	Dan Hà	Kỳ Sơn	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,30	6,30	GV Sinh học THPT	4	60,50	271,80	
26	112	Nguyễn Thị Hồng	Minh	Nữ	Mường	Mãng Hóa, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Mãng Hóa	Kỳ Sơn	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,30	6,30	GV Sinh học THPT	4	60,50	271,80	
27	113	Lê	Nhà	Nữ	Thái	Luân Khê, Thương Xương, Thanh Hóa	Tân Thịnh	TP Hòa Bình	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TBK	6,87	7,67	GV Sinh học THPT	4	88,00	321,40	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUẢ PHÒNG VÀN YÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THU SỐ: 05

TT	SRID	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích đất	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	114	Nguyễn Thu	Ngã	Nữ	Kinh	Thanh Hà, Thanh Liêm, Hà Nam	Yên Trì	Yên Thủy	Con TB	DH	Công nghệ Sinh học	CQ	BH Khoa học DH TN	Khá	7,06	7,06	GV Sinh học THPT	5	55,50	252,20	
2	115	Bùi Thị	Ngoe	Nữ	Kinh	Ninh Giang, Hòa Lạc, Ninh Bình	Thị trấn	Yên Thủy		DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-DH TN	Khá	7,35	7,35	GV Sinh học THPT	5	80,00	307,00	
3	116	Bùi Minh	Nguyệt	Nữ	Kinh	Liên Phong, Thanh Liêm, Hà Nam	Thị trấn	Cao Phong		DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội	Khá	6,97	6,97	GV Sinh học THPT	5	51,00	241,40	
4	117	Bùi Văn	Như	Nam	Mường	Sào Báy, Kim Bôi, HB	Sào Báy	Kim Bôi	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội	TB	6,56	6,56	GV Sinh học THPT	5	55,00	241,20	
5	118	Đường Hồng	Nhung	Nữ	Kinh	Nam Hồng, Nam Trực, Nam Định	Tây Phong	Cao Phong		DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội 2	TBK	7,01	6,00	GV Sinh học THPT	5	72,50	275,10	
6	119	Bùi Thị	Phúc	Nữ	Mường	Nam Thương, Kim Bôi, Hòa Bình	Nam Thương	Kim Bôi	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội 2	Khá	7,57	9,80	GV Sinh học THPT	5	80,00	333,70	
7	120	Nguyễn Hải	Phúc	Nữ	Kinh	Cổ Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình	Cổ Nghĩa	Lạc Thủy	Con BH	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội 2	TB	7,82	9,40	GV Sinh học THPT	5	53,00	278,20	
8	121	Bùi Tiến	Quân	Nam	Mường	Vinh Đông, Kim Bôi, HB	Vinh Đông	Kim Bôi	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội 2	TB	6,77	6,77	GV Sinh học THPT	5	40,00	213,40	
9	122	Bùi Thị	Quê	Nữ	Mường	Đoan Kê, Yên Thủy, Hòa Bình	Đoan Kê	Yên Thủy	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội 2	Khá	7,35	9,90	GV Sinh học THPT	5	45,00	262,50	
10	123	Bùi Văn	Quê	Nam	Mường	Từ Do, Lạc Sơn, Hòa Bình	Từ Do	Lạc Sơn	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội 2	TBK	6,40	6,00	GV Sinh học THPT	5	40,00	204,00	
11	124	Nguyễn Thị Thanh	Tân	Nữ	Mường	Trang Giáp, Phong Châu, Phú Thọ	Hòa Nghi	TP Hòa Bình	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội	Giỏi	8,26	8,26	GV Sinh học THPT	5	50,00	165,20	Bỏ thí phòng vắng
12	125	Nguyễn Anh	Tiến	Nam	Kinh	Trình Hòa, Sơn Tinh, Quảng Ngãi	Thị trấn	Tân Lạc		DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội	TBK	6,11	6,83	GV Sinh học THPT	5	50,00	229,40	
13	126	Lý Thị Kim	Tuyến	Nữ	Cao Lan	Yên Kiên, Đoàn Hương, Phú Thọ	Liên Vũ	Lạc Sơn	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội	Khá	7,45	9,70	GV Sinh học THPT	5	62,00	295,50	
14	127	Bùi Thị	Thao	Nữ	Mường	Phong Phú, Tân Lạc, HB	Phong Phú	Tân Lạc	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-DH TN	Giỏi	8,32	8,32	GV Sinh học THPT	5	55,00	276,40	
15	128	Cao Thị	Thao	Nữ	Mường	Ngoe Mỹ, Tân Lạc, HB	Ngoe Mỹ	Tân Lạc	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội	Khá	7,18	8,33	GV Sinh học THPT	5	50,00	255,10	
16	129	Tần Thị Kim	Thêu	Nữ	Kinh	An Lễ, Liên Minh, Vũ Bản, Nam Định	Thị trấn	Tân Lạc	DT+Con TB	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội 2	Khá	7,52	8,67	GV Sinh học THPT	5	63,00	287,90	
17	130	Bùi Thị Huyền	Trang	Nữ	Mường	Phù Lai, Yên Thủy, Hòa Bình	Phù Lai	Yên Thủy	Nguồn cò	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội 2	Khá	7,52	9,40	GV Sinh học THPT	5	45,50	260,20	
18	131	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	Kinh	Vũ Bản, Lạc Sơn, Hòa Bình	Thị trấn	Lạc Sơn		DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội 2	Khá	7,06	7,75	GV Sinh học THPT	5	82,00	312,10	
19	132	Đinh Văn	Trung	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Từ Nê	Tân Lạc	DT+Con TB	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội	TB	6,35	6,35	GV Sinh học THPT	5	50,00	227,00	
20	133	Nguyễn Mai	Vân	Nữ	Kinh	Hồng Thái, Kiên Xương, Thái Bình	Thị trấn	Kim Bôi		DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-DH TN	Khá	7,81	7,81	GV Sinh học THPT	5	67,00	290,20	
21	134	Bùi Thị	Xuân	Nữ	Mường	Tân Hòa, TP. Hòa Bình	Tân Hòa	TP Hòa Bình	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP-Hà Nội	Giỏi	8,00	9,90	GV Sinh học THPT	5	60,00	179,00	Bỏ thí phòng vắng
22	135	Nguyễn Thị	Anh	Nữ	Kinh	Hợp Thành, Mỹ Đức, Hà Nội	Thanh Lập	Lương Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP Đà Nẵng	Giỏi	8,00	8,00	GV Địa lí THPT	5	60,00	280,00	
23	136	Nguyễn Thị Văn	Anh	Nữ	Kinh	Thanh Hà, Thanh Liêm, Hà Nam	Thị trấn	Lạc Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-Hà Nội	TBK	6,73	6,50	GV Địa lí THPT	5	50,00	232,30	
24	137	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	Kinh	Hồng Phong, Nam Sách, Hải Dương	Thị trấn	Đa Bắc		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TN	TBK	6,27	6,00	GV Địa lí THPT	5	79,00	122,70	Bỏ thí phòng vắng
25	138	Quách Thị	Bích	Nữ	Mường	Đông Môn, Lạc Thủy, Hòa Bình	Đông Môn	Lạc Thủy	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TN	Khá	7,80	10,00	GV Địa lí THPT	5	79,00	336,00	
26	139	Bùi Văn	Côn	Nam	Mường	Vinh Đông, Kim Bôi, HB	Vinh Đông	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TN	Khá	7,90	8,00	GV Địa lí THPT	5	79,00	317,00	
27	140	Bùi Văn	Cư	Nam	Mường	Vinh Đông, Kim Bôi, HB	Vinh Đông	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TN	TBK	6,55	7,33	GV Địa lí THPT	5	59,50	257,80	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VÀN YÊN CHỨC
KHỐI TRƯỞNG THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THS SỐ: 06

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Điện thoại	Thành phố, thị xã, huyện	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đảng bộ	Phong cách sống	Điểm phong cách sống	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	141	Tống Thị Diệu	20/01/1990	Nữ	Kinh	An Mỹ, Bình Lạc, Hà Nam	Phong Phú	Tân Lạc		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,71	7,71	GV Địa lí THPT	6	70,00	294,20	
2	142	Bùi Thị Hồng Dung	28/05/1991	Nữ	Mường	Quy Hóa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Quy Hóa	Lạc Sơn	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Giỏi	8,08	8,08	GV Địa lí THPT	6	64,00	289,60	
3	143	Nguyễn Thị Đào	20/07/1989	Nữ	Kinh	Ngọc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Ngọc Lương	Yên Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,81	8,33	GV Địa lí THPT	6	72,00	305,40	
4	144	Phạm Thái Đại	16/11/1988	Nam	Kinh	Từ Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Từ Sơn	Kim Bôi		DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,60	8,00	GV Địa lí THPT	6	65,00	286,00	
5	145	Bùi Thị Dương	13/03/1991	Nữ	Mường	Hà Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Hà Bì	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TNG	Khá	7,60	7,60	GV Địa lí THPT	6	65,00	282,00	
6	146	Bùi Thị Giang	28/12/1990	Nữ	Mường	Yên Ngập, Lạc Sơn, Hòa Bình	Yên Ngập	Lạc Sơn	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TNG	Khá	7,55	7,55	GV Địa lí THPT	6	57,00	265,00	
7	147	Phạm Thị Thanh Hoa	12/09/1990	Nữ	Kinh	Ứng Hòa, Hà Nội	Thị trấn	Cao Phong		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,96	6,96	GV Địa lí THPT	6	51,00	241,20	
8	148	Lương Thị Hồng	06/11/1989	Nữ	Thái	Thị trấn, Mốc Châu, Sơn La	Ân Nghĩa	Lạc Sơn	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP Hà Nội	Giỏi	8,30	8,30	GV Địa lí THPT	6	84,50	335,00	
9	149	Bình Thị Hồng	28/10/1989	Nữ	Mường	Yên Trị, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trị	Yên Thủy	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,79	8,33	GV Địa lí THPT	6	40,00	241,20	
10	150	Bàn Văn Hồng	22/05/1985	Nam	Dao	Vân Nua, Đà Bắc, Hòa Bình	Cao Sơn	Đà Bắc	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,47	8,00	GV Địa lí THPT	6	60,00	274,70	
11	151	Vị Thị Huệ	21/09/1991	Nữ	Thái	Mai Hịch, Mai Châu, Hòa Bình	Mai Hịch	Mai Châu	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,89	7,89	GV Địa lí THPT	6	60,00	277,80	
12	152	Lương Thanh Huyền	25/07/1991	Nữ	Tày	Đồng Rường, Đà Bắc, Hòa Bình	Đồng Rường	Đà Bắc	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	8,02	8,02	GV Địa lí THPT	6	55,00	270,40	
13	153	Bùi Thị Minh Hương	15/12/1988	Nữ	Mường	Hợp Kim, Kim Bôi, Hòa Bình	Hợp Kim	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,66	8,67	GV Địa lí THPT	6	60,00	283,30	
14	154	Chu Thị Hương	25/05/1989	Nữ	Kinh	An Lão, Bình Lạc, Hà Nam	Trung Sơn	Lương Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,49	8,00	GV Địa lí THPT	6	154,90		Bộ thi phòng vắn
15	155	Nguyễn Trung Kiên	17/09/1989	Nam	Mường	Ngọc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Ngọc Lương	Yên Thủy	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TNG	Khá	6,93	6,93	GV Địa lí THPT	6	40,00	138,60	
16	156	Đinh Thị Lan	29/07/1990	Nữ	Mường	Phong Phú, Tân Lạc, HB	Phong Phú	Tân Lạc	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,12	7,12	GV Địa lí THPT	6	98,00	222,40	
17	157	Nguyễn Thị Mai Lam	01/07/1986	Nữ	Kinh	Trương Yên, Hoa Lư, Ninh Bình	Chu Nê	Lạc Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TNG	TBK	6,43	7,00	GV Địa lí THPT	6	50,00	330,30	
18	158	Bùi Thị Lịch	05/04/1990	Nữ	Mường	Bình Cường, Lạc Sơn, Hòa Bình	Bình Cường	Lạc Sơn	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TNG	Khá	7,27	7,27	GV Địa lí THPT	6	30,00	245,40	
19	159	Nguyễn Thị Bích Liên	08/12/1990	Nữ	Mường	Duy Tiên, Hà Nam	Ngọc Lương	Yên Thủy	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,67	7,67	GV Địa lí THPT	6	85,00	213,40	
20	160	Bùi Văn Linh	01/04/1989	Nam	Mường	Từ Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Từ Sơn	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,85	8,33	GV Địa lí THPT	6	85,00	331,80	
21	161	Nguyễn Thủy Linh	20/02/1987	Nữ	Kinh	Lạc Đạo, Mĩ Văn, Hưng Yên	Có Nghĩa	Lạc Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TNG	TBK	6,81	6,53	GV Địa lí THPT	6	85,00	301,40	
22	162	Bùi Thanh Loan	23/07/1989	Nữ	Kinh	Thị trấn Vũ Bản, Lạc Sơn, Hòa Bình	Thị trấn	Lạc Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,00	7,00	GV Địa lí THPT	6	77,00	294,00	
23	163	Bùi Thị Lệ	10/07/1987	Nữ	Mường	Trương Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Thanh Nông	Lạc Thủy	DT+Con Bè	DH	SP Địa lí	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,14	10,00	GV Địa lí THPT	6	78,00	337,40	
24	164	Vương Thị Mai	12/10/1991	Nữ	Kinh	Ninh Thành, Gia Khánh, Ninh Bình	Lạc Thành	Yên Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,31	8,31	GV Địa lí THPT	6	61,00	288,20	
25	165	Nguyễn Quỳnh Mai	11/09/1990	Nữ	Mường	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Thị trấn	Kỳ Sơn	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,43	6,43	GV Địa lí THPT	6	92,00	312,60	
26	166	Bùi Thị Mai	07/06/1986	Nữ	Kinh	Liên Bảo, Vũ Bản, Núi Đẩu	Phong Phú	Tân Lạc		DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TNG	TBK	6,26	5,33	GV Địa lí THPT	6	55,00	225,90	
27	167	Nguyễn Thủy Nga	16/03/1989	Nữ	Mường	Dân Hạ, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Dân Hạ	Kỳ Sơn	DT	DH	SP Địa lí	CQ	BHSP-DH TNG	Khá	7,58	7,58	GV Địa lí THPT	6	55,00	261,60	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRƯỞNG THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THÍ SỞ: 07

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành đang học	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	168	Bùi Thị Nga	16/06/1985	Nữ	Mường	Yên Phú, Lạc Sơn, Hòa Bình	Bao Hiệu	Yên Thủy	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	TBK	6,63	7,67	GV Địa lí THPT	7		143,00	Bỏ thí phỏng vấn
2	169	Nguyễn Thị Thanh Nga	17/04/1989	Nữ	Kinh	Hoàng Thanh, Hoàng Hòa, Thanh Hóa	Phượng Lâm	TP Hòa Bình		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,03	7,03	GV Địa lí THPT	7	70,00	280,60	
3	170	Bùi Thị Ngân	27/01/1990	Nữ	Mường	Sơn Thủy, Kim Bôi, Hòa Bình	Sơn Thủy	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	Giỏi	8,46	10,00	GV Địa lí THPT	7	75,00	334,60	
4	171	Bùi Văn Nghĩa	14/12/1989	Nam	Mường	Thương Cốc, Lạc Sơn, Hòa Bình	Thương Cốc	Lạc Sơn	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	8,14	8,14	GV Địa lí THPT	7	65,00	292,80	
5	172	Bà Văn Ngà	20/09/1985	Nam	Mường	Lương Nha, Thanh Sơn, Phú Thọ	Thịnh Lang	TP Hòa Bình	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	8,09	8,09	GV Địa lí THPT	7	57,00	275,80	
6	173	Quách Thị Ngà	20/10/1990	Nữ	Mường	Thương Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Thương Bì	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,62	7,67	GV Địa lí THPT	7		132,30	Bỏ thí phỏng vấn
7	174	Bùi Thị Ngọc	30/09/1990	Nữ	Mường	Phong Phú, Tân Lạc, HB	Phu Vinh	Tân Lạc	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	Khá	7,13	7,13	GV Địa lí THPT	7	63,50	269,60	
8	175	Bùi Thị Nguyệt	04/01/1991	Nữ	Mường	Hưng Tiến, Kim Bôi, Hòa Bình	Hưng Tiến	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Giỏi	8,31	8,31	GV Địa lí THPT	7	75,50	327,80	
9	176	Nguyễn Thị Nguyệt	28/09/1989	Nữ	Kinh	Lên Mèo, Mai Châu, Hòa Bình	Quy Hậu	Tân Lạc		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	Khá	7,68	10,00	GV Địa lí THPT	7		154,60	Bỏ thí phỏng vấn
10	177	Hà Thị Nhung	29/01/1991	Nữ	Thái	Nà Mèo, Mai Châu, Hòa Bình	Nà Mèo	Mai Châu	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,73	7,73	GV Địa lí THPT	7	54,00	283,30	
11	178	Nguyễn Thu Phương	14/03/1989	Nữ	Kinh	Hoàng Diệu, Chương Mỹ, Hà Nội	Thị Trăn	Lương Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,53	10,00	GV Địa lí THPT	7	50,00	253,20	
12	179	Đinh Thị Mai Phương	10/09/1989	Nữ	Kinh	Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội	Tân Thịnh	Hòa Bình		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	Khá	7,66	7,66	GV Địa lí THPT	7	55,00	257,50	
13	180	Đỗ Thị Bạch Phương	19/05/1989	Nữ	Mường	Tuyết Nghĩa, Quốc Oai, Hà Nội	Tú Sơn	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	Khá	7,08	7,67	GV Địa lí THPT	7	96,00	334,00	
14	181	Nguyễn Thị Minh Phương	30/09/1990	Nữ	Kinh	Nhất Từ, Kim Bang, Hà Nam	Phượng Lâm	TP Hòa Bình		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	Khá	7,10	7,10	GV Địa lí THPT	7	80,00	300,00	
15	182	Phạm Lan Phương	26/02/1989	Nữ	Mường	Đức Sơn, Đức Thọ, Hà Tĩnh	Phong Phú	Tân Lạc	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	Khá	7,00	7,00	GV Địa lí THPT	7	95,00	323,30	
16	183	Nguyễn Thị Phương	20/10/1988	Nữ	Kinh	Ý Yên, Nam Định	Thương Cốc	Lạc Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	TBK	6,33	7,00	GV Địa lí THPT	7	50,00	248,80	
17	184	Bùi Thị Như Quỳnh	08/02/1991	Nữ	Mường	Thương Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Cổ Nghĩa	Lạc Thủy	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,44	7,44	GV Địa lí THPT	7		138,10	Bỏ thí phỏng vấn
18	185	Trần Thị Sim	24/06/1987	Nữ	Kinh	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thành	Kỳ Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	TBK	6,81	7,00	GV Địa lí THPT	7	55,00	262,20	
19	186	Bùi Thanh Tuấn	19/12/1991	Nam	Mường	Thị Trăn, Mường Khèn, Tân Lạc, HB	Thị Trăn	Tân Lạc	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	TBK	6,58	6,50	GV Địa lí THPT	7	50,00	230,80	
20	187	Trần Xuân Tuấn	01/07/1985	Nam	Kinh	An Tiến, Mỹ Đức, Hà Nội	Thaoi Hà	Lạc Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	TBK	6,41	6,67	GV Địa lí THPT	7	92,50	335,20	Bỏ thí phỏng vấn
21	188	Nguyễn Thị Tuyết	23/02/1986	Nữ	Kinh	Nam Hồng, Nam Trục, Nam Định	Hầu Ngự	TP Hòa Bình		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,51	7,51	GV Địa lí THPT	7	65,00	279,20	
22	189	Bùi Minh Thảo	13/11/1987	Nam	Mường	Núi Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Núi Sơn	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,46	7,46	GV Địa lí THPT	7	55,00	265,80	
23	190	Bùi Đỗ Thảo	02/03/1990	Nam	Kinh	Bích Hòa, Thanh Oai, Hà Nội	Đông Tiến	TP Hòa Bình		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,79	7,79	GV Địa lí THPT	7	92,00	352,50	
24	191	Lê Thị Thảo	17/04/1991	Nữ	Kinh	Trung Đông, Trục Ninh, Nam Định	Thao Bình	TP Hòa Bình		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,33	9,50	GV Địa lí THPT	7	70,00	288,00	
25	192	Nguyễn Thị Thảo	14/10/1986	Nữ	Kinh	Yên Lạc, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Lạc	Yên Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,40	7,40	GV Địa lí THPT	7		146,50	Bỏ thí phỏng vấn
26	193	Bùi Thủy Thiệu	15/12/1990	Nữ	Mường	Tân Hòa, TP Hòa Bình	Tân Hòa	TP Hòa Bình	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP Hà Nội	TBK	6,98	7,67	GV Địa lí THPT	7			
27	194	Bùi Thị Minh Thu	23/02/1988	Nữ	Mường	Bắc Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bình	Kim Bôi	DT	DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TN&G	TBK	6,98	7,67	GV Địa lí THPT	7			

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THI SỐ: 08

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	195	Hương Thị Thanh	Thủy	Nữ	Kinh	Tên Tiến, Phú Cư, Hưng Yên	Chạm Mái	Hòa Bình		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,49	7,49	GV Địa lí THPT	8		149,80	Bỏ thi phòng vắng
2	196	Hương Thu	Thủy	Nữ	Kinh	Hợp Kim, Kim Bôi, Hòa Bình	Hợp Kim	Kim Bôi		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,26	7,26	GV Địa lí THPT	8	60,00	265,20	
3	197	Nguyễn Thị Thuý	Thủy	Nữ	Kinh	Mảnh Khai, Phú Xuyên, Hà Nội	Thanh Nông	Lạc Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Giỏi	8,47	8,47	GV Địa lí THPT	8	80,00	329,40	
4	198	Bùi Thị Trang	Trang	Nữ	Mường	Yên Trị, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trị	Yên Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,45	8,33	GV Địa lí THPT	8	50,00	257,80	
5	199	Nguyễn Thị Trang	Trang	Nữ	Kinh	Tổ Đông, Chương Mỹ, Hà Nội	Hòa Sơn	Lương Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-Hà Nội	Khá	7,60	7,60	GV Địa lí THPT	8	60,00	272,00	
6	200	Lê Thị Thu Trang	Trang	Nữ	Mường	Thị Trầu, Kỳ Sơn, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Thanh Lang	TP Hòa Bình		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TNG	TBKT	6,32	6,67	GV Địa lí THPT	8	65,00	258,00	
7	201	Trần Thị Trúc	Trúc	Nữ	Tày	Trần Sa, Vũ Nhai, Thái Nguyên	Vĩnh Đông	Kim Bôi		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,10	7,10	GV Địa lí THPT	8		259,90	
8	202	Vũ Thị Văn	Văn	Nữ	Thái	Nà Mèo, Mai Châu, Hòa Bình	Nà Mèo	Mai Châu		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,59	8,00	GV Địa lí THPT	8	60,00	271,60	
9	203	Bùi Thị Cẩm Vân	Vân	Nữ	Mường	Liên Vả, Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vủ	Lạc Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,08	7,08	GV Địa lí THPT	8	65,00	271,60	
10	204	Hà Thị Hải Vân	Vân	Nữ	Mường	Yên Lạc, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Lạc	Yên Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	7,57	10,00	GV Địa lí THPT	8	80,00	328,80	
11	205	Nguyễn Thị Hải Vân	Vân	Nữ	Mường	Dan Hà, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thành	Lương Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-DH TNG	Khá	8,03	8,03	GV Địa lí THPT	8	70,00	315,70	Bỏ thi phòng vắng
12	206	Bùi Thị Hải Vân	Vân	Nữ	Mường	Cao Thằng, Lương Sơn, Hòa Bình	Cao Thằng	Lương Sơn		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-Hà Nội	Khá	7,11	7,11	GV Địa lí THPT	8	60,00	262,20	
13	207	Vườn Thị Hoàng Vân	Vân	Nữ	Kinh	Thanh Liêm, Hà Nam	Yên Lạc	Yên Thủy		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-Hà Nội	TB	6,74	6,74	GV Địa lí THPT	8	65,00	264,80	
14	208	Đinh Hoàng Vân	Vân	Nữ	Kinh	Yên Trấn, Ý Yên, Nam Định	Thị trấn	Tân Lạc		DH	SP Địa lí	CQ	DHSP-Hà Nội	Khá	7,30	8,00	GV Địa lí THPT	8	50,00	253,00	
15	209	Vũ Thị Hoàng Vân	Vân	Nữ	Mường	Sao Báy, Kim Bôi, Hòa Bình	Thị trấn	Yên Thủy		DH	CNTT	Tài chính	DHSP Kĩ Thuật TP HCM	Khá	6,94	6,94	GV Địa lí THPT	8		138,80	Bỏ thi phòng vắng
16	210	Bùi Thị Hoàng Vân	Vân	Nữ	Mường	Sao Báy, Kim Bôi, Hòa Bình	Thị trấn	Yên Thủy		DH	CNTT	Tài chính	DHSP Kĩ Thuật TP HCM	Khá	7,01	9,50	GV Địa lí THPT	8	40,00	245,10	
17	211	Lê Thị Hoàng Vân	Vân	Nữ	Kinh	Dục Hợp, Kim Đông, Hưng Yên	Hợp Thành	Lương Sơn		DH	Tin học	Tài chính	Vườn Thị Hoàng Vân	Khá	6,94	9,47	GV Địa lí THPT	8	70,00	304,10	
18	212	Nguyễn Thị Hoàng Vân	Vân	Nữ	Kinh	Nam Thanh, Hải Dương	P Châm Mái	Kim Bôi		DH	Tin học	CQ	BHSP HN 2	TBKT	6,59	6,00	GV Địa lí THPT	8	50,00	225,90	
19	213	Bùi Thị Hoàng Vân	Vân	Nữ	Mường	Sao Báy, Kim Bôi, Hòa Bình	Chàng Châu	Mai Châu		DH	Tin học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,23	7,00	GV Địa lí THPT	8	50,00	242,30	
20	214	Hà Công Hoàng Vân	Vân	Nữ	Kinh	Hoàng Long, Phú Xuyên, Hà Nội	TT Hàng Trám	Yên Thủy		DH	Tin học	Tài chính	BH CN - BH QG	TB	5,82	6,00	GV Địa lí THPT	8	70,00	258,20	
21	215	Đào Thị Ngọc Vân	Vân	Nữ	Tày	Tân Phong, Đà Bắc, Hòa Bình	Tân Phong	Đà Bắc		DH	KS Tin học ứng dụng	VLVH	DHSP Kĩ Thuật Nam Định	Khá	7,14	8,50	GV Địa lí THPT	8	65,00	286,40	
22	216	Xa Văn Mạnh	Mạnh	Nữ	Mường	Bình Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Bình Sơn	Kim Bôi		DH	SP Tin học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,45	7,67	GV Địa lí THPT	8	65,00	281,20	
23	217	Bùi Thị Kim Ngân	Ngân	Nữ	Mường	Ngọc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Ngọc Lương	Yên Thủy		DH	SP Tin học	CQ	BHSP HN	Khá	7,23	7,23	GV Địa lí THPT	8	55,00	254,60	
24	218	Bùi Đình Sĩ	Sĩ	Nam	Mường	Yên Khánh, Ý Yên, Nam Định	Yên Khánh	Kim Bôi		DH	SP Tin học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,06	6,67	GV Địa lí THPT	8		133,30	Bỏ thi phòng vắng
25	219	Nguyễn Thị Tâm	Tâm	Nam	Kinh	Yên Khánh, Ý Yên, Nam Định	Sơn Thủy	Kim Bôi		DH	KS CNTT	CQ	HV CNCN Viên Thống	TBKT	6,66	6,00	GV Địa lí THPT	8	70,00	266,60	
26	220	Nguyễn Thị Tâm	Tâm	Nam	Kinh	Yên Khánh, Ý Yên, Nam Định	Sơn Thủy	Kim Bôi		DH	KS CNTT	CQ	HV CNCN Viên Thống	TBKT	6,66	6,00	GV Địa lí THPT	8	70,00	266,60	
27	221	Bùi Duy Tiến	Tiến	Nam	Kinh	Khiêm An, Yên Khánh, Ninh Bình	TT Vũ Bản	Lạc Sơn		DH	KS CNTT	CQ	BH Thái Nguyên	TBKT	6,71	8,00	GV Địa lí THPT	8	65,00	277,10	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỞI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THỦ SỞ: 09

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Điện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tổn nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú	
							Xã	huyện														
1	222	Quách Thanh	Tùng	06/10/1986	Nam	Mường	Hà B. Kim Bôi, Hòa Bình	Hà B.	Kim Bôi	DT	BH	KS CNTT	CQ	HY CNBC Viên Thưởng	TBK	6,61	6,75	GV Tin học THPT	9	45,00	223,60	
2	223	Sùng A	Thống	13/11/1988	Nam	HYMông	Pa Cỏ, Mai Châu, Hòa Bình	Pa Cỏ	Mai Châu	DT	BH	SP Tin học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,53	7,33	GV Tin học THPT	9	42,50	233,60	
3	224	Phạm Thi	Trình	02/08/1989	Nữ	Kinh	Vào Thái, Ứng Hòa, Hà Nội	Hợp Kim	Kim Bôi		BH	Tin học	VLYH	BH SP HN 2	TBK	6,95	7,25	GV Tin học THPT	9	38,50	219,00	
4	225	Trần Quang	Trung	20/07/1990	Nam	Kinh	Vũ Bân, Nam Định	Đông Lai	Tân Lạc		BH	SP Tin học	CQ	BH SP HN	TB	6,51	6,51	GV Tin học THPT	9	46,00	222,20	
5	226	Nguyễn Việt	Trường	18/07/1989	Nam	Kinh	Chuyên Mỹ, Phú Xuyên, Hà Nội	P. Phương Lâm	Tp Hòa Bình		BH	SP Tin học	CQ	BH SP Thái Nguyên	TB	6,50	6,50	GV Tin học THPT	9	65,00	260,00	
6	227	Bùi Anh	Xuân	28/07/1987	Nam	Mường	Đông Bắc, Kim Bôi, Hòa Bình	Tu Sơn	Kim Bôi	DT	BH	KS Tin học ứng dụng	VLYH	BH SP Kỹ thuật Nam Định	TBK	6,82	9,00	GV Tin học THPT	9	40,50	239,20	
7	228	Bùi Văn	Điệp	01/09/1982	Nam	Mường	Ngọc Lâu, Lạc Sơn, Hòa Bình	Ngọc Lâu	Lạc Sơn	DT	BH	SP TDIT - Chương chỉ QP	CQ	BHSP-BH TNG	TB	5,96	5,67	GV GDIT-GDQP THPT	9	41,00	198,30	
8	229	Hoàng Thị	Hào	20/12/1989	Nữ	Mường	Hợp Hòa, Lương Sơn, Hòa Bình	Hợp Hòa	Lương Sơn	DT	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	Khá	7,17	7,75	GV GDIT-GDQP THPT	9	31,00	211,20	
9	230	Nguyễn Thị Như	Hoa	17/08/1989	Nữ	Kinh	Yên Bàng, Lạc Thủy, Hòa Bình	Yên Bàng	Lạc Thủy		BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	Khá	7,47	8,17	GV GDIT-GDQP THPT	9	31,00	218,40	
10	231	Nguyễn Thị	Hoa	05/10/1990	Nữ	Kinh	Ngũ Thái, Thuận Thành, Bắc Ninh	Hợp Hòa	Lương Sơn		BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	Khá	7,18	7,83	GV GDIT-GDQP THPT	9	32,00	214,10	
11	232	Bình Thanh	Huê	09/09/1987	Nam	Mường	Tu Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	Thị trấn	Bà Bắc	DT	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	TBK	6,83	6,72	GV GDIT-GDQP THPT	9	70,50	276,50	
12	233	Quách Văn	Huy	21/11/1989	Nam	Mường	Cần Ngọc, Cẩm Thủy, Thanh Hóa	Lạc Hưng	Yên Thủy	DT	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BH Vinh	Khá	7,59	7,59	GV GDIT-GDQP THPT	9	56,50	264,80	
13	234	Nguyễn Văn	Huy	09/09/1986	Nam	Mường	Dương Phong, Cao Phong, Hòa Bình	Dương Phong	Cao Phong	DT	BH	SP TDIT - Chương chỉ QP	CQ	BHSP-BH TNG	TBK	6,27	5,67	GV GDIT-GDQP THPT	9	31,00	181,40	
14	235	Bùi Nam	Khiển	09/02/1986	Nam	Mường	Hợp Thanh, Lương Sơn, Hòa Bình	Hợp Thanh	Lương Sơn	DT	BH	GDTC	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	TBK	6,47	6,50	GV GDIT-GDQP THPT	9	75,50	280,70	
15	236	Trần Phương	Lâm	14/08/1990	Nam	Kinh	Cao Thăng, Lương Sơn, Hòa Bình	Hà B.	Kim Bôi	Con BB	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP-BH TNG	Khá	6,91	6,91	GV GDIT-GDQP THPT	9	50,00	238,20	
16	237	Trần Thanh	Long	19/05/1990	Nam	Kinh	Đông Lai, Tân Lạc, Hòa Bình	Đông Lai	Tân Lạc		BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP-BH TNG	Khá	6,89	6,89	GV GDIT-GDQP THPT	9	56,50	250,80	
17	238	Mậu Đức	Minh	13/11/1987	Nam	Mường	Phù Lão, Lạc Thủy, Hòa Bình	Phù Lão	Lạc Thủy	DT	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	Khá	7,49	7,67	GV GDIT-GDQP THPT	9	51,00	253,60	
18	239	Trần Đình	Minh	27/12/1991	Nam	Mường	Lương Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Hợp Thanh	Lương Sơn	DT	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	TBK	6,60	6,83	GV GDIT-GDQP THPT	9		134,30	Bỏ thí phỏng vấn
19	240	Bùi Thị	Phương	12/02/1990	Nữ	Mường	Đoàn Kết, Yên Thủy, Hòa Bình	Đoàn Kết	Yên Thủy	DT	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	TBK	6,87	7,25	GV GDIT-GDQP THPT	9		141,20	Bỏ thí phỏng vấn
20	241	Nguyễn Thị	Phương	06/10/1989	Nữ	Mường	Dân Chủ, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Dân Chủ	TP Hòa Bình	DT	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP-BH TNG	TB	6,54	6,54	GV GDIT-GDQP THPT	9		130,80	Bỏ thí phỏng vấn
21	242	Nguyễn Chi	Quang	27/07/1990	Nam	Mường	Nhiên Trách, Lương Sơn, Hòa Bình	Nhiên Trách	Lương Sơn	DT	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	TBK	6,65	7,08	GV GDIT-GDQP THPT	9	32,50	202,30	
22	243	Bùi Văn	Tối	08/06/1990	Nam	Mường	Nam Thượng, Kim Bôi, Hòa Bình	Nam Thượng	Kim Bôi	DT	BH	SP GDIT-GDQP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	TBK	6,77	6,83	GV GDIT-GDQP THPT	9	35,00	206,00	
23	244	Trần Hòa	Tuyền	15/05/1989	Nam	Kinh	Tiền Nội, Duy Tiên, Hà Nam	Phù Thạch	Lạc Thủy		BH	SP TDIT - Chương chỉ QP	CQ	BHSP TDIT Hà Nội	TBK	6,78	6,67	GV GDIT-GDQP THPT	9	20,00	174,50	
24	245	Thanh Thị	Chinh	10/01/1984	Nữ	Tây	Bàng Phúc, Chợ Đồn, Bắc Cạn	Thương Bì	Kim Bôi	DT	BH	SP Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội 2	TBK	6,78	8,50	GV Giáo dục công dân THPT	9	55,00	262,80	
25	246	Đinh Thị	Địu	17/01/1985	Nữ	Mường	Yên Quang, Lương Sơn, Hòa Bình	Yên Quang	TP Hòa Bình	DT	BH	Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,28	9,00	GV Giáo dục công dân THPT	9	78,00	318,80	
26	247	Bùi Thị Thu	Giang	07/08/1988	Nữ	Mường	Trung Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Trung Sơn	Lương Sơn	DT	BH	SP Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội 2	TBK	6,95	7,75	GV Giáo dục công dân THPT	9	87,00	321,00	
27	248	Bùi Thị Thanh	Hòa	20/02/1991	Nữ	Mường	Yên Tr. Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Tr.	Yên Thủy	DT	BH	SP GDQP-GDQP	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,74	8,75	GV Giáo dục công dân THPT	9	53,00	270,90	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHOI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THÍ SỐ: 10

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích ruộng	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	240	Nguyễn Thị Thanh	Huyện	Nữ	Kinh	Nặc Sơn, Chương Mỹ, Hà Tây	Tân Trùng	TP Hòa Bình		DH	Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội 2	Giỏi	8,13	9,90	GV Giáo dục công dân THPT	10	62,00	304,30	
2	250	Vũ Thị	Hương	Nữ	Thái	Mai Châu, Hòa Bình	Thị trấn	Mai Châu	DT	DH	GD/CD - GDQP	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,31	7,75	GV Giáo dục công dân THPT	10	65,00	286,60	
3	251	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	Mường	Tân Trùng, Lương Sơn, Hòa Bình	Thanh Lương	Lương Sơn	DT	DH	Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội 2	Giỏi	7,94	9,30	GV Giáo dục công dân THPT	10	66,00	304,40	
4	252	Đỗ Kim	Liên	Nữ	Kinh	Liên Sơn, Thanh Liêm, Hà Nam	Thanh Liêm	Hà Nam		DH	SP Giáo dục công dân	CQ	BHSP-DH TNG	TB	6,53	6,53	GV Giáo dục công dân THPT	10	95,00	320,60	
5	253	Nguyễn Thị	Loan	Nữ	Kinh	Gia Viễn, Ninh Bình	Thị trấn	Yên Thủy		DH	Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,96	7,96	GV Giáo dục công dân THPT	10	57,00	277,20	
6	254	Nguyễn Thị	Nhưng	Nữ	Mường	Lương Sơn, Hòa Bình	Cao Thằng	Lương Sơn	DT	DH	Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,16	8,50	GV Giáo dục công dân THPT	10	82,50	321,60	
7	255	Bùi Thị	Thiên	Nữ	Mường	Kim Bôi, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bôi	Kim Bôi	DT	DH	Giáo dục công dân	CQ	BHSP-DH TNG	Giỏi	7,95	7,95	GV Giáo dục công dân THPT	10	70,00	299,00	
8	256	Xa Thị	Thỏa	Nữ	Mường	Tu Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Lý	Đà Bắc	DT	DH	SP Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,55	8,75	GV Giáo dục công dân THPT	10	67,00	297,00	
9	257	Dương Thị Ngọc	Thủy	Nữ	Kinh	Đồng Hỷ, Đồng Hưng, Thái Bình	Thị trấn	TP Hòa Bình		DH	Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội	Giỏi	8,59	8,59	GV Giáo dục công dân THPT	10	69,00	309,80	
10	258	Bùi Thị Thanh	Xuân	Nữ	Kinh	Gia Sơn, Nhị Quan, Ninh Bình	Yên Bồng	Lạc Thủy	DT	DH	Giáo dục công dân	CQ	BHSP Hà Nội 2	Giỏi	8,17	10,00	GV Giáo dục công dân THPT	10	40,00	181,70	Bộ thí phỏng vấn
11	259	Dinh Công	Bùi	Nam	Mường	Hợp Đồng, Kim Bôi, Hòa Bình	Hợp Đồng	Kim Bôi	DT	DH	SP Hòa học	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,86	7,33	GV Hòa học THPT	10	40,00	221,90	
12	260	Bùi Thanh	Công	Nam	Mường	Vĩnh Đông, Kim Bôi, Hòa Bình	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DT	DH	SP Hòa học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,60	8,33	GV Hòa học THPT	10	71,00	301,30	
13	261	Phạm Kim	Chi	Nữ	Kinh	Tiên Ngao, Duy Tiên, Hà Nam	Thị trấn	Lương Sơn		DH	SP Hòa học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,15	6,15	GV Hòa học THPT	10	40,00	203,00	
14	262	Trần Thị Thủy	Chinh	Nữ	Kinh	Hải Phong, Hải Hậu, Nam Định	Thị trấn	Lạc Sơn		DH	SP Hòa học	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,34	7,34	GV Hòa học THPT	10	80,00	306,80	
15	263	Phạm Trung	Dũng	Nam	Kinh	Yên Nghĩa, Yên Mô, Ninh Bình	Có Nghĩa	Lạc Thủy		DH	SP Hòa học	CQ	BHSP Hà Nội	TBK	6,36	6,67	GV Hòa học THPT	10	63,00	256,30	
16	264	Nguyễn Chung	Dực	Nam	Kinh	Yên Thôn, Yên Mô, Ninh Bình	Hòa Sơn	Lương Sơn		DH	SP Hòa học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,77	6,77	GV Hòa học THPT	10	55,00	275,30	
17	265	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	Kinh	Tô Đông, Chương Mỹ, Hà Nội	Hòa Sơn			DH	SP Hòa học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,86	8,67	GV Hòa học THPT	10	50,00	226,40	
18	266	Nguyễn Thị	Khiết	Nữ	Kinh	Dục Táp, Khoái Châu, Hưng Yên	Cao Sơn	Đà Bắc		DH	SP Hòa học	CQ	BH Tây Bắc	TB	6,82	6,82	GV Hòa học THPT	10	72,00	289,60	Bộ thí phỏng vấn
19	267	Khuông Văn	Nam	Nữ	Kinh	Thạch Xá, Thạch Thán, Hà Nội	Bắc Sơn	Kim Bôi	DT	DH	SP Hòa học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,28	7,28	GV Hòa học THPT	10	40,00	216,50	
20	268	Bùi Thị	Nghân	Nữ	Mường	Bắc Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Bắc Sơn	Kim Bôi	DT	DH	SP Hòa học	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,65	7,00	GV Hòa học THPT	10	50,00	251,40	
21	269	Nguyễn Đăng	Nhân	Nam	Mường	Yên Tr, Yên Thủy, Hòa Bình	Hợp Kưn	Yên Thủy	DT	DH	SP Hòa học	CQ	BHSP-DH TNG	Khá	7,57	7,57	GV Hòa học THPT	10	80,00	327,60	
22	270	Bùi Hưu	Quang	Nữ	Kinh	Kia Phong, Kưn Bang, Hà Nam	Phù Thành	Lạc Thủy		DH	SP Hòa học	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,76	7,99	GV Hòa học THPT	10	66,00	291,80	
23	271	Lê Thị Phương	Thảo	Nữ	Mường	Đông Bắc, Kim Bôi, Hòa Bình	Đông Bắc	Kim Bôi	DT	DH	SP Hòa học	CQ	BHSP Hà Nội	Giỏi	7,23	10,00	GV Hòa học THPT	10	80,00	332,30	
24	272	Trần Thị Tâm	Thư	Nữ	Mường	Tân Trùng, Vụ Bản, Nam Hà	Phong Phú	Đà Bắc		DH	SP Hòa học	CQ	BHSP Hà Nội	Khá	7,45	7,45	GV Hòa học THPT	10	50,00	249,00	
25	273	Ngô Thị	Trang	Nữ	Kinh	Bát Đạt, Đà Vĩ, Hà Nội	Thị trấn	Đà Bắc	DT	DH	SP Hòa học	CQ	BHSP-DH TNG	Khá	7,26	7,26	GV Hòa học THPT	10	55,00	255,20	
26	274	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	Nữ	Mường	Văn Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Văn Nghĩa	Lạc Sơn	DT	DH	SP Hòa học	CQ	BHSP-DH TNG	Khá	7,26	7,26	GV Hòa học THPT	10	55,00	255,20	
27	275	Bùi Thị	Xuân	Nữ	Mường	Văn Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Văn Nghĩa	Lạc Sơn	DT	DH	SP Hòa học	CQ	BHSP-DH TNG	Khá	7,26	7,26	GV Hòa học THPT	10	55,00	255,20	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỞI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THI SỐ: 11

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành đang ký	Phòng thi số	Điểm phòng vấn	Tăng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	276	Hoàng Đức	An	22/04/1992	Nam	Mường	Tân Vinh	Lương Sơn	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,47	7,33	GV Âm nhạc DTNT	11	60,00	268,00	
2	277	Bùi Văn	Chiêu	05/09/1991	Nam	Mường	Mường Tuồng, Đà Bắc	Đà Bắc	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,60	7,27	GV Âm nhạc DTNT	11	54,00	246,70	
3	278	Bùi Văn	Dũng	20/09/1988	Nam	Mường	Lỗ Sơn, Tân Lạc, Hòa Bình	Tân Lạc	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,22	7,67	GV Âm nhạc DTNT	11	55,00	258,90	
4	279	Phạm Bích	Hành	15/10/1990	Nữ	Kinh	Hợp Thành, Mỹ Đức, Hà Nội	Kim Bôi	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP Nghệ thuật TW	Khá	7,07	8,75	GV Âm nhạc DTNT	11	50,00	258,20	
5	280	Đặng Thị	Mai	26/03/1991	Nữ	Dao	Cao Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	Cao Sơn	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD VHNT Tây Bắc	TBK	6,65	7,33	GV Âm nhạc DTNT	11	60,00	259,80	
6	281	Bùi Văn	Mỹ	10/09/1984	Nam	Mường	Kim Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bôi	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,89	8,50	GV Âm nhạc DTNT	11	47,50	258,90	
7	282	Nguyễn Thị Thu	Phượng	14/07/1987	Nữ	Kinh	Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội	Kim Bôi	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	Giỏi	8,01	8,77	GV Âm nhạc DTNT	11	65,00	297,80	
8	283	Nguyễn Thị	Phượng	29/11/1989	Nữ	Kinh	Quảng Khê, Quảng Xương, Thanh Hóa	TP Hòa Bình	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,22	7,50	GV Âm nhạc DTNT	11	90,00	299,20	Bỏ thi phòng vấn
9	284	Nguyễn Thanh	Tiến	09/10/1989	Nam	Mường	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Q. Huyện	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	TB	5,92	6,00	GV Âm nhạc DTNT	11	55,00	281,90	
10	285	Tạ Thị	Thanh	15/03/1987	Nữ	Kinh	Quảng B, Chương Mỹ, Hà Nội	Đông Tân	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	Giỏi	8,19	9,00	GV Âm nhạc DTNT	11	55,00	281,90	
11	286	Bùi Văn	Cầu	26/10/1988	Nam	Mường	Bắc Sơn, Tân Lạc, Hòa Bình	Q. Huyện	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,39	7,50	GV Âm nhạc DTNT	11	52,50	234,60	
12	287	Bùi Thị	Chánh	05/09/1987	Nữ	Kinh	Yên Mỹ, Ý Yên, Nam Định	Bao Hiệu	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	TB	6,48	6,48	GV Âm nhạc DTNT	11	65,00	252,60	
13	288	Hoàng Thị	Diễn	08/05/1988	Nữ	Kinh	Xích Thổ, Nho Quan, Ninh Bình	TT Lương Sơn	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,35	7,75	GV Âm nhạc DTNT	11	85,00	305,20	
14	289	Bùi Minh	Đức	30/05/1989	Nam	Mường	Ngoài Lầu, Lạc Sơn, Hòa Bình	TT Vụ Ban	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	TBK	6,59	5,67	GV Âm nhạc DTNT	11	60,00	290,20	
15	290	Nguyễn Thị	Hòa	31/03/1989	Nữ	Kinh	Yên Khánh, Ý Yên, Nam Định	Xuất Hóa	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	TB	7,74	7,24	GV Âm nhạc DTNT	11	45,00	244,80	
16	291	Quách Thị	Huyền	20/08/1991	Nữ	Mường	Kim Bình, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bôi	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	TB	6,23	6,23	GV Âm nhạc DTNT	11	90,00	304,60	
17	292	Nguyễn Thị Mai	Hưng	08/01/1989	Nữ	Kinh	Thanh Xã, Thanh Thái, Hà Tây	TT Đà Bắc	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	TB	5,88	8,00	GV Âm nhạc DTNT	11	60,00	290,20	
18	293	Hà Văn	Lai	20/06/1983	Nam	Thái	Văn Nho, Bà Thước, Thanh Hóa	Tân Sơn	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	TB	5,88	8,00	GV Âm nhạc DTNT	11	60,00	290,20	
19	294	Nguyễn Thị	Lý	26/03/1988	Nữ	Kinh	Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Thủy	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	TB	5,88	8,00	GV Âm nhạc DTNT	11	60,00	290,20	
20	295	Vũ Như	Quỳnh	03/04/1988	Nữ	Kinh	Nam Hòa, Cổ Lũ, Nam Định	TT Cao Phong	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,16	8,83	GV Âm nhạc DTNT	11	82,50	324,90	
21	296	Bùi Văn	Thanh	19/04/1987	Nam	Mường	Lạc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Thủy	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,81	8,75	GV Âm nhạc DTNT	11	60,00	275,60	
22	297	Bùi Thị	Thu	07/11/1988	Nữ	Kinh	Ninh Giang, Hòa Lạc, Ninh Bình	TT Chi Nả	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,16	8,83	GV Âm nhạc DTNT	11	60,00	279,90	
23	298	Vũ Đăng Phương	Thuý	03/02/1988	Nữ	Kinh	Nam Hòa, Nam Trục, Nam Định	Vinh Tiến	DT	CD	SP Âm nhạc	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,36	8,83	GV Âm nhạc DTNT	11	60,00	281,90	
24	299	Bùi Ngọc	Thùy	13/02/1986	Nữ	Mường	Yên Trĩ, Yên Thủy, Hòa Bình	Đa Phúc	DT	DH	SP Âm nhạc	CQ	DH SP HN 2	TBK	6,44	6,00	GV Âm nhạc DTNT	11	45,00	214,40	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỞI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THUSỐ: 12

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tăng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	300	Bùi Thị Bích	22/12/1990	Nữ	Mường	Liên Vũ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vũ	Lạc Sơn	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP HN 2	Khá	7,15	7,75	GV Văn-GDTX	12	50,00	249,00	
2	301	Bùi Thị Hòa Bình	09/11/1991	Nữ	Mường	Bao Hưu, Yên Thủy, Hòa Bình	Vũ Lâm	Lạc Sơn	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,04	8,04	GV Văn-GDTX	12	65,00	290,80	
3	302	Bùi Thị Chăm	10/03/1983	Nữ	Mường	Sao Báy, Kim Bôi, Hòa Bình	Sao Báy	Kim Bôi	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP HN 2	TBK	6,86	7,50	GV Văn-GDTX	12	70,00	283,60	
4	303	Bùi Thị Dung	23/05/1991	Nữ	Mường	Cố Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình	Cố Nghĩa	Lạc Thủy	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP HN 2	Giỏi	7,93	9,40	GV Văn-GDTX	12	80,00	333,30	
5	304	Bùi Thị Duyên	29/06/1991	Nữ	Mường	Phong Phú, Tân Lạc, Hòa Bình	Phong Phú	Tân Lạc	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP HN	Giỏi	8,12	8,12	GV Văn-GDTX	12	65,00	292,40	
6	305	Trần Thị Thu Giang	01/07/1986	Nữ	Kinh	Hồng An, Hưng Hà, Thái Bình	P Hân Nghi	Tp Hòa Bình	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,67	7,00	GV Văn-GDTX	12	60,00	245,20	
7	306	Nguyễn Thị Hào	24/12/1988	Nữ	Mường	Mông Hóa, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Trung Minh	Tp Hòa Bình	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Vinh	TBK	6,52	7,00	GV Văn-GDTX	12	55,00	245,30	
8	307	Bùi Thị Hiền	02/04/1989	Nữ	Mường	Yên Trĩ, Yên Thủy, Hòa Bình	Vũ Lâm	Lạc Sơn	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Giáo dục - DH QG HN	Khá	7,52	7,52	GV Văn-GDTX	12	63,00	276,40	
9	308	Nguyễn Thị Hồng	20/07/1990	Nữ	Kinh	Tịch Giang, Phúc Thọ, Hà Nội	Trích Giang	Phúc Thọ	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Quy Nhơn	Khá	7,59	9,00	GV Văn-GDTX	12	81,50	328,90	
10	309	Bùi Thị Huệ	18/03/1986	Nữ	Mường	Liên Vũ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vũ	Lạc Sơn	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,07	7,00	GV Văn-GDTX	12	50,00	230,70	
11	310	Nguyễn Thị Huyền	20/08/1990	Nữ	Mường	Nhu Quan, Ninh Bình	Liên Vũ	Lạc Sơn	DT	DH	SP Văn - Sĩ	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,56	7,56	GV Văn-GDTX	12	65,00	281,20	
12	311	Nguyễn Như Không	12/09/1989	Nữ	Kinh	Hợp Tiến, Mỹ Đức, Hà Nội	Cao Thăng	Lương Sơn	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,59	8,00	GV Văn-GDTX	12	57,00	269,90	
13	312	Vũ Thị Mai Lan	29/12/1988	Nữ	Mường	Tân Dân, Mai Châu, Hòa Bình	Tân Dân	Mai Châu	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,50	7,50	GV Văn-GDTX	12	71,00	302,40	Bỏ thí phỏng vấn
14	313	Nguyễn Thị Mai Linh	04/10/1991	Nữ	Mường	P Thái Bình, TP Hòa Bình, Hòa Bình	P Thái Bình	Tp Hòa Bình	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,02	8,02	GV Văn-GDTX	12	50,00	228,40	
15	314	Nguyễn Phương Linh	17/05/1989	Nữ	Mường	Tân Thanh, Lương Sơn, Hòa Bình	Kim Bình	Kim Bôi	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	6,92	6,92	GV Văn-GDTX	12	60,00	270,20	
16	315	Bùi Minh Lương	23/06/1988	Nam	Mường	Hợp Kim, Kim Bôi, Hòa Bình	Hợp Kim	Kim Bôi	Con LS	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,02	8,00	GV Văn-GDTX	12	65,00	285,50	
17	316	Bùi Thị Tuyết Mai	05/08/1991	Nữ	Mường	Tu Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Tu Sơn	Kim Bôi	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP HN	Khá	7,78	7,78	GV Văn-GDTX	12	56,00	254,40	
18	317	Nguyễn Thị Hồng Như	24/11/1989	Nữ	Mường	Mông Hóa, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Mông Hóa	Kỳ Sơn	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Vinh	Khá	7,12	7,12	GV Văn-GDTX	12	40,50	216,80	
19	318	Bùi Thị Khánh Phương	30/07/1989	Nữ	Mường	Văn Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Văn Nghĩa	Lạc Sơn	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP Thái Nguyên	TB	6,79	6,79	GV Văn-GDTX	12	50,00	230,20	
20	319	Bùi Văn Quyết	05/05/1988	Nam	Mường	Thương Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Thương Bì	Kim Bôi	DT	DH	SP Văn - GDCCD	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,02	8,00	GV Văn-GDTX	12	88,00	329,70	
21	320	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/11/1986	Nữ	Mường	Dan Hà, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Trung Minh	Tp Hòa Bình	Con TB-DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP HN	Khá	7,20	8,17	GV Văn-GDTX	12	78,00	309,30	
22	321	Bùi Thị Thu	26/02/1988	Nữ	Mường	Nương Dân, Kim Bôi, Hòa Bình	Hợp Kim	Kim Bôi	DT	DH	SP Văn - GDCCD	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,33	8,00	GV Văn-GDTX	12	55,00	248,80	
23	322	Bùi Thị Thu	26/08/1988	Nữ	Mường	Vinh Đông, Kim Bôi, Hòa Bình	Vinh Đông	Kim Bôi	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Vinh	Khá	6,94	6,94	GV Văn-GDTX	12	67,00	289,40	
24	323	Bùi Thị Thuý	06/10/1991	Nữ	Mường	Cố Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình	Cố Nghĩa	Lạc Thủy	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,77	7,77	GV Văn-GDTX	12	75,00	327,90	
25	324	Vũ Thị Thu Trang	04/07/1988	Nữ	Kinh	TP Nam Định, Nam Định	P Tân Thịnh	Tp Hòa Bình		DH	Ngã Ván	CQ	BH Hải Phòng	Khá	7,48	9,00	GV Văn-GDTX	12	82,00	328,80	
26	325	Phạm Thị Huyền Trang	13/06/1986	Nữ	Kinh	Phúc Khánh, Hưng Hà, Thái Bình	TT Mường Khến	Tập Lạc		DH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khá	7,43	8,33	GV Văn-GDTX	12	62,50	282,60	
27	326	Bùi Văn Vương	10/09/1983	Nam	Mường	Tân Đạo, Lạc Sơn, Hòa Bình	Tân Đạo	Lạc Sơn	DT	DH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,26	8,00	GV Văn-GDTX	12	80,00	312,60	
28	327	Nguyễn Thị Phương Ngọc	04/02/1990	Nữ	Mường	Cao Thăng, Lương Sơn, Hòa Bình	Vinh Tiến	Kim Bôi	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	6,99	8,00	GV Sinh-GDTX	12	55,00	259,90	
29	328	Nguyễn Thị Bích Phương	03/03/1990	Nữ	Kinh	Lên Minh, Vũ Bản, Nam Định	TT Mường Khến	Tân Lạc	Con BB	DH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,21	6,21	GV Sinh-GDTX	12	90,00	304,20	
30	329	Bùi Thị Phương Thảo	12/09/1989	Nữ	Mường	Ấn Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Ấn Nghĩa	Lạc Sơn	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	TB	7,33	7,33	GV Sinh-GDTX	12	65,00	276,60	
31	330	Nguyễn Thị Trang	21/11/1990	Nữ	Mường	Từ Nã, Tân Lạc, Hòa Bình	Từ Nã	Tân Lạc	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,86	7,86	GV Sinh-GDTX	12	67,50	292,20	
32	331	Hương Thị Yên	02/05/1991	Nữ	Kinh	Bách Hà, Phú Xuyên, Hà Nội	Thương Cốc	Lạc Sơn	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,75	7,75	GV Sinh-GDTX	12	52,50	249,90	
33	332	Bùi Văn Vư	18/05/1983	Nam	Mường	Ba Phúc, Yên Thủy, Hòa Bình	Ba Phúc	Yên Thủy	DT	DH	Trưởng trại	CQ	BH Nông nghiệp 1 HN	TBK	8,23	8,23	GV Dạy nghề NN-GDTX	12	75,00	314,60	
34	333	Nguyễn Minh Xuân	25/08/1984	Nam	Kinh	Yên Bồng, Lạc Thủy, Hòa Bình	Yên Bồng	Lạc Thủy	Con TBH	DH		CQ	DH NL Thái Nguyên	Giỏi	8,23	8,23	GV Dạy nghề NN-GDTX	12			

KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	334	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	Mường	P Tân Hòa, Tp Hòa Bình, Hòa Bình	Tu Lý	Đa Bắc	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN	Khá	7,83	7,83	GV Ngã Ván-CĐSP	13	37,00	230,60	
2	335	Phạm Ngọc Diệp	13/04/1988	Nam	Kinh	Yên Tr, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Tr	Yên Thủy	Con TB	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN	TB	5,90	5,90	GV Ngã Ván-CĐSP	13		118,00	Bỏ thí phỏng vấn
3	336	Nguyễn Thị Thanh Hải	28/08/1989	Nữ	Mường	Thịnh Lang, Tp Hòa Bình, Hòa Bình	P Hữu Nghị	Tp Hòa Bình	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN 2	TBK	6,13	7,25	GV Ngã Ván-CĐSP	13		133,80	Bỏ thí phỏng vấn
4	337	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	13/05/1991	Nữ	Mường	Lương Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Lương Sơn	Lương Sơn	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH Tây Bắc	Gỏi	8,26	8,26	GV Ngã Ván-CĐSP	13	68,00	301,20	
5	338	Bùi Thị Hằng	28/02/1991	Nữ	Mường	Bình Hòa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Bình Hòa	Lạc Sơn	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,57	8,25	GV Ngã Ván-CĐSP	13	85,00	328,20	
6	339	Nguyễn Thị Hòa	02/07/1989	Nữ	Kinh	Đô Bình, Ứng Hòa, Hà Nội	TT Mường Khén	Tân Lạc	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH Tây Bắc	Gỏi	8,08	8,67	GV Ngã Ván-CĐSP	13	49,00	265,50	
7	340	Vũ Thị Hồng	20/12/1989	Nữ	Kinh	Tây Phong, Cao Phong, Hòa Bình	Tây Phong	Cao Phong	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,85	10,00	GV Ngã Ván-CĐSP	13	56,00	290,50	
8	341	Lê Thị Hương	25/05/1990	Nữ	Mường	Hợp Thịnh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thịnh	Kỳ Sơn	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN	Khá	7,87	7,87	GV Ngã Ván-CĐSP	13	69,00	295,40	
9	342	Nguyễn Thị Loan	12/12/1989	Nữ	Kinh	Thống Nhất, Gĩa Lộc, Hải Dương	Ngọc Mỹ	Tân Lạc	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khá	7,73	10,00	GV Ngã Ván-CĐSP	13	74,00	325,30	
10	343	Hoàng Thị Mỹ	12/12/1991	Nữ	Mường	Cao Ram, Lương Sơn, Hòa Bình	Tân Vĩnh	Lương Sơn	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN	Khá	7,42	7,42	GV Ngã Ván-CĐSP	13	40,00	148,40	Bỏ thí phỏng vấn
11	344	Bùi Việt Phương	25/03/1980	Nam	Kinh	Quảng Lăng, Ân Thi, Hưng Yên	P Thịnh Lang	Tp Hòa Bình	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN	Khá	7,43	7,43	GV Ngã Ván-CĐSP	13	51,00	250,60	
12	345	Nguyễn Thị Quỳnh	18/07/1990	Nữ	Mường	Lâm Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Lâm Sơn	Lương Sơn	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN	Khá	6,95	7,39	GV Ngã Ván-CĐSP	13	45,00	229,00	
13	346	Nguyễn Tú Quỳnh	08/05/1991	Nữ	Kinh	Thịnh Lang, Tp Hòa Bình, Hòa Bình	P Thịnh Lang	Tp Hòa Bình	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,38	10,00	GV Ngã Ván-CĐSP	13	82,00	337,80	
14	347	Xa Thị Thủy	06/07/1987	Nữ	Mường	Tu Lý, Đa Bắc, Hòa Bình	TT Đa Bắc	Đa Bắc	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN 2	Khá	6,95	7,39	GV Ngã Ván-CĐSP	13	45,00	229,00	
15	348	Hoàng Thu Thủy	08/03/1988	Nữ	Kinh	Như Quan, Ninh Bình	Lạc Thịnh	Yên Thủy	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,33	7,73	GV Ngã Ván-CĐSP	13	61,00	276,60	
16	349	Nguyễn Thị Vân	06/08/1990	Nữ	Kinh	An Hiệp, Quỳnh Phụ, Thái Bình	P Tân Thịnh	Tp Hòa Bình	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH Giáo dục - BH QG HN	Khá	7,35	8,67	GV Ngã Ván-CĐSP	13	80,00	320,20	
17	350	Lê Thị Vân Anh	25/09/1989	Nữ	Kinh	Kim Đồng, Hưng Yên	P Thịnh Lang	Tp Hòa Bình	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	DH K1 - ĐH Thái Nguyên	Khá	7,77	9,90	GV Liệt sự-CĐSP	13	50,00	276,70	
18	351	Quách Ngọc Dương	29/7/1990	Nam	Mường	Bao Hiệu, Yên Thủy, Hòa Bình	Bao Hiệu	Yên Thủy	DT	BH	SP Liệt sự	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,13	7,13	GV Liệt sự-CĐSP	13	85,00	312,60	
19	352	Nguyễn Thị Hạnh	20/05/1990	Nữ	Kinh	Vân Xá, Kim Bôi, Hòa Bình	Phù Thành	Lạc Thủy	DT	BH	SP Liệt sự	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,66	7,66	GV Liệt sự-CĐSP	13	38,00	229,20	
20	353	Bùi Thị Hằng	15/05/1991	Nữ	Mường	Hà B, Kim Bôi, Hòa Bình	Hà B	Kim Bôi	DT	BH	SP Liệt sự	CQ	DH Tây Bắc	Khá	8,23	8,23	GV Liệt sự-CĐSP	13	67,00	298,60	
21	354	Hà Thị Thủy Hoàn	10/03/1985	Nữ	Mường	Thương Hòa, Nhó Quan, Ninh Bình	TT Hàng Trám	Yên Thủy	DT	BH	SP Liệt sự	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,01	9,70	GV Liệt sự-CĐSP	13	78,00	323,10	
22	355	Bùi Thu Hương	17/09/1991	Nữ	Mường	Hà B, Kim Bôi, Hòa Bình	Hà B	Kim Bôi	DT	BH	SP Liệt sự	CQ	DH KH - ĐH Thái Nguyên	Khá	7,75	7,75	GV Liệt sự-CĐSP	13	66,00	287,00	
23	356	Nguyễn Thị Thu Hương	08/04/1987	Nữ	Mường	Thịnh Lang, Tp Hòa Bình, Hòa Bình	P Thịnh Lang	Tp Hòa Bình	DT	BH	SP Liệt sự	CQ	DH KH - ĐH Thái Nguyên	Khá	7,75	7,75	GV Liệt sự-CĐSP	13	66,00	287,00	
24	357	Bùi Thị Kiên	05/01/1991	Nữ	Mường	Tu Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Tu Sơn	Kim Bôi	DT	BH	SP Liệt sự	CQ	DH KH - ĐH Thái Nguyên	Khá	7,75	7,75	GV Liệt sự-CĐSP	13	66,00	287,00	
25	358	Nguyễn Thuý Linh	23/02/1989	Nữ	Kinh	Thanh Lăng, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	P Tân Thịnh	Tp Hòa Bình	DT	BH	SP Liệt sự	CQ	DH KH - ĐH Thái Nguyên	Khá	7,75	7,75	GV Liệt sự-CĐSP	13	66,00	287,00	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VÀN YÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Điện an ninh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tổn nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng văn	Tổng điểm	Chú chú
1	359	Trần Thị Mai	28/05/1989	Nữ	Kinh	Vũ Bản, Nam Định	Xuất Hòa	Lạc Sơn		DH	SP Lịch sử	CQ	DH SP HN	Kha	7,93	10,00	GV Lịch sử-CBSP	14	65,00	309,30	
2	360	Quách Thị	29/10/1991	Nữ	Mường	Thương Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Đông Bắc	Kim Bôi	DT	DH	SP Lịch sử	CQ	DH Vĩnh	Kha	7,59	7,59	GV Lịch sử-CBSP	14	75,00	301,80	
3	361	Bùi Nhã	22/02/1990	Nữ	Kinh	T.T. Đà Bắc, Đà Bắc, Hòa Bình	P. Chăm Mai	Tp Hòa Bình		DH	SP Lịch sử	CQ	DH SP HN	Kha	8,10	8,1	GV Lịch sử-CBSP	14	65,00	292,00	
4	362	Ngô Như	28/12/1991	Nữ	Kinh	Nam Hồng, Nam Trục, Nam Định	Tây Phong	Cao Phong		DH	SP Lịch sử	CQ	DH Giáo dục - DH QG HN	Giỏi	7,90	7,90	GV Lịch sử-CBSP	14	60,00	278,00	
5	363	Bùi Văn	05/02/1991	Nam	Mường	Chi Thiên, Lạc Sơn, Hòa Bình	Chi Thiên	Lạc Sơn	DT	DH	SP Lịch sử	CQ	DH Tây Bắc	Giỏi	8,28	8,28	GV Lịch sử-CBSP	14	60,00	285,60	
6	364	Bùi Hiền	29/09/1990	Nữ	Mường	Ngọc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Ngọc Lương	Yên Thủy	DT	DH	SP Lịch sử	CQ	DH SP Thái Nguyên	Kha	7,03	7,03	GV Lịch sử-CBSP	14	40,00	220,60	
7	365	Bùi Văn	02/12/1988	Nam	Mường	Đa Phúc, Yên Thủy, Hòa Bình	Đa Phúc	Yên Thủy	DT	DH	SP Lịch sử	CQ	DH Tây Bắc	Giỏi	8,39	10,00	GV Lịch sử-CBSP	14	70,00	323,90	
8	366	Phạm Thị	21/11/1989	Nữ	Kinh	Yên, Nam Định	Yên Lạc	Yên Thủy		DH	Lịch sử	CQ	DH K1 - DH Thái Nguyên	Kha	7,36	8,67	GV Lịch sử-CBSP	14	60,00	280,30	
9	367	Bùi Thị	26/06/1985	Nữ	Mường	Như Quan, Ninh Bình	T.T. Hưng Trám	Yên Thủy	DT	DH	Lịch sử	CQ	DH SP HN	Kha	7,73	7,73	GV Lịch sử-CBSP	14	50,00	294,60	
10	368	Mai Thị Hiền	03/10/1991	Nữ	Kinh	Mệ Hòa, Tân Lạc, Hòa Bình	Mệ Hòa	Tân Lạc	Con TB	DH	SP Lịch sử	CQ	DH SP HN	Kha	8,45	9,90	GV Lịch sử-CBSP	14	70,00	323,50	
11	369	Phạm Thị Thu	28/01/1985	Nữ	Kinh	Ninh Khánh, Hòa Lạc, Ninh Bình	P. Đông Tiến	Tp Hòa Bình		DH	Địa lý	CQ	DH SP HN	Giỏi	7,68	9,50	GV Địa lý-CBSP	14	65,00	301,80	
12	370	Nguyễn Thị	02/07/1988	Nữ	Kinh	Hồng Quang, Nam Trục, Nam Định	P. Phương Lâm	Tp Hòa Bình		DH	SP Địa lý	CQ	DH SP HN	Kha	7,18	7,18	GV Địa lý-CBSP	14	55,00	253,60	
13	371	Phạm Việt	12/02/1989	Nam	Kinh	Yên Tiến, Yên, Nam Định	Mãn Hiệu	Yên Thủy	Con TB	DH	SP Tiếng Anh	CQ	DH SP Thái Nguyên	TĐK	6,86	6,33	GV Tiếng Anh-CBSP	14	70,00	271,90	
14	372	Đương Thị	20/09/1987	Nữ	Kinh	Mãn Đức, Tân Lạc, Hòa Bình	Hà Bì	Kim Bôi	DT	DH	SP Tiếng Anh	CQ	DH Thái Nguyên	Kha	7,52	7,52	GV Tiếng Anh-CBSP	14	50,00	230,40	
15	373	Quách Thị	04/11/1990	Nữ	Mường	Hà Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Hà Bì	Kim Bôi	DT	DH	SP Tiếng Anh	CQ	DH HN - DHQG	Kha	7,10	6,96	GV Tiếng Anh-CBSP	14	60,00	260,60	
16	374	Bùi Thị Sỏi	02/11/1987	Nữ	Mường	Hà Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Đông Lai	Tân Lạc	DT	DH	SP Tiếng Anh	CQ	DH Tây Bắc	Giỏi	8,27	8,27	GV Tiếng Anh-CBSP	14	50,00	265,40	
17	375	Bùi Thị	15/10/1990	Nữ	Mường	Đông Lai, Tân Lạc, Hòa Bình	Hà Bì	Kim Bôi	DT	DH	SP Tiếng Anh	CQ	DH Thái Nguyên	Giỏi	8,02	8,02	GV Tiếng Anh-CBSP	14	70,00	300,40	
18	376	Quách Thị Thủy	17/05/1991	Nữ	Mường	Hà Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Hà Bì	Kim Bôi	DT	DH	SP Tiếng Anh	CQ	DH Thái Nguyên	Kha	7,18	7,18	GV Tiếng Anh-CBSP	14	65,00	273,60	
19	377	Bùi Thị Minh	03/10/1991	Nữ	Mường	Cao Dương, Lương Sơn, Hòa Bình	Cao Dương	Lương Sơn	DT	DH	SP Tiếng Anh	CQ	DH Tây Bắc	TĐK	6,47	6,67	GV Tiếng Anh-CBSP	14	65,00	261,40	
20	378	Bùi Thị	23/02/1988	Nữ	Mường	Vinh Tiến, Kim Bôi, Hòa Bình	Vinh Tiến	Kim Bôi	DT	DH	SP Tiếng Anh	CQ	DH Huế		7,90	9,00	GV Toán-CBSP	14	50,00	269,00	
21	379	Hà Thị	29/05/1987	Nữ	Kinh	Mạnh Châu, Trệu Sơn, Thanh Hóa	Văn Nghĩa	Lạc Sơn		DH	SP Toán học	CQ	DH SP Thái Nguyên	Kha	7,10	7,10	GV Toán-CBSP	14	70,00	282,00	
22	380	Bùi Thị Thu	30/08/1989	Nữ	Mường	Ngọc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	P. Chăm Mai	Tp Hòa Bình	DT	DH	SP Toán học	CQ	DH SP Thái Nguyên	Giỏi	8,25	8,25	GV Toán-CBSP	14	75,00	315,00	
23	381	Ngô Thị	20/08/1991	Nữ	Kinh	Phù Thành, Lạc Thủy, Hòa Bình	Phù Thành	Lạc Thủy		DH	SP Toán - Lý	CQ	DH SP HN	TĐK	6,10	7,00	GV Toán-CBSP	14	85,00	301,00	
24	382	Nguyễn Việt	14/07/1985	Nam	Kinh	Yên Lạc, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Lạc	Yên Thủy		DH	SP Toán học	CQ	DH SP HN	TĐK	5,80	5,67	GV Toán học-CBSP	14	65,00	244,70	
25	383	Lê Đình	28/04/1986	Nam	Mường	Hòa Lạc, Ung Hòa, Hà Tây	P. Chăm Mai	Tp Hòa Bình	DT	DH	SP Toán học	CQ	DH Thái Nguyên	Kha	7,57	9,00	GV Toán học-CBSP	14	65,00	295,70	
26	384	Trương Thị Phóng	20/03/1989	Nữ	Kinh	Quảng Tiến, Sơn Sơn, Thanh Hóa	P. Chăm Mai	Tp Hòa Bình		DH	SP Toán học	CQ	DH Thái Nguyên	Kha	7,57	9,00	GV Toán học-CBSP	14	65,00	295,70	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUẢ PHÒNG VÀN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Điện thoại	T.rình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành đang lý	Phòng thí số	Điểm phòng vắng	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện	tiền												
1	385	Bùi Xuân	Chi	Nam	Mường	Quy Hầu, Tân Lạc, Hòa Bình	Quy Hầu	Tân Lạc	DT	BH	GD Chính trị	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,63	7,00	GD Chính trị-CĐSP	15		146,30	Bỏ thí phòng vắng
2	386	Vũ Thị	Hiền	Nữ	Kinh	Chân Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	P Chăm Mai	Tp Hòa Bình		BH	SP GD&CD	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,48	10,00	GD Chính trị-CĐSP	15	70,00	314,80	
3	387	Hà Thị Vân	Hòa	Nữ	Thái	Bao La, Mai Châu, Hòa Bình	TT Mai Châu	Mai Châu	DT	BH	Chính trị học	CQ	Học viện Báo chí tuyên truyền	Khá	7,08	9,50	GD Chính trị-CĐSP	15	80,00	325,80	
4	388	Bùi Thị	Hòa	Nữ	Mường	Kim Bôi, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bôi	Kim Bôi	DT	BH	GD Chính trị	CQ	BH SP HN	Khá	7,45	7,45	GD Chính trị-CĐSP	15	55,00	259,00	
5	389	Nguyễn Hồng	Loan	Nữ	Mường	Phù Minh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Phù Minh	Kỳ Sơn	DT	BH	GDCT-Ban CNXH&H	CQ	BH SP HN	Giỏi	8,04	10,00	GD Chính trị-CĐSP	15	70,00	320,40	
6	390	Tân Thị	Nhanch	Nữ	Kinh	Bố Xuyên, Mỹ Đức, Hà Nội	P Tân Hòa	Tp Hòa Bình		BH	Chính trị học	CQ	Học viện Báo chí tuyên truyền	Khá	7,08	8,50	GD Chính trị-CĐSP	15	50,00	255,80	
7	391	Bùi Thị	Phượng	Nữ	Mường	Vĩnh Đông, Kim Bôi, Hòa Bình	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DT	BH	GDCT - GDQP	CQ	BH SP HN	Khá	7,64	7,64	GD Chính trị-CĐSP	15	86,00	324,80	
8	392	Bùi Thị	Quỳnh	Nữ	Mường	Vĩnh Đông, Kim Bôi, Hòa Bình	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DT	BH	GD Chính trị	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,93	7,93	GD Chính trị-CĐSP	15	65,00	288,60	
9	393	Đinh Thị	Tương	Nữ	Mường	Quyết Chiến, Tân Lạc, Hòa Bình	Quyết Chiến	Tân Lạc	DT	BH	GD Chính trị	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,30	8,30	GD Chính trị-CĐSP	15	60,00	286,00	
10	394	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	Kinh	Tân Minh, Phú Xuyên, Hà Nội	P Chăm Mai	Tp Hòa Bình		BH	SP Tâm lý GD	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,61	9,00	GD Chính trị-CĐSP	15	75,00	316,10	
11	395	Nguyễn Minh	Phượng	Nữ	Kinh	Hồng Thái, Kiến Xương, Thái Bình	TT Bò	Kim Bôi		BH	Tâm lý học GD	CQ	Học viện QLGD	Khá	7,51	9,00	GD Tâm lý giáo dục-CĐSP	15	70,00	305,10	
12	396	Tân Thị Thu	Tương	Nữ	Kinh	Vạn Hưng, Vạn Ninh, Khánh Hòa	P Thái Bình	Tp Hòa Bình		BH	Lý luận và lịch sử GD học	CQ	BH SP HN	Khá	7,62	9,90	GD Tâm lý giáo dục-CĐSP	15	85,00	345,20	
13	397	Nguyễn Tuyên	Hiền	Nam	Kinh	Mạnh Châu, Ba Vì, Hà Nội	Mạnh Châu	Ba Vì	Cao TB	BH	L.T Học-QT VP	CQ	BH KHXH&NV	Khá	6,94	6,94	Quản trị YP-CĐSP	15	60,00	258,80	
14	398	Nguyễn Thị	Đinh	Nữ	Mường	Mông Hòa, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Mông Hòa	Kỳ Sơn	DT	BH	SP Tin học	CQ	BH SP Thái Nguyên	TB	6,20	6,20	GV Tin-TH&TKT	15	75,00	274,20	
15	399	Nguyễn Minh	Toàn	Nữ	Kinh	Lại Yên, Hoà Bình, Hà Nội	P Chăm Mai	Tp Hòa Bình		BH	Tin học quản lý	CQ	Viện ĐH Mỏ HN	TBK	6,42	6,00	GV Tin-TH&TKT	15	60,00	283,50	
16	400	Bùi Thu	Đoan	Nữ	Mường	Nhân Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	P Thái Bình	Tp Hòa Bình	DT	BH	Kinh tế	CQ	BH Lâm Nghiệp	Khá	7,35	9,00	Kinh tế NN-TH&TKT	15	70,00	295,30	
17	401	Đang Bích	Ngọc	Nữ	Kinh	Vân Phúc, Phúc Thọ, Hà Nội	P Phùng Lãm	Tp Hòa Bình		BH	Kinh tế NN	CQ	BH NN HN	TBK	7,03	8,50	Kinh tế NN-TH&TKT	15	65,00	273,20	Bỏ thí phòng vắng
18	402	Nguyễn Thanh	Tương	Nam	Mường	Dân Hòa, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Mông Hòa	Kỳ Sơn	DT	BH	Quản lý NN	CQ	BH NN HN	Khá	7,16	7,16	QLBV Rừng-TH&TKT	15	25,00	178,20	
19	403	Bùi Anh	Hồng	Nam	Mường	Nhân Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	DT	BH	Lâm học	CQ	BH Lâm Nghiệp	TBK	6,85	6,85	Lâm học	15	80,00	313,10	
20	404	Bùi Thị Thanh	Huyền	Nữ	Mường	Ngọc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Ngọc Lương	Yên Thủy	DT	BH	Lâm học	CQ	BH Lâm Nghiệp	Khá	7,31	8,00	Lâm học	15	50,00	238,20	
21	405	Nguyễn Thị Bích	Liên	Nữ	Kinh	Cao Dương, Thuận Oai, Hà Nội	TT Hàng Trám	Yên Thủy	Cao BB	BH	Lâm học	CQ	BH Lâm Nghiệp	Khá	7,31	8,00	Lâm học	15	50,00	238,20	
22	406	Lê Thị	Nhiếp	Nữ	Kinh	Tân Tiến, Gia Lộc, Hải Dương	TT Hàng Trám	Yên Thủy	Cao BB	BH	Lâm học	CQ	BH Lâm Nghiệp	Khá	7,31	8,00	Lâm học	15	50,00	238,20	
23	407	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	Mường	Tân Thuận, Lương Sơn, Hòa Bình	P Phùng Lãm	Tp Hòa Bình	DT	BH	Chăn nuôi thú y	CQ	BH HN	TBK	6,82	7,00	CN TY-TH&TKT	15	75,00	301,00	
24	408	Bùi Thị Minh	Thùy	Nữ	Mường	Bao Thụ, Yên Thủy, Hòa Bình	Quy Hầu	Tân Lạc	DT	BH	Chăn nuôi thú y	CQ	BH NL Thái Nguyên	Khá	7,55	7,55	CN TY-TH&TKT	15	75,00	301,00	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIỆN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THỦ SỞ: 16

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Điện thoại	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tăng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	409	Quách Văn Anh	08/07/1989	Nam	Mường	Ba Phúc, Yên Thủy, Hòa Bình	Ba Phúc	Yên Thủy	DT	BH	SP Hóa học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,36	7,67	Nhận viên TB/TN THPT	16	15,00	180,30	
2	410	Lê Hoàng Anh	11/09/1987	Nam	Mường	Hàng Châu, Hưng Nguyên, Nghệ An	Long Sơn	Lương Sơn	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,68	7,00	Nhận viên TB/TN THPT	16	30,00	196,80	
3	411	Nguyễn Hoàng Anh	20/10/1990	Nam	Kinh	Kim Quang, Cẩm Giàng, Hải Dương	Đông Tiến	TP Hòa Bình		BH	SP Hóa học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,11	6,11	Nhận viên TB/TN THPT	16	75,00	272,20	
4	412	Nguyễn Thuý Bình	25/10/1991	Nữ	Kinh	Chiềng Châu, Mai Châu, Hòa Bình	Chiềng Châu	Mai Châu		BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,82	7,82	Nhận viên TB/TN THPT	16	70,00	296,40	
5	413	Nguyễn Thị Thu Cúc	21/12/1989	Nữ	Kinh	Trúc Bình, Trúc Minh, Nam Định	Xuất Hóa	Lạc Sơn		BH	SP Hóa học	CQ	BHSP-BH TNG	TBK	6,76	6,67	Nhận viên TB/TN THPT	16	50,00	234,30	
6	414	Bùi Ngọc Cường	11/07/1990	Nam	Mường	Hà Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Hà Bì	Kim Bôi	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,72	7,72	Nhận viên TB/TN THPT	16	50,00	254,40	
7	415	Mai Ngọc Dũng	14/10/1986	Nam	Kinh	Nga Bạch, Nga Sơn, Thanh Hóa	Phượng Lâm	TP Hòa Bình		BH	SP Hóa học	CQ	BHSP Hà Nội	TBK	6,05	6,17	Nhận viên TB/TN THPT	16	30,00	182,20	
8	416	Nguyễn Đình Đạt	07/11/1988	Nam	Kinh	Hòa Phú, Ứng Hòa, Hà Nội	Cao Thang	Lương Sơn		BH	SP Vật lý	CQ	BH SP HN	TBK	6,22	6,33	Nhận viên TB/TN THPT	16	45,00	215,50	
9	417	Nguyễn Sơn Đông	20/11/1990	Nam	Kinh	Hợp Thành, Mỹ Đức, Hà Nội	Vĩnh Tiến	Kim Bôi		BH	SP Hóa học	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,80	7,33	Nhận viên TB/TN THPT	16	45,00	231,30	
10	418	Bùi Thị Hằng	09/02/1991	Nữ	Mường	Quy Hóa, Tân Lạc, Hòa Bình	Quy Hóa	Tân Lạc	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,54	7,54	Nhận viên TB/TN THPT	16	40,00	230,80	
11	419	Đặng Đình Hoàn	26/04/1988	Nam	Mường	Thọ Lân, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Yên Trị	Yên Thủy	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,53	7,67	Nhận viên TB/TN THPT	16	30,00	212,00	
12	420	Bùi Văn Hoàng	21/07/1991	Nam	Mường	Trung Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Trung Bì	Kim Bôi	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	TB	6,75	6,75	Nhận viên TB/TN THPT	16	35,00	205,00	
13	421	Bùi Văn Hoai	12/08/1989	Nam	Mường	Vĩnh Đông, Kim Bôi, HB	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,26	8,00	Nhận viên TB/TN THPT	16	43,00	238,60	
14	422	Bùi Thị Hạm	04/01/1990	Nữ	Mường	Tư Do, Lạc Sơn, Hòa Bình	Tư Do	Lạc Sơn	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,56	8,00	Nhận viên TB/TN THPT	16	83,00	321,60	
15	423	Phạm Thu Hương	29/11/1991	Nữ	Kinh	Minh Thuận, Vụ Bản, Nam Định	Thị trấn	Tân Lạc		BH	SP Hóa học	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,73	9,40	Nhận viên TB/TN THPT	16	55,00	281,30	
16	424	Bùi Văn Khương	05/12/1986	Nam	Mường	Miền Bôi, Lạc Sơn, Hòa Bình	Miền Bôi	Lạc Sơn	DT	BH	SP Vật lý	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,04	9,33	Nhận viên TB/TN THPT	16	44,00	251,70	
17	425	Bùi Thị Lâm	18/09/1988	Nữ	Mường	Yên Trị, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trị	Yên Thủy	DT+Con Bè	BH	SP Hóa học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,35	7,35	Nhận viên TB/TN THPT	16	20,00	187,00	
18	426	Bùi Thị Luyến	19/01/1991	Nữ	Mường	Đông Phong, Cao Phong, Hòa Bình	Đông Phong	Cao Phong	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,29	8,29	Nhận viên TB/TN THPT	16	40,00	245,80	
19	427	Bùi Thị Lương	02/01/1987	Nữ	Mường	Đo Nhân, Tân Lạc, Hòa Bình	Địch Giáo	Tân Lạc	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,32	8,00	Nhận viên TB/TN THPT	16	42,00	237,20	
20	428	Trần Thị Lương	08/08/1986	Nữ	Sơn Chi	Quy Xá, Đình Hòa, Thái Nguyên	Thanh Láp	Lương Sơn	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội 2	TBK	6,86	8,75	Nhận viên TB/TN THPT	16	35,00	226,10	
21	429	Bùi Thị Mai	19/07/1990	Nữ	Mường	Nam Thượng, Kim Bôi, Hòa Bình	Nam Thượng	Kim Bôi	DT	BH	SP Hóa học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,90	6,90	Nhận viên TB/TN THPT	16	70,00	278,00	
22	430	Bùi Văn Minh	01/07/1988	Nam	Mường	Vân Mịch, Thanh Thủy, Phú Thọ	Sơn Thủy	Kim Bôi	DT	BH	SP Vật lý	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,54	7,54	Nhận viên TB/TN THPT	16	42,00	234,80	
23	431	Trần Trọng Nam	14/02/1986	Nam	Kinh	Phù Kim, Thạch Thất, Hà Nội	Thị trấn	Lương Sơn		BH	SP Vật lý	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,86	8,00	Nhận viên TB/TN THPT	16	45,00	248,60	Bộ thí phỏng vấn
24	432	Hoàng Kim Ngân	04/01/1990	Nữ	Kinh	Vĩ Thượng, Quang Bình, Hà Giang	Quy Hóa	Tân Lạc	DT	BH	SP Vật lý	CQ	BHSP-BH TNG	Khá	7,04	7,04	Nhận viên TB/TN THPT	16	35,00	210,80	
25	433	Vũ Thị Ngân	20/08/1988	Nữ	Kinh	Liên Vũ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vũ	Lạc Sơn	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,31	8,00	Nhận viên TB/TN THPT	16	70,00	293,10	
26	434	Bùi Văn Nghiệp	06/10/1990	Nam	Mường	Hương Nhuệ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Thị trấn	Lạc Sơn	DT	BH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,17	8,33	Nhận viên TB/TN THPT	16	0,00	155,00	
27	435	Bùi Thị Nhung	08/10/1990	Nữ	Kinh	Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh	Thị trấn	Lạc Sơn	DT	BH	SP Vật lý	CQ	BHSP-BH TNG	TB	5,89	6,33	Nhận viên TB/TN THPT	16	45,00	212,20	
28	436	Nguyễn Thu Phương	23/04/1986	Nữ	Mường	Hàng Tiến, Kim Bôi, Hòa Bình	Thị trấn	Kim Bôi	DT	BH	Vật lý	CQ	BHSP Hà Nội 2	Giỏi	8,12	9,30	Nhận viên TB/TN THPT	16	70,00	320,20	
29	437	Nguyễn Thu Phương	15/02/1990	Nữ	Mường	Tân Hòa, Duy Tiên, Hà Nam	Đông Tâm	Lạc Thủy	DT	BH	Vật lý	CQ	BHSP Hà Nội 2	Khá	7,78	7,78	Nhận viên TB/TN THPT	16	39,00	233,60	
30	438	Nguyễn Thu Quyên	13/01/1991	Nữ	Kinh	Tân Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Phượng Lâm	TP Hòa Bình	DT	BH	SP Hóa học	CQ	BHSP Hà Nội 2	TBK	6,12	7,50	Nhận viên TB/TN THPT	16	70,00	276,20	
31	439	Bach Như Quỳnh	08/08/1990	Nữ	Mường	Tân Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Phượng Lâm	TP Hòa Bình	DT	BH	SP Hóa học	CQ	BHSP Hà Nội 2	TBK	6,12	7,50	Nhận viên TB/TN THPT	16	70,00	276,20	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	440	Hoàng Thị Sen	02/09/1988	Nữ	Kinh	Bắc Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	Thị trấn	Lương Sơn		DH	Hóa học	CQ	BH Tĩnh	TBK	6,86	8,00	Nhân viên TB TN THPT	17	50,00	248,60	
2	441	Bùi Văn Sơn	08/11/1990	Nam	Mường	Bình Châu, Lạc Sơn, Hòa Bình	Bình Châu	Lạc Sơn	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,44	7,67	Nhân viên TB TN THPT	17	30,00	211,10	
3	442	Nguyễn Văn Tốn	07/09/1989	Nam	Kinh	Văn Hóa, Nông Công, Thanh Hóa	Cao Thang	Lương Sơn	Cao TB	DH	SP Vải i	CQ	BH tổng Đức	TB	6,58	6,58	Nhân viên TB TN THPT	17	20,00	171,60	
4	443	Bùi Văn Tuấn	02/01/1991	Nam	Mường	Lạc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Lạc Lương	Yên Thủy	DT	DH	SP Hóa học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,48	7,48	Nhân viên TB TN THPT	17	25,00	199,60	
5	444	Cao Thị Thanh	19/08/1990	Nữ	Mường	Dân Hòa, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Dân Hòa	Kỳ Sơn	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,67	7,67	Nhân viên TB TN THPT	17	25,00	203,40	
6	445	Hoàng Quang	20/10/1989	Nam	Kinh	Trị Quận, Phú Ninh, Phú Thọ	Trị Quận	Phụ Ninh		DH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,29	6,29	Nhân viên TB TN THPT	17	75,00	275,80	
7	446	Bùi Thị Thành	30/11/1991	Nữ	Mường	Trùng Hòa, Tân Lạc, Hòa Bình	Trùng Hòa	Tân Lạc	DT	DH	SP Hóa học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,21	7,21	Nhân viên TB TN THPT	17	50,00	254,20	
8	447	Bùi Thị Thu	05/09/1988	Nữ	Mường	Bắc Phong, Cao Phong, Hòa Bình	Bắc Phong	Cao Phong	DT	DH	SP Vải i	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,83	8,67	Nhân viên TB TN THPT	17	9,00	165,00	
9	448	Bùi Thị Thu	14/04/1989	Nữ	Mường	Tư Đa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Tư Đa	Lạc Sơn	DT	DH	SP Hóa học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,63	8,33	Nhân viên TB TN THPT	17	25,00	209,60	
10	449	Khảm Thị Thủy	21/12/1984	Nữ	Nùng	Bát Nược, Hà Quảng, Cao Bằng	Có Nhựa	Lạc Thủy	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TBK	6,19	6,83	Nhân viên TB TN THPT	17	55,00	240,20	
11	450	Vũ Thủy Trang	05/08/1991	Nữ	Kinh	Xuất Hòa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Xuất Hòa	Lạc Sơn	DH	DH	SP Vải i	CQ	BH Tây Bắc	Khá	8,12	8,12	Nhân viên TB TN THPT	17	50,00	262,40	
12	451	Phạm Thị Huyền Trang	22/12/1990	Nữ	Kinh	Liên Hòa, Phú Xuyên, Hà Nội	Tu Sơn	Kim Bôi	DH	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,65	6,65	Nhân viên TB TN THPT	17	50,00	233,00	
13	452	Phạm Thị Kiều Trang	20/09/1990	Nữ	Kinh	Vũ Đoài, Vũ Thư, Thái Bình	Thị trấn	Kim Bôi	DH	DH	SP Sinh học	CQ	BHSP Hà Nội	TB	6,43	6,43	Nhân viên TB TN THPT	17	40,00	208,60	
14	453	Nguyễn Thanh Chung	01/03/1990	Nam	Kinh	Thanh Cù, Thanh Ba, Phú Thọ	Hà Bì	Kim Bôi	DH	DH	SP Vải i	CQ	BH SP HN	TB	6,34	6,34	Nhân viên TB TN THPT	17	60,00	246,80	
15	454	Trương Thị Thu Hà	09/10/1990	Nữ	Kinh	Bác Lý, Lý Nhân, Hà Nam	Phu Lão	Lạc Thủy	DH	DH	SP Sinh học	CQ	BH SP HN	Khá	7,32	7,32	Nhân viên TB TN THPT	17	40,00	226,40	
16	455	Bùi Thị Hòa	01/04/1991	Nữ	Mường	Lỗ Sơn, Tân Lạc, Hòa Bình	Lỗ Sơn	Tân Lạc	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,87	7,87	Nhân viên TB TN THPT	17	50,00	257,40	
17	456	Phạm Tân Thái Hòa	21/10/1990	Nam	Mường	Vũ Đoài, Vũ Thư, Thái Bình	P Tân Thành	Kim Bôi	DH	DH	SP Vải i	CQ	BH SP HN	TB	6,27	6,27	Nhân viên TB TN THPT	17	65,00	255,40	
18	457	Vũ Quang Hòa	16/01/1990	Nam	Kinh	Liên Hòa, Phú Xuyên, Hà Nội	Tu Sơn	Kim Bôi	DH	DH	SP Sinh học	CQ	BH SP HN	TB	6,11	6,11	Nhân viên TB TN THPT	17	50,00	222,20	
19	458	Vũ Long Hưng	28/01/1989	Nam	Kinh	Đông Tân, Lạc Thủy, Hòa Bình	Đông Tân	Lạc Thủy	CD	DH	SP Hóa học	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,40	8,83	Nhân viên TB TN THPT	17	50,00	262,30	
20	459	Bùi Hoàng Lan	15/09/1990	Nữ	Mường	Liên Vũ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vũ	Lạc Sơn	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BH SP Thái Nguyên	TB	6,81	6,81	Nhân viên TB TN THPT	17	30,00	196,20	
21	460	Xa Hữu Lương	03/07/1989	Nam	Mường	Tu Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Lý	Đà Bắc	DT	CD	SP Hóa học	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,46	8,17	Nhân viên TB TN THPT	17	50,00	256,30	
22	461	Trịnh Trọng Mạnh	27/09/1991	Nam	Kinh	Yên Thành, Yên Mô, Ninh Bình	Phu Thành	Lạc Thủy	DH	DH	SP Hóa học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,15	7,15	Nhân viên TB TN THPT	17	65,00	273,00	
23	462	Trần Thị Mãng	08/05/1990	Nữ	Kinh	Xuy Xá, Mỹ Đức, Hà Nội	Toàn Sơn	Đà Bắc	DH	DH	SP Hóa học	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,55	7,55	Nhân viên TB TN THPT	17	55,00	261,00	
24	463	Bùi Thị Ngai	12/10/1988	Nữ	Mường	Quý Hòa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Yên Bồng	Lạc Thủy	DT	DH	SP Sinh học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,50	8,00	Nhân viên TB TN THPT	17	40,00	235,00	
25	464	Nguyễn Thu Nhung	18/09/1987	Nữ	Kinh	Thanh Xá, Thạch Thất, Hà Nội	TT Đà Bắc	Đà Bắc	DH	DH	SP Sinh học	CQ	BH SP HN	TBK	6,75	6,53	Nhân viên TB TN THPT	17	40,00	210,80	
26	465	Bùi Thị Như	05/01/1989	Nữ	Mường	Liên Vũ, Lạc Sơn, Hòa Bình	P Phương Lâm	Tự Hòa Bình	DT	CD	SP Hóa học	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,25	7,67	Nhân viên TB TN THPT	17	149,20		Ba từ phỏng vấn
27	466	Nguyễn Thị Thu Phương	22/10/1990	Nữ	Kinh	Yên Lạc, Kim Sơn, Ninh Bình	TT Mường Khúc	Tân Lạc	DH	DH	SP Sinh học	CQ	BH SP HN	TB	6,34	6,34	Nhân viên TB TN THPT	17	60,00	246,80	
28	467	Lê Kim Phương	01/01/1984	Nữ	Kinh	Phùng Châu, Chương Mỹ, Hà Nội	Hòa Nghi	Tự Hòa Bình	CD	CD	CN Thiết bị TH	Từ xa	BHSP Hà Nội	Khá	6,93	7,50	Nhân viên TB TN THPT	17	82,00	308,30	
29	468	Bùi Thị Tuyết	14/05/1989	Nữ	Kinh	Gia Lâm, Nhữ Quan, Ninh Bình	Án Bình	Lạc Thủy	CD	CD	CN Thiết bị TH	CQ	BH Hòa Lư	Khá	7,22	8,00	Nhân viên TB TN THPT	17	49,00	250,20	
30	469	Bùi Văn Thái	05/07/1989	Nam	Mường	Tân Mỹ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Tân Mỹ	Lạc Sơn	DT	CD	SP Hóa học	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,51	7,67	Nhân viên TB TN THPT	17	22,00	185,80	
31	470	Đang Thị Thu Trang	30/06/1989	Nữ	Kinh	Mỹ Đức, Mỹ Hòa, Hưng Yên	Hưng Thi	Lạc Thủy	DH	DH	Sinh học	CQ	BH SP HN 2	Khá	7,74	10,00	Nhân viên TB TN THPT	17	80,00	337,40	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIỆN CHỨC
KHÔI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Điện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập		Ngành đang học	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	471	Nguyễn Văn An	24/05/1975	Nam	Kinh	Yên Thái, Yên Mô, Ninh Bình	Thị trấn	Lương Sơn		DH	Kế toán doanh nghiệp	VHVL	BH Nông Lâm TNG	TB	6,20	6,00	NV Kế toán THPT	18	60,00	242,00	
2	472	Nguyễn Thị Lan Anh	17/08/1988	Nữ	Kinh	Tân Phương, Ứng Hòa, Hà Nội	Hành Nghi	TP Hòa Bình		DH	Kế toán	CQ	BH Kinh doanh và CN Tiểu Núi	TBK	6,72	9,08	NV Kế toán THPT	18	43,00	248,00	
3	473	Bùi Văn Bưởi	12/06/1988	Nam	Mường	Vĩnh Đông, Kim Bôi, HB	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DT	DH	Kế toán	CQ	BH Tây Bắc	TB	5,77	5,33	NV Kế toán THPT	18		111,00	Bỏ thí phỏng vấn
4	474	Nguyễn Thị Canh	19/03/1981	Nữ	Mường	Độc Lập, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Độc Lập	Kỳ Sơn	DT	TC	Kế toán DNXS	CQ	Trung học KT KT Thua Binh	TB	6,30	6,33	NV Kế toán THPT	18	15,00	156,30	
5	475	Nguyễn Thị Ngọc Chi	14/02/1988	Nữ	Kinh	Xuân Trúc, Ấp Thù, Hưng Yên	Thịnh Lang	TP Hòa Bình		DH	Kế toán	CQ	HV Tài Chính	Khá	7,37	8,00	NV Kế toán THPT	18	40,00	233,70	
6	476	Hà Thanh Dung	19/11/1992	Nữ	Mường	Hiền Lương, Đà Bắc, Hòa Bình	Hiền Lương	Đà Bắc	DT	CD	Kế toán	CQ	CD Thương Mại và DL, Du Lịch	TBK	6,81	7,33	NV Kế toán THPT	18		141,40	Bỏ thí phỏng vấn
7	477	Ngô Việt Dũng	27/12/1982	Nam	Kinh	Xuân Cẩm, Hiệp Hòa, Bắc Giang	Thị trấn	Mai Châu		DH	Kế toán	CQ	BH Lương Thiề Vinh	TBK	6,81	7,50	NV Kế toán THPT	18	15,00	173,10	
8	478	Nguyễn Thị Duyên	25/09/1986	Nữ	Mường	Hòa Nghi, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Hòa Nghi	TP Hòa Bình	DT	CD	Kế toán	CQ	BH Công nghiệp Hà Nội	TBK	6,08	6,33	NV Kế toán THPT	18	10,00	144,10	
9	479	Nguyễn Thị Kim Đăng	20/09/1987	Nữ	Kinh	Xuân Ninh, Xuân Trường, Nam Định	Thị trấn	Kim Bôi		DH	Kế toán	CQ	BH Hóa Hà Nội	TBK	6,64	7,00	NV Kế toán THPT	18	30,00	196,40	
10	480	Đinh Thị Đào	16/08/1979	Nữ	Mường	Tu Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Lý	Đà Bắc	DT	DH	Kế toán	Tài chính	BH Thương Mại	TB	5,73	5,50	NV Kế toán THPT	18	50,00	212,30	
11	481	Đoàn Hương Giang	26/01/1982	Nữ	Kinh	Nam Giang, Nam Trục, Nam Định	Thị Phong	Cao Phong		TC	Kế toán-Tin	CQ	CD KT-KT Trung ương	TB	5,70	7,00	NV Kế toán THPT	18	50,00	227,00	
12	482	Phan Thị Hà Giang	24/05/1980	Nữ	Kinh	Đức Thuận, Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	Thị trấn	Lương Sơn		DH	Kế toán	Tài chính	BH Thương Mại	TB	5,89	5,50	NV Kế toán THPT	18	65,00	243,90	
13	483	Trần Thị Thu Hà	16/04/1987	Nữ	Kinh	Yên Xá, Ý Yên, Nam Định	Tân Thành	TP Hòa Bình		DH	Kế toán	CQ	BH KT-KT Công nghiệp	Khá	7,48	7,48	NV Kế toán THPT	18		149,50	Bỏ thí phỏng vấn
14	484	Nguyễn Thị Thu Hà	24/03/1990	Nữ	Mường	Trung Minh, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Trung Minh	TP Hòa Bình	DT	CD	Kế toán	CQ	CD Công Đồng Hà Tây	Khá	7,55	7,55	NV Kế toán THPT	18	15,00	181,00	
15	485	Bồ Thu Hà	03/10/1991	Nữ	Kinh	Phước Khánh, Tân Uyên, Bình Dương	Phu Lão	Lạc Thủy		DH	Kế toán	CQ	DH Hòa Bình	TBK	6,78	6,00	NV Kế toán THPT	18	50,00	227,80	
16	486	Vũ Thu Hiền	26/08/1990	Nữ	Kinh	Đuan Hồi, Lạc Nam, Bắc Giang	Thị trấn	Cao Phong		CD	Kế toán	CQ	CD KT-KT - BH Thuận Nguyên	TBK	6,51	6,17	NV Kế toán THPT	18		126,80	Bỏ thí phỏng vấn
17	487	Lê Thị Thu Hòa	30/10/1987	Nữ	Kinh	Hồng Sơn, Hoàng Hòa, Thanh Hóa	Hà Bì	Kim Bôi		DH	Kế toán	CQ	BH Dân Lập Phương Đông	TBK	6,33	6,33	NV Kế toán THPT	18	80,00	286,60	
18	488	Trần Thị Thanh Hoài	11/11/1988	Nữ	Kinh	Niên Tiên, Lý Nhân, Hà Nam	Châm Mát	TP Hòa Bình		CD	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CD Ngặt Cư Điện Tây Bắc	Khá	7,10	7,17	NV Kế toán THPT	18	40,00	222,70	
19	489	Quách Hưng Hoàn	28/03/1989	Nam	Kinh	Án Bình, Lạc Thủy, Hòa Bình	Án Bình	Lạc Thủy		CD	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CD Công Đồng Hà Tây	TBK	6,00	5,67	NV Kế toán THPT	18	10,00	136,70	
20	490	Ta Thanh Hoang	16/04/1990	Nam	Kinh	Mỹ Hưng, Thanh Oai, Hà Tây	Thị trấn	Tân Lạc		CD	Kế toán	CQ	CD Công Đồng Hà Tây	TBK	6,88	6,88	NV Kế toán THPT	18	10,00	157,60	
21	491	Bùi Thu Họa	16/06/1989	Nữ	Mường	Vạn Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Vạn Nghĩa	Lạc Sơn	DT	CD	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CD Ngặt Sùng Đà	Khá	7,20	7,30	NV Kế toán THPT	18		145,00	Bỏ thí phỏng vấn
22	492	Bùi Văn Hùng	01/01/1983	Nam	Mường	Suối Nanh, Đà Bắc, Hòa Bình	Suối Nanh	Đà Bắc	DT	DH	Kế toán	VHVL	BH Lâm Nghiệp	TBK	6,11	7,00	NV Kế toán THPT	18	20,00	171,10	
23	493	Trần Thị Ngọc Huyền	03/02/1992	Nữ	Kinh	Minh Quang, Vũ Thư, Thái Bình	Phượng Lâm	TP Hòa Bình		CD	Kế toán	CQ	DH Phương Đông	Khá	7,01	7,01	NV Kế toán THPT	18	50,00	240,20	
24	494	Bùi Hải Hưng	22/10/1990	Nam	Mường	Thập Hòa, Lương Sơn, Hòa Bình	Hợp Hòa	Lương Sơn	DT	DH	Kế toán	CQ	DH Lâm Nghiệp	Khá	7,67	7,67	NV Kế toán THPT	18		153,40	Bỏ thí phỏng vấn

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIỆN CHỨC
KHÔI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú	
							Xã	huyện														
1	495	Bùi Như	Khánh	10/05/1984	Nam	Mường	Bù Sang, Kim Bôi, Hòa Bình	Bù Sang	Kim Bôi	DT	CD	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CD Ngã 6 Hòa Bình	Khá	7,30	7,33	NV Kế toán THPT	19	10,00	166,30	
2	496	Hoàng Thị Quỳnh	Liên	23/11/1988	Nữ	Kinh	Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	Hữu Nghị	TP Hòa Bình		DH	Kế toán-Kiểm toán	CQ	BH Công nghiệp HCM	TB	6,50	6,50	NV Kế toán THPT	19	52,00	234,00	
3	497	Phạm Thị Mai	Luân	30/12/1991	Nữ	Kinh	Khuất Trung, Yên Khánh, Ninh Bình	Đông Tiến	TP Hòa Bình		DH	Kế toán	CQ	BH Lâm Nghiệp	Khá	6,55	6,55	NV Kế toán THPT	19		131,00	Bỏ thí phỏng vấn
4	498	Đặng Thủy	Luân	02/07/1991	Nữ	Kinh	Thị trấn Phúc Thọ, Phúc Thọ, Hà Nội	Hợp Thành	Kỳ Sơn		CD	Kế toán	CQ	CD Công Đảng Hà Tây	Khá	7,21	7,21	NV Kế toán THPT	19	57,00	258,20	
5	499	Đặng Khánh	Luân	19/08/1988	Nam	Kinh	Đông Quang, Đông Hưng, Thái Bình	Thị trấn	Lương Sơn		DH	Kế toán	CQ	HV Tài Chính	TBK	6,89	6,33	NV Kế toán THPT	19		132,20	Bỏ thí phỏng vấn
6	500	Ngô Ngọc	Lương	18/10/1983	Nam	Kinh	Nam Hồng, Nam Trục, Nam Định	Thị trấn	TP Hòa Bình		DH	Kế toán	CQ	BH Nha Trang	TBK	6,24	5,67	NV Kế toán THPT	19	73,00	265,10	
7	501	Bùi Thị	Minh	23/05/1989	Nữ	Mường	Ninh Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Nhiệm Trách	Lương Sơn	DT	CD	Kế toán	CQ	CD NN&KTNT Bắc Bộ	TBK	6,89	7,67	NV Kế toán THPT	19		145,60	Bỏ thí phỏng vấn
8	502	Đoàn Hoài	Nam	28/04/1990	Nam	Kinh	Xuân Hưng, Xuân Trường, Nam Định	Chiềng Châu	Mai Châu		CD	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CD Ngã 6 Sông Đà	Khá	6,90	7,17	NV Kế toán THPT	19	53,00	246,70	
9	503	Hà Thị Thanh	Ngà	08/05/1991	Nữ	Kinh	Tông Tràn, Phù Cù, Hưng Yên	Thị trấn	Lương Sơn		CD	Kế toán	CQ	CD NN&KTNT Bắc Bộ	Giỏi	7,88	7,88	NV Kế toán THPT	19	50,00	257,60	
10	504	Nguyễn Thị	Ngà	12/07/1992	Nữ	Kinh	An Mỹ, Mỹ Đức, Hà Nội	Tân Thành	Lương Sơn		CD	Kế toán	CQ	CD NN&KTNT Bắc Bộ	Khá	7,09	7,09	NV Kế toán THPT	19	30,00	201,80	
11	505	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	04/05/1990	Nữ	Mường	Hợp Thịnh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thịnh	Kỳ Sơn	DT	DH	Kế toán	CQ	DH Công Đoàn	TBK	6,50	8,00	NV Kế toán THPT	19	55,00	255,00	
12	506	Mãn Thị	Nhung	27/10/1991	Nữ	Kinh	Thượng Hòa, Nhu Quan, Ninh Bình	Thanh Hải	Tân Lạc		DH	Kế toán	CQ	BH Công Đoàn	Giỏi	8,01	10,00	NV Kế toán THPT	19	40,00	260,10	
13	507	Phùng Thị	Quanh	13/09/1990	Nữ	Kinh	Chương Mỹ, Hà Tây	Thị trấn	Cao Phong		DH	Kế toán	CQ	BH Quốc tế Bắc Hà	Khá	6,65	6,65	NV Kế toán THPT	19	50,00	233,00	
14	508	Bùi Văn	Phước	06/06/1988	Nam	Mường	Phù Lương, Lạc Sơn, Hòa Bình	Phù Lương	Lạc Sơn	DT	CD	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CD Công Đảng Hà Tây	TB	5,80	7,33	NV Kế toán THPT	19	0,00	131,30	
15	509	Phạm Thị Loan	Phượng	24/03/1982	Nữ	Kinh	Thanh Mỹ, Sơn Tây, Hà Nội	Thị trấn	Cao Phong		CD	Hạch toán kế toán	CQ	CD KT-KT Công nghiệp I	Khá	7,40	7,25	NV Kế toán THPT	19	75,00	296,50	
16	510	Bùi Thị Minh	Phượng	04/09/1991	Nữ	Mường	Ngọc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Thị trấn	Yên Thủy	DT	CD	Kế toán	CQ	CD NN&KTNT Bắc Bộ	Khá	6,85	6,85	NV Kế toán THPT	19		137,00	Bỏ thí phỏng vấn
17	511	Vũ	Quang	18/02/1981	Nam	Mường	Phù Thành, Lạc Thủy, Hòa Bình	Phù Thành	Lạc Thủy	DT	BH	Kế toán	CQ	HV Tài Chính	Khá	7,12	10,00	NV Kế toán THPT	19	72,50	316,20	
18	512	Nguyễn Đức	Quốc	20/08/1984	Nam	Kinh	Ý Yên, Nam Định	Thị trấn	Yên Thủy		CD	Kế toán	CQ	CD Công Nghiệp Việt Đức	TBK	6,04	6,67	NV Kế toán THPT	19	30,00	187,10	
19	513	Phạm Hồng	Tiến	17/09/1987	Nam	Kinh	Ninh Nhâm, Hòa Lạc, Ninh Bình	Thị trấn	Tân Lạc		BH	Kế toán	CQ	BH Công Đoàn	TBK	6,68	8,00	NV Kế toán THPT	19		146,80	Bỏ thí phỏng vấn
20	514	Nguyễn Thanh	Toàn	12/10/1987	Nam	Kinh	Hải Thành, Hải Hậu, Nam Định	Thị trấn	Yên Thủy	Con TB	BH	Kế toán	CQ	BH Lương Thế Vinh	TBK	6,73	7,00	NV Kế toán THPT	19	10,00	157,30	
21	515	Vũ Anh	Tung	20/01/1991	Nam	Kinh	Kim Bôi, Hòa Bình	Thị trấn	Kim Bôi		CD	Kế toán doanh nghiệp	CQ	BH Bách Khoa Hà Nội	TBK	6,76	7,00	NV Kế toán THPT	19	70,00	277,60	
22	516	Nguyễn Thị	Tuyết	08/01/1991	Nữ	Mường	Su Ngòi, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Su Ngòi	TP Hòa Bình	DT	CD	Kế toán	CQ	CD Công Đảng Hà Tây	Khá	7,80	7,80	NV Kế toán THPT	19	50,00	256,00	
23	517	Nguyễn Thị	Thanh	24/02/1991	Nữ	Mường	Hàm Nghi, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Hàm Nghi	TP Hòa Bình	DT	CD	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CD Ngã 6 Sông Đà	Khá	6,40	8,37	NV Kế toán THPT	19	30,00	207,70	
24	518	Vũ Thị Kim	Thanh	12/12/1989	Nữ	Kinh	Yên Tr, Ý Yên, Nam Định	Phượng Lâm	TP Hòa Bình		DH	Kế toán	CQ	BH Lao động-Xã hội	Khá	7,22	7,00	NV Kế toán THPT	19	30,00	202,20	

KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH THÔNG QUÁ PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú	
							Xã	huyện														
1	519	Nguyễn Thị	Tháng	02/11/1984	Nữ	Kinh	Trung Tu, Ứng Hòa, Hà Nội	Thanh Hà	Lạc Thủy		TC	Kế toán doanh nghiệp	CQ	Trường học Kinh tế Hà Tây	TB	5,40	7,17	NV Kế toán THPT	20	5,00	135,70	
2	520	Phạm Thị Hải	Thìn	26/04/1988	Nữ	Kinh	Bình Định, Gia Lương, Bắc Ninh	Phượng Lâm	TP Hòa Bình		CB	Quản trị KD (Kế toán)	CQ	BH Bình Dương	TB	5,85	5,85	NV Kế toán THPT	20	50,00	217,00	
3	521	Nguyễn Thị Nấm	Thỏa	04/01/1981	Nữ	Mường	Thái Bình, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Chăm Mát	TP Hòa Bình		BH	Kế toán	VLYH	BH Công nghiệp Hà Nội	TBK	6,73	8,50	NV Kế toán THPT	20		152,30	Ba thí phỏng vấn
4	522	Lê Thị	Thung	04/06/1990	Nữ	Kinh	Ứng Hòa, Hà Nội	Kim Bình	Kim Bôi		BH	Kế toán	CQ	BH Nông Nghiệp Hà Nội	Khá	7,21	7,21	NV Kế toán THPT	20	84,00	312,20	
5	523	Bồ Thị	Thủy	12/06/1990	Nữ	Kinh	Hiệp Thuận, Phúc Thọ, Hà Nội	Thị Trăn	Đà Bắc		CB	Kế toán	CQ	CB Công Nghiệp Bắc Hà	TBK	6,89	7,00	NV Kế toán THPT	20	8,00	154,90	
6	524	Đinh Thị	Thủy	02/11/1987	Nữ	Mường	Cư Yên, Lương Sơn, Hòa Bình	Đông Tiến	TP Hòa Bình		CB	Kế toán	CQ	CB Công Đảng Hà Tây	TBK	6,77	7,00	NV Kế toán THPT	20	10,00	157,70	
7	525	Xà Phương	Thủy	14/11/1988	Nữ	Mường	Tu Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Lý	Đà Bắc		BH	Kế toán	CQ	BH KT-KT Công nghiệp	Khá	6,95	6,95	NV Kế toán THPT	20		139,00	Ba thí phỏng vấn
8	526	Nguyễn Thị	Thủy	01/08/1984	Nữ	Kinh	Bắc Tân, Mỹ Đức, Hà Nội	Tân Hòa	TP Hòa Bình		CB	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CB Nghệ Sĩ Song Đà	Khá	7,00	7,33	NV Kế toán THPT	20	35,00	213,30	
9	527	Nguyễn Thu	Tương	27/03/1992	Nữ	Kinh	Liên Vỹ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vỹ	Lạc Sơn		CB	Kế toán	CQ	CB Kinh tế-Tài chính Tây	TBK	6,62	9,00	NV Kế toán THPT	20	25,00	206,20	
10	528	Nguyễn Thị	Liên	02/08/1991	Nữ	Kinh	Chăm Mát, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Đông Phương	Cao Phong		CB	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CB Công Đảng Hà Tây	Khá	7,06	9,00	NV Kế toán THPT	20	35,00	230,60	
11	529	Bùi Đức	Vương	21/04/1977	Nam	Kinh	Vân Du, Ân Thi, Hưng Yên	Chu Nê	Lạc Thủy		BH	Kế toán	Từ xa	BH Mỏ Hà Nội	TBK	6,18	6,50	NV Kế toán THPT	20	29,00	184,80	
12	530	Lê Thị	Yên	17/08/1989	Nữ	Kinh	Quảng Long, Quảng Xương, Thanh Hóa	Hình Nghi	TP Hòa Bình		CB	Kế toán doanh nghiệp	CQ	CB Công nghiệp Nam Định	Khá	7,40	8,03	NV Kế toán THPT	20		154,30	Ba thí phỏng vấn
13	531	Phạm Thị Hải	Yên	12/09/1989	Nữ	Kinh	Tân Hưng, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	Thị Trăn	Cao Phong		CB	Kế toán	CQ	BH Công nghiệp Hà Nội	Khá	7,21	7,67	NV Kế toán THPT	20	31,00	210,80	
14	532	Bùi Thị	Yên	10/11/1991	Nữ	Mường	Bắc Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Bắc Sơn	Kim Bôi		BH	Kế toán	CQ	BH Tây Bắc	TB	6,68	6,68	NV Kế toán THPT	20	35,50	204,60	
15	533	Bùi Thị	Bắc	26/04/1987	Nữ	Mường	Đồng Lai, Tân Lạc, Hòa Bình	Đồng Lai	Tân Lạc		BH	Kế toán	CQ	BH Thanh Đồ	TBK	6,43	6,63	NV Kế toán THPT	20	5,00	140,60	
16	534	Hà Thị	Chang	05/06/1989	Nữ	Thái	Lũng Cao, Bá Thước, Thanh Hóa	Phong Phú	Tân Lạc		CB	Kế toán	CQ	CB XD Số 1	TBK	6,62	7,50	NV Kế toán THPT	20	10,00	161,20	
17	535	Hà Công	Hợp	16/12/1983	Nam	Thái	Chứng Châu, Mai Châu, Hòa Bình	Chứng Châu	Mai Châu		CB	Kế toán DN	???	Cao đẳng Nghệ Hòa Bình	Khá	7,00	7,50	NV Kế toán THPT	20	62,00	269,00	
18	536	Vũ Mạnh	Hưng	27/06/1977	Nam	Kinh	Hưng An, Kim Thu, Hải Hưng	TT Hùng Trăm	Yên Thủy		BH	Kế toán	Từ xa	Vườn DH Mỏ HN	TB	5,95	5,00	NV Kế toán THPT	20	76,00	261,50	
19	537	Phạm Thị	Loan	10/09/1988	Nữ	Kinh	Đồng Hưng, Thái Bình	P Hòa Nghi	TP Hòa Bình		BH	Kế toán	VLYH	BH Công Nghiệp Hà Nội	Khá	7,42	9,00	NV Kế toán THPT	20		164,20	Ba thí phỏng vấn
20	538	Bùi Thị	Phượng	03/09/1990	Nữ	Mường	Quy Hóa, Tân Lạc, Hòa Bình	Quy Hóa	Tân Lạc		CB	Kế toán	CQ	CB CD Hà Tây	Khá	7,27	9,00	NV Kế toán THPT	20	38,50	239,70	
21	539	Phạm Thị Hương	Thảo	17/10/1984	Nữ	Kinh	Thái Giang, Thái Thụy, Thái Bình	P Tân Thuận	TP Hòa Bình		BH	Kế toán	CQ	Học viện Tài chính	TBK	6,77	8,00	NV Kế toán THPT	20		147,70	Ba thí phỏng vấn
22	540	Hàng Y	Thổ	24/11/1987	Nữ	H'Mông	Pá Cò, Mai Châu, Hòa Bình	Pá Cò	Mai Châu		TC	Kế toán DNSX	CQ	TH KTKT Hòa Bình	TBK	6,80	6,17	NV Kế toán THPT	20	15,00	159,70	
23	541	Phạm Hoài	Thư	30/08/1990	Nữ	Kinh	Nam Phong, Cao Phong, Hòa Bình	Su Ngòi	TP Hòa Bình		CB	Kế toán DN	???	Cao đẳng Nghệ Sĩ Song Đà	TBK	6,90	7,33	NV Kế toán THPT	20		142,30	Ba thí phỏng vấn
24	542	Nguyễn Thị	Thủy	06/08/1988	Nữ	Kinh	Liên Bạt, Ứng Hòa, Hà Nội	TT Đà Bắc	Đà Bắc		CB	Kế toán	CD Tài chính QTRD	TBK	6,88	8,00	NV Kế toán THPT	20	75,00	298,80		

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Tương đương đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TKTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	543	Hà Thị Ngọc	Ánh	Nữ	Tày	Yên Hòa, Đà Bắc, Hòa Bình	Tranh Sơn	Đà Bắc	DT	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,21	7,50	NV Thư viện THPT	21	30,00	207,10	
2	544	Bùi Thị	Hải	Nữ	Mường	Địch Giáo, Tân Lạc, Hòa Bình	Địch Giáo	Tân Lạc	DT	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,18	8,33	NV Thư viện THPT	21	65,00	285,10	
3	545	Nguyễn Thủy	Hạnh	Nữ	Mường	Cao Dương, Lương Sơn, Hòa Bình	Cao Dương	Lương Sơn	DT	CD	Thư viện Thông tin	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,34	7,00	NV Thư viện THPT	21	73,00	289,40	
4	546	Bùi Thị Thu	Hằng	Nữ	Mường	Hữu Lợi, Yên Thủy, Hòa Bình	Hữu Lợi	Yên Thủy	DT	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,78	7,33	NV Thư viện THPT	21	55,00	251,10	
5	547	Lê Thị	Hiên	Nữ	Kinh	TP Tuyên Quang, Tuyên Quang	Thị Trăn	Yên Thủy	DT	CD	Thông tin Thư viện	CQ	CD SP Trung Ương	Khá	7,66	8,33	NV Thư viện THPT	21	83,00	325,90	
6	548	Bùi Thị Thu	Hoài	Nữ	Mường	Núi Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Núi Sơn	Kim Bôi	DT	CD	KH Thư viện	VUVH	CD SP Hòa Bình	Khá	7,04	7,00	NV Thư viện THPT	21	30,00	200,40	
7	549	Bùi Tuấn	Huy	Nam	Mường	Bình Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Bình Sơn	Kim Bôi	DT	CD	Thư viện QL, TB trường học	CQ	CD nghề Văn Lang HN	TBK	6,30	6,00	NV Thư viện THPT	21	0,00	123,00	
8	550	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	Mường	Trung Minh, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Trung Minh	Lương Sơn	DT	CD	Thư viện Thông tin	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,64	8,33	NV Thư viện THPT	21	43,00	235,70	
9	551	Bùi Thị Minh	Khai	Nữ	Mường	Phong Phú, Tân Lạc, HB	Phong Phú	Tân Lạc	DT	CD	Thư viện	VUVH	CD SP Hòa Bình	Gỏi	8,02	7,67	NV Thư viện THPT	21	64,00	284,90	
10	552	Bùi Văn	Khương	Nam	Mường	Đông Bắc, Kim Bôi, Hòa Bình	Đông Bắc	Kim Bôi	DT	CD	Thư viện Thông tin	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,87	8,00	NV Thư viện THPT	21	65,00	278,70	
11	553	Sùng Y	Lam	Nữ	Hương	Pà Cò, Mai Châu, Hòa Bình	Pà Cò	Mai Châu	DT	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,34	7,33	NV Thư viện THPT	21	53,00	262,20	
12	554	Bùi Thuý	Linh	Nữ	Mường	Có Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình	Thị Trăn	Cao Phong	DT	CD	Thư viện	VUVH	CD VINHT Tây Bắc	Khá	7,62	8,00	NV Thư viện THPT	21	70,00	277,10	
13	555	Bùi Thị	Lam	Nữ	Mường	Liên Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Liên Sơn	Lương Sơn	DT-Con BG	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,71	7,00	NV Thư viện THPT	21	78,00	302,90	
14	556	Phạm Thị	Mai	Nữ	Kinh	Yên Hòa, Nam Định	Bao Hiệu	Yên Thủy		CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,02	7,67	NV Thư viện THPT	21	55,00	244,00	
15	557	Hà Văn	Minh	Nam	Tày	Yên Hòa, Đà Bắc, Hòa Bình	Hào Lữ	Đà Bắc	DT	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,40	7,00	NV Thư viện THPT	21	0,00	144,70	
16	558	Bùi Thị	Mơ	Nữ	Mường	Đông Lai, Tân Lạc, Hòa Bình	Đông Lai	Tân Lạc	DT	CD	KH Thư viện	VUVH	CD SP Hòa Bình	Khá	7,47	7,00	NV Thư viện THPT	21	66,00	291,10	
17	559	Xa Thị Mỹ	Nam	Nữ	Mường	Tu Lữ, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Lữ	Đà Bắc	DT	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,24	8,67	NV Thư viện THPT	21	63,00	287,00	
18	560	Đào Thị Bích	Ngọc	Nữ	Kinh	Hương Lương, Phú Xuyên, Hà Tây	Yên Trì	Yên Thủy	DT	CD	Thông tin Thư viện	Tai chức	CD Núi và Hà Nội	Khá	7,10	9,00	NV Thư viện THPT	21	50,00	254,40	
19	561	Bùi Thị	Nhân	Nữ	Mường	Hương Nham, Lạc Sơn, Hòa Bình	Hương Nham	Lạc Sơn	DT	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,11	8,33	NV Thư viện THPT	21	35,00	221,00	
20	562	Bùi Thị Tuyết	Nhung	Nữ	Mường	Thượng Cốc, Lạc Sơn, Hòa Bình	Thượng Cốc	Lạc Sơn	DT	CD	KH Thư viện	VUVH	CD SP Hòa Bình	Khá	7,60	7,50	NV Thư viện THPT	21	57,00	254,60	
21	563	Bùi Thị	Phuong	Nữ	Mường	Kim Tiến, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Tiến	Kim Bôi	DT	CD	Thư viện Thông tin	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,73	7,33	NV Thư viện THPT	21	60,00	260,30	
22	564	Bùi Thị	Tiếp	Nữ	Mường	Phước Tuy, Lạc Sơn, Hòa Bình	Phước Tuy	Lạc Sơn	DT-Con TG	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,03	7,00	NV Thư viện THPT	21			

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SDD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phong thi số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	565	Bùi Văn	Tiếp	25/10/1987	Nam	Mường	Đông Bắc, Kim Bôi, Hòa Bình	Đông Bắc, Kim Bôi	DT	CB	Thông tin Thư viện	CQ	CD Núi vu Hà Nội	Khá	7,23	6,67	NV Thư viện THPT	22	40,00	219,00	
2	566	Bùi Thu	Tuyền	28/08/1989	Nữ	Mường	Quyết Chiến, Tân Lạc, Hòa Bình	Quyết Chiến, Tân Lạc	DT	CB	KH Thư viện	VLVH	CD SP Hòa Bình	Khá	7,60	7,50	NV Thư viện THPT	22	80,00	151,00	Bỏ thi phỏng vấn
3	567	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	01/10/1991	Nữ	Mường	TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Tân Hòa, TP Hòa Bình	DT	ĐH	Thư viện Thông tin	CQ	ĐH Vạn hóa HN	Khá	7,75	8,50	NV Thư viện THPT	22	80,00	322,50	
4	568	Bùi Thu	Tư	15/11/1987	Nữ	Mường	Sơn Thủy, Kim Bôi, Hòa Bình	Vĩnh Tiến, Kim Bôi	DT	CB	Thư viện Thông tin	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,50	7,67	NV Thư viện THPT	22	40,00	221,70	
5	569	Trần Hồng	Thắm	26/04/1988	Nữ	Kinh	Gia Thịnh, Gia Viễn, Ninh Bình	Văn Lạc, Yên Thủy	DT	CB	Thư viện Thông tin	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,10	8,33	NV Thư viện THPT	22	75,00	304,30	
6	570	Bào Thu	Thị	19/03/1987	Nữ	Dao	Hiên Lương, Đà Bắc, Hòa Bình	Văn Nưa, Đà Bắc	DT	CB	Thư viện Thông tin	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,48	7,67	NV Thư viện THPT	22	40,00	221,50	
7	571	Nguyễn Thu	Thiểm	06/12/1990	Nữ	Mường	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thành, Kỳ Sơn	DT	CB	KH Thư viện	VLVH	CD SP Hòa Bình	Khá	7,29	7,00	NV Thư viện THPT	22	70,00	282,90	
8	572	Bùi Văn	Thọ	18/07/1990	Nam	Mường	Đàng Lai, Tân Lạc, Hòa Bình	Đàng Lai, Tân Lạc	DT	CB	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,18	7,00	NV Thư viện THPT	22	30,00	201,80	
9	573	Lương, Thị	Thuận	26/09/1990	Nữ	Tây	Đàng Rường, Đà Bắc, Hòa Bình	Đàng Rường, Đà Bắc	DT	CB	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,58	9,00	NV Thư viện THPT	22	50,00	265,80	
10	574	Cao Thanh	Thủy	25/05/1984	Nữ	Kinh	Giao Liên, Giao Thủy, Nam Định	Phủ Thành, Lạc Thủy	DT	CD	Thông tin Thư viện	Tại chức	CD Núi vu Hà Nội	Khá	7,70	8,00	NV Thư viện THPT	22	90,00	337,00	
11	575	Bùi Thị	Thủy	05/08/1991	Nữ	Mường	Yên Trì, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trì, Yên Thủy	DT	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,74	7,67	NV Thư viện THPT	22	40,00	224,10	
12	576	Nguyễn Thủy	Trang	22/08/1988	Nữ	Kinh	Yên Phong, Ý Yên, Nam Định	Thị trấn, Tân Lạc	DT	CB	Thư viện Thông tin	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,12	7,67	NV Thư viện THPT	22	40,00	227,90	
13	577	Nguyễn Thị	Trang	30/11/1991	Nữ	Mường	Long Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Nam Thuong, Kim Bôi	DT	CD	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,87	7,33	NV Thư viện THPT	22	50,00	242,00	
14	578	Bùi Xuân	Trương	12/03/1991	Nam	Mường	Yên Trì, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trì, Yên Thủy	DT	CB	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,41	7,00	NV Thư viện THPT	22	70,00	224,10	
15	579	Lê Thị Hải	Yến	12/06/1965	Nữ	Mường	Hòa Mỹ, Tân Hòa, Phú Yên	Cao Thăng, Lương Sơn	DT	CB	Thư viện	VLVH	CD VANT Tây Bắc	Khá	7,90	9,00	NV Thư viện THPT	22	9,00	309,00	
16	580	Bồ Thị	Yến	26/06/1989	Nữ	Kinh	Ngọc Tảo, Phúc Thọ, Hà Tây	Thống Nhất, TP Hòa Bình	DT	CB	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,91	7,67	NV Thư viện THPT	22	9,00	145,80	
17	581	Xa Thị	Yêu	08/07/1991	Nữ	Tây	Đông Rường, Đà Bắc, Hòa Bình	Đông Rường, Đà Bắc	DT	CB	KH Thư viện	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,40	8,67	NV Thư viện THPT	22	30,00	220,70	
18	582	Phạm Trường	Giảng	20/11/1988	Nam	Kinh	Liên Minh, Vũ Bản, Nam Định	Ngọc Mỹ, Tân Lạc	DT	CB	Thư viện - thông tin	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,10	8,00	NV Thư viện THPT	22	40,00	231,00	
19	583	Nguyễn Thị Ngọc	Huê	18/02/1990	Nữ	Mường	Phù Lão, Lạc Thủy, Hòa Bình	Phù Lão, Lạc Thủy	DT	ĐH	Thư viện - thông tin	CQ	ĐH Vạn hóa HN	TBK	7,20	7,00	NV Thư viện THPT	22	50,00	242,00	
20	584	Hoàng Thu	Hương	12/12/1987	Nữ	Mường	Hợp Hòa, Lương Sơn, Hòa Bình	Hợp Hòa, Lương Sơn	DT	CB	Thư viện	VLVH	CD VANT Tây Bắc	TBK	6,94	7,67	NV Thư viện THPT	22	40,00	226,10	
21	585	Nguyễn Thị	Hương	25/05/1990	Nữ	Kinh	Kim Thu, Thanh Oai, Hà Tây	Hữu Nghi, TP Hòa Bình	DT	CB	Khoa học thư viện	VLVH	CD SP Hòa Bình	Khá	7,27	7,50	NV Thư viện THPT	22	70,00	287,70	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VĂN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THI SỐ: 23

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng văn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	586	Nguyễn Lâm	10/01/1990	Nữ	Kinh	Nho Quan, Ninh Bình	Vũ Lâm	Lạc Sơn		DH	SP Ngữ văn	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,50	8,50	NV Giáo vụ THPT	23	53,00	266,00	
2	587	Khuông Thị Thanh	15/02/1989	Nữ	Kinh	Nghĩa Hưng, Nam Định	Hữu Nghi	Hòa Bình		DH	SP Ngữ văn	CQ	DHGD - ĐHQG Hà Nội	Giỏi	8,00	8,00	NV Giáo vụ THPT	23	60,00	280,00	
3	588	Phạm Thị	07/05/1989	Nữ	Kinh	Yên Mông, tp Hòa Bình	Yên Mông	tp Hòa Bình		DH	SP Ngữ văn	CQ	DHSP Hà Nội 2	Khá	7,56	9,40	NV Giáo vụ THPT	23	80,00	329,60	
4	589	Trần Thị	04/03/1989	Nữ	Kinh	Ấn Tiên, MĐ Đức, Hà Nội	Chúí Ha	Kim Bôi		DH	SP TĐTT	CQ	DHSP Hà Nội	TBK	6,86	7,67	NV Giáo vụ THPT	23		145,30	Bỏ thí phòng văn
5	590	Bùi Minh	30/03/1988	Nữ	Kinh	Vũ Bạ, Nam Định	Thanh Hối	Tân Lạc		DH	SP Hóa học	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,08	8,00	NV Giáo vụ THPT	23	60,00	270,80	
6	591	Nguyễn Thị	19/12/1984	Nữ	Kinh	Gia Lâm, Hà Nội	Hàn Nghi	Hòa Bình		DH	SP Hóa học	CQ	DHSP Thái Nguyên	TBK	6,62	7,00	NV Giáo vụ THPT	23		136,20	Bỏ thí phòng văn
7	592	Nguyễn Thị Phương	30/06/1991	Nữ	Kinh	Cao Thăng, Lương Sơn, Hòa Bình	Cao Thăng	Lương Sơn		DH	SP Sư-Điá	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,95	8,70	NV Giáo vụ THPT	23	50,00	266,50	
8	593	Bach Thị	20/03/1988	Nữ	Mường	Từ Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Từ Sơn	Kim Bôi		DH	SP Địa lý	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,25	7,25	NV Giáo vụ THPT	23	50,00	245,00	
9	594	Nguyễn Thị	03/12/1985	Nữ	Kinh	Vân Thăng, Ba Vì, Hà Nội	TT Lương Sơn	Lương Sơn		DH	SP Ngữ văn	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,90	8,00	NV Giáo vụ THPT	23	80,00	319,00	
10	595	Nguyễn Hải	01/09/1990	Nữ	Mường	Hòa Bình, tp Hòa Bình	Hàn Lương	Đà Bắc		DH	SP Toán học	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,28	7,38	NV Giáo vụ THPT	23	47,00	239,60	
11	596	Bùi Văn	20/04/1990	Nam	Mường	Đo Nhân, Tân Lạc, Hòa Bình	Đo Nhân	Tân Lạc		DH	SP Địa lý	CQ	DHSP Thái Nguyên	TB	6,68	6,68	NV Giáo vụ THPT	23		133,60	Bỏ thí phòng văn
12	597	Bùi Đức Tuấn	06/02/1988	Nam	Kinh	Mình Thuận, Vũ Bản, Nam Định	Phượng Lâm	tp Hòa Bình		DH	SP Toán học	CQ	DHSP Hà Nội	Khá	7,45	7,67	NV Giáo vụ THPT	23	30,00	211,20	
13	598	Trần Thị Hồng	13/4/1987	Nữ	Kinh	Thọ Xuân, Đan Phượng, Hà Nội	Ngọc Lâu	Lạc Sơn		DH	SP Lịch sử	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,45	7,67	NV Giáo vụ THPT	23	45,00	255,70	
14	599	Bùi Thị	12/12/1989	Nữ	Mường	Phu Cường, Tân Lạc, Hòa Bình	Phu Cường	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Giỏi	8,01	8,00	NV Giáo vụ THPT	23	65,00	290,10	
15	600	Phạm Minh	01/02/1988	Nam	Kinh	Bách Hoa, Thanh Oai, Hà Nội	Đoàng Lai	Tân Lạc		DH	SP Ngữ Văn	CQ	DHSP Thái Nguyên	TB	6,57	7,25	NV Giáo vụ THPT	23	70,00	288,10	
16	601	Dương Hồng	05/05/1988	Nữ	Kinh	Bach Đằng, Ân Thi, Hưng Yên	Cổ Nghĩa	Lạc Thủy		DH	SP Hóa học	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,23	7,00	NV Giáo vụ THPT	23	75,00	292,30	
17	602	Bùi Đình	12/12/1987	Nam	Mường	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thành	Kỳ Sơn		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,97	8,67	NV Giáo vụ THPT	23	50,00	266,40	
18	603	Nguyễn Thị Hồng	14/11/1991	Nữ	Mường	Ngọc Mỹ, Tân Lạc, Hòa Bình	Ngọc Mỹ	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
19	604	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
20	605	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
21	606	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
22	607	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
23	608	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
24	609	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
25	610	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
26	611	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
27	612	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
28	613	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
29	614	Bùi Thị	10/12/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khến	Tân Lạc		DH	SP Văn - GDGD	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,14	9,00	NV Giáo vụ THPT	23	55,00	271,40	
30	615	Hà Quang	31/10/1985	Nam	Tây	Tu Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Lý	Đà Bắc		DH	SP Địa lý	CQ	DHSP Thái Nguyên	Khá	7,06	8,00	NV Giáo vụ THPT	23		150,60	Bỏ thí phòng văn

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THÍ SỐ: 24

TT	Số	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Diện tích	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Biện pháp học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	616	Trần Việt	30/05/1984	Nam	Kinh	Xứ Xã Mỹ Đức, Hà Nội	Cố Nghĩa	Lạc Thủy		CD	SP Âm nhạc	CQ	CD VHNH Tây Bắc	TBK	6,18	6,50	NV Giáo vụ DTNT	24		126,80	Bỏ thí phòng vấn
2	617	Nguyễn Thị Thu	27/07/1987	Nữ	Kinh	Dại Nghĩa, Mỹ Đức, Hà Nội	Phù Lão	Lạc Thủy		DH	GDTC	CQ	DH SP TDTT HN	Khá	7,28	7,00	NV Giáo vụ DTNT	24	30,00	202,80	
3	618	Lê Thị	08/01/1984	Nữ	Kinh	Yên Lạc, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Lạc	Yên Thủy		DH	Ngữ Văn	CQ	DH Ques Nhon	TB	5,93	7,50	NV Giáo vụ DTNT	24	45,00	224,30	
4	619	Phạm Thị	08/04/1989	Nữ	Mường	Yên Trị, Yên Thủy, Hòa Bình	Phù Lai	Yên Thủy		DH	Liệt sử	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,19	8,75	NV Giáo vụ DTNT	24		159,40	Bỏ thí phòng vấn
5	620	Ngô Thị Ngọc	10/04/1986	Nữ	Kinh	Tân Thành, Vụ Bản, Nam Định	TT Mường Khén	Tân Lạc		DH	Liệt sử	CQ	DH KHXH&NV	TBK	6,87	8,25	NV Giáo vụ DTNT	24	60,00	271,20	
6	621	Bùi Thị Thu	10/06/1989	Nữ	Mường	Bắc Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Bắc Sơn	Kim Bôi	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,14	7,75	NV Giáo vụ DTNT	24	55,00	258,90	
7	622	Phạm Thu	21/05/1980	Nữ	Kinh	Nam Bình, Kiên Xương, Thái Bình	TT Hàng Trám	Yên Thủy		DH	Văn học	Tại chức	DH KHXH&NV	Khá	7,29	7,50	NV Giáo vụ DTNT	24	85,00	317,90	
8	623	Phạm Thị Ngọc	09/11/1988	Nữ	Kinh	Thượng Trưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	TT Bô	Kim Bôi		DH	SP Ngữ Văn	CQ	DH SP HN	TBK	6,75	6,67	NV Giáo vụ DTNT	24	60,00	254,20	
9	624	Nhà Hồng	01/12/1989	Nữ	Kinh	Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Nội	P Châm Mát	Tp Hòa Bình		DH	GDTC	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,79	9,25	NV Giáo vụ DTNT	24	55,00	280,40	
10	625	Hoàng Thị	09/01/1989	Nữ	Kinh	Trung Minh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	TT Đà Bắc	Đà Bắc		CD	SP Văn lý	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,31	8,83	NV Giáo vụ DTNT	24	65,00	291,40	
11	626	Lê Thị	28/04/1989	Nữ	Kinh	Mình Bào, Tân Yên, Yên Bái	Yên Trị	Yên Thủy	Con BB	DH	SP Ngữ Văn	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,72	8,33	NV Giáo vụ DTNT	24	55,00	270,50	
12	627	Mai Văn	03/12/1989	Nam	Kinh	Ngã An, Ngã Sơn, Thanh Hóa	TT Đà Bắc	Đà Bắc		CD	SP Toán học	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,18	8,67	NV Giáo vụ DTNT	24	40,00	228,50	
13	628	Nguyễn Thị Mỹ	29/06/1990	Nữ	Mường	Yên Trung, Thạch Thát, Hà Nội	Phúc Tiến	Kỳ Sơn		DH	Ngữ Văn	CQ	BH Vinh	Khá	7,15	7,15	NV Giáo vụ DTNT	24	50,00	243,00	
14	629	Lê Thị Thanh	17/7/1990	Nữ	Mường	Bình Thanh, Cao Phong, Hòa Bình	Bình Thanh	Cao Phong	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	DH SP HN	TB	6,28	6,28	NV Giáo vụ DTNT	24	85,00	295,60	
15	630	Hồ Thu	09/02/1986	Nữ	Kinh	Quỳnh Minh, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Yên Lạc	Yên Thủy		DH	SP Địa lý	CQ	DH Hưng Vương	Khá	7,38	8,00	NV Giáo vụ DTNT	24	60,00	273,80	
16	631	Bùi Thu	20/12/1991	Nữ	Mường	Hợp Kim, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bôi	Kim Bôi	DT	CD	Tin học ứng dụng	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,63	7,67	NV Giáo vụ DTNT	24	55,00	263,00	
17	632	Nguyễn Thanh	05/09/1990	Nữ	Mường	Tiền Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	DT	DH	SP Địa lý	CQ	DH SP HN	Khá	7,24	7,24	NV Giáo vụ DTNT	24	60,00	264,80	
18	633	Nguyễn Thị	24/11/1990	Nữ	Mường	Cao Thăng, Lương Sơn, Hòa Bình	Cao Thăng	Lương Sơn	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khá	6,93	6,93	NV Giáo vụ DTNT	24	50,00	238,60	
19	634	Nguyễn Thị	24/7/1988	Nữ	Kinh	Yên Trị, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trị	Yên Thủy		DH	SP GDTC	CQ	DH SP Thái Nguyên	Khá	7,62	10,00	NV Giáo vụ DTNT	24		176,20	Bỏ thí phòng vấn
20	635	Trần Thị	19/05/1988	Nữ	Kinh	Vũ Lâm, Lạc Sơn, Hòa Bình	Yên Trị	Yên Thủy		DH	SP Sư - Địa	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,74	8,33	NV Giáo vụ DTNT	24	65,00	290,70	
21	636	Bùi Thị	25/04/1988	Nữ	Mường	Tuần Lỗ, Tân Lạc, Hòa Bình	Tuần Lỗ	Tân Lạc	DT	DH	SP Văn - GDTC	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,55	8,00	NV Giáo vụ DTNT	24	50,00	255,50	
22	637	Đinh Thị	17/12/1992	Nữ	Mường	An Bình, Lạc Thủy, Hòa Bình	An Bình	Lạc Thủy	DT	CD	GDTC	CQ	CD SP TV	TBK	6,86	7,67	NV Giáo vụ DTNT	24		145,30	Bỏ thí phòng vấn
23	638	Lê Sĩ	09/11/1984	Nam	Kinh	Bùi Xuân, Mỹ Đức, Hà Nội	TT Bô	Kim Bôi	DT	DH	SP Toán học	CQ	BH SP HN	TBK	6,47	7,50	NV Giáo vụ DTNT	24	50,00	239,70	
24	639	Bùi Thị	05/10/1987	Nữ	Mường	Lạc Hưng, Yên Thủy, Hòa Bình	Lạc Hưng	Yên Thủy	DT	DH	Liệt sử	CQ	BH Ques Nhon	TBK	6,44	6,00	NV Giáo vụ DTNT	24	45,00	214,40	
25	640	Đinh Trọng	18/04/1989	Nam	Mường	Ngọc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trị	Yên Thủy	DT	DH	SP Liệt sử	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,11	10,00	NV Giáo vụ DTNT	24	55,00	291,10	
26	641	Nguyễn Ngọc	23/12/1987	Nữ	Mường	Lông Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	TT Đà Bắc	Đà Bắc	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	DH SP Thái Nguyên	TBK	6,08	6,33	NV Giáo vụ DTNT	24	55,00	234,10	
27	642	Trần Thị Thu	10/11/1987	Nữ	Kinh	Xuân Minh, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Lạc Thịnh	Yên Thủy		DH	SP Ngữ Văn	CQ	DH SP Thái Nguyên	TBK	6,55	7,33	NV Giáo vụ DTNT	24	45,00	228,80	
28	643	Bùi Ngọc	15/03/1991	Nam	Mường	Bảo Hiệu, Yên Thủy, Hòa Bình	Bảo Hiệu	Yên Thủy	DT	DH	SP Địa lý	CQ	DH SP Thái Nguyên	TB	6,68	6,68	NV Giáo vụ DTNT	24	60,00	253,60	
29	644	Bùi Thị Mỹ	10/11/1990	Nữ	Mường	Trung Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Trung Bì	Kim Bôi	DT	CD	SP Toán học	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,32	8,33	NV Giáo vụ DTNT	24	65,00	286,50	
30	645	Lê Minh	25/08/1988	Nữ	Kinh	Tây Sơn, Kiến An, Hải Phòng	P Hòa Nghi	Tp Hòa Bình		DH	SP Ngữ Văn	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,77	8,00	NV Giáo vụ DTNT	24		147,70	Bỏ thí phòng vấn

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	646	Lương Thanh	Huế	28/06/1990	Nữ	Tây	Bồng Rừng	Đà Bắc	DT	CD	GD Tiểu học	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,04	8,67	NV Giáo vu DTNT	25	40,00	237,10	
2	647	Bùi Thị	Huế	27/03/1988	Nữ	Mường	Bồng Tầm	Lạc Thủy	DT	DH	GDTC	CQ	BH SP TĐTT HN	Khá	7,46	6,67	NV Giáo vu DTNT	25	40,00	221,30	
3	648	Bùi Văn	Hưng	02/7/1989	Nam	Mường	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DT	DH	SP Lịch sử	CQ	DH Tây Bắc	Khá	7,76	8,00	NV Giáo vu DTNT	25	40,00	237,60	
4	649	Lê Thanh	Hưng	25/09/1988	Nữ	Kinh	Phù Lỗ, Lạc Thủy	Hòa Bình	DT	CD	SP Mĩ Thuật	CQ	CD Nghệ Thuật HN	Khá	7,70	8,67	NV Giáo vu DTNT	25	50,00	163,70	Bò thí phòng vấn
5	650	Đào Thu	Hưng	29/10/1991	Nữ	Kinh	Phong Phú	Tân Lạc	DT	DH	SP Toán học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,67	7,67	NV Giáo vu DTNT	25	50,00	253,40	
6	651	Ngô Thị Thanh	Hưng	03/02/1987	Nữ	Kinh	Danh Thắng, Hiệp Hòa	Bắc Giang	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	BH SP HN	TBK	6,47	5,33	NV Giáo vu DTNT	25	118,00		Bò thí phòng vấn
7	652	Bùi Văn	Hưng	09/07/1987	Nam	Mường	Tân Mỹ	Lạc Sơn	DT	DH	SP Toán - Lý	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,23	6,67	NV Giáo vu DTNT	25	75,00	289,00	
8	653	Nguyễn Quang	Hưng	17/09/1991	Nam	Kinh	Nho Quan	Ninh Bình	DT	DH	Quản lý giáo dục	CQ	Học viện QLGD	TBK	6,71	5,67	NV Giáo vu DTNT	25	80,00	283,80	
9	654	Bùi Thị	Hưng	01/01/1989	Nữ	Mường	Phong Phú	Tân Lạc	DT	DH	SP Lịch sử	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,82	9,00	NV Giáo vu DTNT	25	50,00	268,20	
10	655	Ngô Thị	Hưng	21/12/1988	Nữ	Kinh	Phù Lỗ, Hà Đông	Hà Nội	DT	DH	Văn học	CQ	BH Đà Nẵng	Khá	7,80	7,80	NV Giáo vu DTNT	25	30,00	156,00	Bò thí phòng vấn
11	656	Nguyễn Ngọc	Hưng	21/11/1986	Nữ	Kinh	Sơn Cầm, Phú Lương	Thái Nguyên	DT	DH	SP Lịch sử	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,14	7,00	NV Giáo vu DTNT	25	30,00	201,40	
12	657	Nguyễn Thị	Hưng	05/09/1992	Nữ	Mường	Hợp Thành, Kỳ Sơn	Hòa Bình	DT	CD	SP Toán học	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,51	6,77	NV Giáo vu DTNT	25	132,80		Bò thí phòng vấn
13	658	Nguyễn Thị Thu	Hưng	29/08/1990	Nữ	Kinh	Tây Sơn, Tân Hải	Thái Bình	DT	DH	Lịch sử	CQ	BH SP HN	Khá	7,49	8,00	NV Giáo vu DTNT	25	45,00	244,90	
14	659	Bùi Văn	Kiên	17/9/1985	Nam	Mường	Thương Bì, Kim Bôi	Hòa Bình	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,04	8,33	NV Giáo vu DTNT	25	30,00	223,70	
15	660	Bùi Thị	Kiên	20/07/1991	Nữ	Mường	Yên Nghiệp, Lạc Sơn	Hòa Bình	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,96	7,96	NV Giáo vu DTNT	25	45,00	249,20	
16	661	Nguyễn Thị Minh	Kiên	09/07/1987	Nữ	Kinh	Nam Hòa, Nam Trung	Nam Định	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	BH SP HN	TBK	6,77	7,00	NV Giáo vu DTNT	25	35,00	207,70	
17	662	Đào Thị	Kiên	15/01/1990	Nữ	Kinh	Minh Thuận, Vụ Bản	Nam Định	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,98	7,98	NV Giáo vu DTNT	25	80,00	319,60	
18	663	Hàng Ý	Lan	16/01/1988	Nữ	HNông	Pa Cỏ, Mai Châu	Hòa Bình	DT	CD	SP Ngữ Văn	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,34	7,50	NV Giáo vu DTNT	25	85,00	148,40	Bò thí phòng vấn
19	664	Mai Thị Hà	Lan	09/08/1981	Nữ	Kinh	Ngà Hài, Ngà Sơn	Thanh Hóa	DT	DH	SP Tiếng Anh	Tài chức TX Quận	DH OG TP Hồ Chí Minh	TBK	6,30	6,20	NV Giáo vu DTNT	25	35,00	295,00	
20	665	Bùi Thị	Lanh	02/01/1987	Nữ	Mường	Tuần Lỗ, Tân Lạc	Hòa Bình	DT	DH	CNTT	CQ	BH SP HN	TBK	6,42	6,42	NV Giáo vu DTNT	25	35,00	198,40	
21	666	Quách Thị	Lê	01/12/1991	Nữ	Mường	Vũ Lâm, Lạc Sơn	Hòa Bình	DT	CD	SP Ngữ Văn	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,12	6,53	NV Giáo vu DTNT	25	20,00	169,50	
22	667	Bùi Thị Nhật	Lê	28/09/1990	Nữ	Mường	Sơn Thủy, Kim Bôi	Hòa Bình	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,77	8,67	NV Giáo vu DTNT	25	40,00	244,40	
23	668	Bùi Thị	Lên	08/09/1990	Nữ	Mường	Yên Nghiệp, Lạc Sơn	Hòa Bình	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,55	7,55	NV Giáo vu DTNT	25	20,00	191,00	
24	669	Bùi Thị	Linh	13/07/1991	Nữ	Mường	Lạc Thủy, Yên Thủy	Hòa Bình	DT	DH	SP Toán học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,01	7,01	NV Giáo vu DTNT	25	20,00	180,20	
25	670	Nguyễn Ngọc	Linh	17/10/1990	Nam	Kinh	Bắc Phong, Cao Phong	Hòa Bình	DT	DH	Toán học	CQ	BH SP HN	TB	6,06	6,06	NV Giáo vu DTNT	25	30,00	181,20	
26	671	Bùi Thị	Loan	05/11/1990	Nữ	Mường	Sơn Thủy, Kim Bôi	Hòa Bình	DT	DH	SP Lịch sử	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,93	7,93	NV Giáo vu DTNT	25	50,00	258,60	
27	672	Nguyễn Thị	Loan	05/11/1987	Nữ	Mường	Lên Sơn, Lương Sơn	Hòa Bình	DT	CD	SP Ngữ Văn	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,21	9,00	NV Giáo vu DTNT	25	20,00	202,10	
28	673	Nguyễn Thị Thanh	Loan	27/06/1986	Nữ	Mường	Dân Hòa, Kỳ Sơn	Hòa Bình	DT	DH	SP Tiếng Anh	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,67	6,67	NV Giáo vu DTNT	25	60,00	253,40	
29	674	Nguyễn Thị	Loan	16/06/1989	Nữ	Mường	P Hậu Nghi, TP Hòa Bình	Hòa Bình	DT	DH	SP Ngữ Văn	CQ	BH SP Thái Nguyên	TB	6,47	6,47	NV Giáo vu DTNT	25	80,00	289,40	
30	675	Bùi Thị Thanh	Loan	22/4/1990	Nữ	Mường	Yên Lạc, Yên Thủy	Hòa Bình	DT	DH	SP Tiếng Anh	CQ	BH SP HN	TB	5,30	5,30	NV Giáo vu DTNT	25	106,00		Bò thí phòng vấn

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHƠI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Thành độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành đang lý	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	676	Bùi Văn Long	03/07/1990	Nam	Mường	Lạc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Lạc Lương	Yên Thủy	DT	CD	SP Ngã Ván	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,29	6,83	NV Giáo vụ DTNT	26	45,00	231,20	
2	677	Bùi Văn Lương	08/10/1990	Nam	Mường	Vũ Lâm, Lạc Sơn, Hòa Bình	Vũ Lâm	Lạc Sơn	DT	BH	SP Toán học	CQ	BH Tây Bắc	TBK	6,88	8,00	NV Giáo vụ DTNT	26	43,00	238,80	
3	678	Nguyễn Thị Mai	10/04/1988	Nữ	Kinh	Yên Trị, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trị	Yên Thủy	BH	BH	SP Ngữ Văn	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,92	8,00	NV Giáo vụ DTNT	26	75,00	309,20	
4	679	Nguyễn Ngọc Mai	17/08/1990	Nữ	Kinh	Khoan Dục, Lạc Thủy, Hòa Bình	TT Chi Nè	Lạc Thủy	BH	BH	SP Sinh học	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,58	7,58	NV Giáo vụ DTNT	26	55,00	261,60	
5	680	Phạm Thị Tuyết Mai	05/06/1990	Nữ	Kinh	Cổ Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình	Cổ Nghĩa	Lạc Thủy	BH	BH	SP Lịch sử	CQ	BH SP HN	Khá	7,42	7,42	NV Giáo vụ DTNT	26	50,00	248,40	
6	681	Nguyễn Thị Mai	09/06/1991	Nữ	Kinh	Liên Minh, Vụ Bản, Nam Định	Quy Hậu	Tân Lạc	BH	BH	Quản lý giáo dục	CQ	Học viện QLGD	TBK	6,99	7,00	NV Giáo vụ DTNT	26	40,00	219,90	
7	682	Dư Thị Thanh Mai	14/9/1988	Nữ	Kinh	Gia Viễn, Ninh Bình	TT Cao Phong	Cao Phong	BH	BH	Toán tin	CQ	BH SP Đà Nẵng	Khá	6,70	6,70	NV Giáo vụ DTNT	26	80,00	294,00	
8	683	Nguyễn Hòa Mai	02/01/1990	Nữ	Mường	Dân Hà, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Dân Hà	Kỳ Sơn	DT	CD	Tiếng Anh	CQ	CD CB Hà Tây	TBK	6,29	6,00	NV Giáo vụ DTNT	26		122,90	Bộ thi phỏng vấn
9	684	Bùi Thị Ngọc Mai	15/09/1988	Nữ	Mường	Yên Trị, Yên Thủy, Hòa Bình	TT Hàng Trám	Yên Thủy	DT	BH	CNIT	TX Quản lý	BH CNTT-BHQG TP HCM	TBK	6,04	6,04	NV Giáo vụ DTNT	26	50,00	220,80	
10	685	Trần Thị Mỹ	21/09/1991	Nữ	Kinh	Nam Chính, Tân Hải, Thái Bình	Tân Hòa	TP Hòa Bình	BH	BH	SP Toán học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	8,34	8,34	NV Giáo vụ DTNT	26	50,00	266,80	
11	686	Đinh Huyền Mỹ	26/11/1992	Nữ	Kinh	Bình Lạc, Hà Nam	Vũ Lâm	Lạc Sơn	CD	BH	SP Sinh học	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,37	8,03	NV Giáo vụ DTNT	26	55,00	264,00	
12	687	Nguyễn Thanh Nam	28/10/1989	Nam	Kinh	Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định	TT Hàng Trám	Yên Thủy	BH	BH	GDTC	CQ	BH SP TDTT HN	Khá	7,37	8,17	NV Giáo vụ DTNT	26	10,00	175,40	
13	688	Bùi Thị Nam	02/05/1988	Nữ	Mường	Phong Phú, Tân Lạc, Hòa Bình	Phu Vinh	Tân Lạc	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,76	8,33	NV Giáo vụ DTNT	26	53,00	266,90	
14	689	Bùi Thị Niêm	20/06/1990	Nữ	Mường	Liên Vũ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vũ	Lạc Sơn	DT	BH	SP Ngữ Văn	CQ	DH SP HN 2	Khá	7,42	7,75	NV Giáo vụ DTNT	26	78,00	309,70	
15	690	Phùng Thị Thủy Nga	16/07/1988	Nữ	Kinh	Tân Hòa, Quốc Oai, Hà Tây	P Hòa Nghi	TP Hòa Bình	BH	BH	GD Tiểu học	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,19	10,00	NV Giáo vụ DTNT	26		181,90	Bộ thi phỏng vấn
16	691	Đinh Thị Thủy Nga	20/01/1992	Nữ	Kinh	La Sơn, Bình Lạc, Hà Nam	La Sơn	Bình Lạc	CD	CD	SP Địa - Sử	CQ	CD SP Hà Nam	Khá	7,56	9,00	NV Giáo vụ DTNT	26		165,60	Bộ thi phỏng vấn
17	692	Đang Thị Nga	02/02/1989	Nữ	Dao	Toàn Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	Toàn Sơn	Đà Bắc	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	DH Thái Nguyên	Khá	7,68	8,00	NV Giáo vụ DTNT	26	55,00	266,80	
18	693	Nguyễn Thị Nga	21/08/1983	Nữ	Kinh	Yên Cường, Ý Yên, Nam Định	TT Hàng Trám	Yên Thủy	BH	BH	Chăm nuôi thú y	Tư chức	BH Nông nghiệp 1 HN	TBK	6,91	8,50	NV Giáo vụ DTNT	26	75,00	304,10	
19	694	Phạm Thị Nga	15/9/1990	Nữ	Kinh	Vĩnh Hòa, Vụ Bản, Nam Định	Từ Nè	Tân Lạc	CD	BH	GDTC	CQ	CD SP TW	Khá	7,70	7,33	NV Giáo vụ DTNT	26	35,00	220,30	
20	695	Đang Thị Nga	10/07/1986	Nữ	Kinh	Cao Dương, Lương Sơn, Hòa Bình	TT Bò	Kim Bôi	BH	BH	SP Địa lý	CQ	BH SP HN	Khá	7,15	7,33	NV Giáo vụ DTNT	26	50,00	244,80	
21	696	Bùi Thị Ngân	09/7/1987	Nữ	Mường	Quỳ Mỹ, Tân Lạc, Hòa Bình	Quỳ Mỹ	Tân Lạc	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,55	9,00	NV Giáo vụ DTNT	26	55,00	275,50	
22	697	Nguyễn Thị Ngân	23/06/1991	Nữ	Kinh	Nam Thương, Kim Bôi, Hòa Bình	Nam Thương	Kim Bôi	CD	CD	Tin học ứng dụng	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,07	7,67	NV Giáo vụ DTNT	26	58,00	263,40	
23	698	Bùi Thị Thủy Ngân	17/02/1986	Nữ	Mường	Yên Trị, Yên Thủy, Hòa Bình	TT Mường Khén	Tân Lạc	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,08	6,67	NV Giáo vụ DTNT	26		133,50	Bộ thi phỏng vấn
24	699	Bách Như Ngân	05/09/1987	Nữ	Mường	Từ Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Từ Sơn	Kim Bôi	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH Giáo dục - BH QG HN	Khá	7,66	7,66	NV Giáo vụ DTNT	26	55,00	263,20	
25	700	Bùi Thị Ngân	15/6/1992	Nữ	Mường	Phong Phú, Tân Lạc, Hòa Bình	Phong Phú	Tân Lạc	DT	CD	SP Mỹ Thuật	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,02	7,00	NV Giáo vụ DTNT	26	30,00	200,20	
26	701	Đinh Trọng Nghĩa	02/07/1989	Nữ	Mường	Bù Sừng, Kim Bôi, Hòa Bình	Bù Sừng	Kim Bôi	DT	BH	Quản lý giáo dục	CQ	Học viện QLGD	Khá	7,29	9,00	NV Giáo vụ DTNT	26	60,00	282,90	
27	702	Đinh Thị Ngân	04/08/1987	Nữ	Mường	Lâm Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Lâm Sơn	Lương Sơn	DT	BH	SP Địa lý	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,86	8,00	NV Giáo vụ DTNT	26	60,00	278,60	
28	703	Bùi Thị Ngọc Ngân	14/02/1991	Nữ	Mường	Lạc Thịnh, Yên Thủy, Hòa Bình	Lạc Thịnh	Yên Thủy	DT	BH	SP Ngữ Văn	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,84	7,84	NV Giáo vụ DTNT	26	50,00	256,80	
29	704	Bùi Thị Nhân	30/10/1991	Nữ	Mường	Kim Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Sơn	Kim Bôi	DT	BH	SP Toán học	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,94	7,94	NV Giáo vụ DTNT	26	30,00	218,80	
30	705	Ngô Thị Thủy Nhân	22/08/1991	Nữ	Kinh	Tràng An, Bình Lạc, Hà Nam	TT Hàng Trám	Yên Thủy	BH	BH	Văn học	CQ	BH Đà Lạt	Khá	7,47	7,47	NV Giáo vụ DTNT	26	75,00	299,40	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỎI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành đang lý	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	706	Bùi Thị	Nhâm	Nữ	Mường	Quý Mỹ, Tân Lạc, Hòa Bình	Quý Mỹ	Tân Lạc	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,74	7,74	NV Giáo vu DTNT	27	35,00	224,80	
2	707	Bùi Thị	Nhâm	Nữ	Mường	Đo Nhàn, Tân Lạc, Hòa Bình	Đo Nhàn	Tân Lạc	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,56	6,00	NV Giáo vu DTNT	27	50,00	225,60	
3	708	Bùi Văn	Nhưng	Nam	Mường	Sơn Thủy, Kim Bôi, Hòa Bình	Sơn Thủy	Kim Bôi	DT	BH	GDTC	CQ	BH SP TDTT HN	Khá	7,49	8,00	NV Giáo vu DTNT	27	20,00	194,90	
4	709	Trần Thị Hồng	Nhưng	Nữ	Kinh	Hồng Châu, TP Hưng Yên, Hưng Yên	Phù Lương	Lạc Sơn	DT	BH	SP Toán học	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,97	7,00	NV Giáo vu DTNT	27	72,50	284,70	
5	710	Bùi Thị	Quanh	Nữ	Mường	Ngọc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Lạc	Yên Thủy	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,50	6,67	NV Giáo vu DTNT	27	50,00	231,70	
6	711	Bùi Thị	Phúc	Nữ	Mường	Yên Lạc, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Lạc	Yên Thủy	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,46	7,46	NV Giáo vu DTNT	27	40,00	229,20	
7	712	Bùi Thu	Phượng	Nữ	Mường	Mãn Đức, Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khén	Tân Lạc	DT	BH	SP GD&CD	CQ	BH SP HN 2	Khá	7,47	8,00	NV Giáo vu DTNT	27	78,00	310,70	
8	713	Bùi Thị Thu	Phượng	Nữ	Mường	Kim Bình, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bình	Kim Bôi	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,19	8,00	NV Giáo vu DTNT	27	35,00	221,90	
9	714	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	Kinh	Nam Hồng, Nam Trục, Nam Định	TT Cao Phong	Cao Phong		BH	SP Tiếng Anh	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,51	7,67	NV Giáo vu DTNT	27	75,00	301,80	
10	715	Bùi Thị Lan	Phượng	Nữ	Kinh	Gia Thành, Gia Viễn, Ninh Bình	TT Cao Phong	Cao Phong		BH	SP Lịch sử	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,61	7,33	NV Giáo vu DTNT	27		139,40	Bao thi phỏng vấn
11	716	Nguyễn Hoàng	Phượng	Nữ	Kinh	Mộc Bắc, Dục Tiến, Hà Nam	TT Chi Nà	Lạc Thủy		BH	Ngũ Văn	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,17	5,50	NV Giáo vu DTNT	27	30,00	176,70	
12	717	Bùi Thị	Phượng	Nữ	Mường	Xuân Phong, Cao Phong, Hòa Bình	Thư Phong	Cao Phong	DT	CB	Trần Anh	CQ	CB SP Hòa Bình	TBK	6,49	7,50	NV Giáo vu DTNT	27	40,00	219,90	
13	718	Bùi Văn	Quang	Nam	Mường	TT Mường Khén, Tân Lạc, Hòa Bình	TT Mường Khén	Tân Lạc	DT	BH	SP Địa lý	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,59	7,67	NV Giáo vu DTNT	27	50,00	252,60	
14	719	Xà Hồng	Quản	Nam	Mường	Hiền Lương, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Đà Bắc	Đà Bắc	DT	CB	SP Địa lý	CQ	CB SP Hòa Bình	TBK	6,63	8,00	NV Giáo vu DTNT	27	50,00	246,30	
15	720	Bình Hồng	Quản	Nam	Mường	Tu Lý, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Lý	Đà Bắc	DT	CB	SP Ngã Ván	CQ	CB SP Hòa Bình	TBK	6,73	6,70	NV Giáo vu DTNT	27	30,00	194,30	
16	721	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	Nữ	Mường	Dân Hà, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Dân Hà	Kỳ Sơn	DT	BH	SP Địa lý	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,90	8,00	NV Giáo vu DTNT	27	35,00	229,00	
17	722	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	Kinh	Hợp Thịnh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thịnh	Kỳ Sơn	DT	BH	SP Địa lý	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,26	6,33	NV Giáo vu DTNT	27	50,00	225,90	
18	723	Bùi Hải	Sang	Nam	Mường	Tân Mỹ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Tân Mỹ	Lạc Sơn	DT	BH	GDTC	CQ	BH SP TDTT HN	TBK	6,93	7,83	NV Giáo vu DTNT	27	70,00	287,60	
19	724	Hoàng Văn	Tân	Nam	Mường	Hợp Hòa, Lương Sơn, Hòa Bình	Hợp Hòa	Lương Sơn	DT	CB	GDTC	CQ	BH SP TDTT HN	TBK	6,45	6,00	NV Giáo vu DTNT	27	30,00	184,50	
20	725	Bình Thị	Tân	Nữ	Kinh	An Núi, Bình Lạc, Hà Nam	TT Bò	Kim Bôi		BH	SP Lịch sử	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,99	10,00	NV Giáo vu DTNT	27	55,00	289,90	
21	726	Bùi Văn	Tiến	Nam	Mường	Ngọc Lâu, Lạc Sơn, Hòa Bình	Tân Mỹ	Lạc Sơn	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,39	8,33	NV Giáo vu DTNT	27	35,00	227,20	
22	727	Phùng Thị	Tín	Nữ	Dao	Bà Vì, Hà Nội	Thống Nhất	TP Hòa Bình	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH Tân Bắc	Giỏi	8,55	10,00	NV Giáo vu DTNT	27	55,00	295,50	
23	728	Bach Công	Tín	Nam	Mường	Thanh Lương, Lương Sơn, Hòa Bình	Thanh Lương	Lương Sơn	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,32	7,32	NV Giáo vu DTNT	27	30,00	206,40	
24	729	Trần Thị	Tinh	Nữ	Dao	Toàn Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Sơn	Kim Bôi	DT	BH	SP Ngã Ván	CQ	BH Tân Bắc	Giỏi	8,03	10,00	NV Giáo vu DTNT	27	35,00	250,30	
25	730	Quách Thế	Toàn	Nam	Mường	An Lạc, Lạc Thủy, Hòa Bình	An Lạc	Lạc Thủy	DT	CB	SP An ninh	CQ	CB VHNT Tân Bắc	Khá	7,26	9,25	NV Giáo vu DTNT	27	35,00	225,10	
26	731	Bùi Thanh	Tung	Nam	Mường	Tân Mỹ, Lạc Sơn, Hòa Bình	Tân Mỹ	Lạc Sơn	DT	BH	GD Chính trị	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,50	7,33	NV Giáo vu DTNT	27	70,00	288,30	
27	732	Nguyễn Thị	Tuyền	Nữ	Nông	Quang Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	Bình Châu	Lạc Sơn	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,11	7,33	NV Giáo vu DTNT	27	87,00	318,40	
28	733	Phạm Kim	Tuyền	Nữ	Kinh	Lạc Thủy, Yên Thủy, Hòa Bình	An Thủy	Lạc Thủy		BH	SP Ngã Ván	CQ	BH Giáo dục - DH QG HN	Khá	7,33	8,00	NV Giáo vu DTNT	27	62,00	277,30	
29	734	Bùi Thị	Tương	Nữ	Mường	Ba Phúc, Yên Thủy, Hòa Bình	Ba Phúc	Yên Thủy	DT	CB	SP Ngã Ván	CQ	BH Tân Bắc	Khá	7,38	7,38	NV Giáo vu DTNT	27	42,00	221,60	
30	735	Mai Ngọc	Thái	Nam	Kinh	Ninh Hòa, Hòa Lạc, Ninh Bình	Cố Nghĩa	Lạc Thủy	Con TB	BH	CNTT	CQ	BH KĐ&CN HN	TBK	6,58	9,21	NV Giáo vu DTNT	27	82,00	321,90	

KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIỆN CHỨC
KHỎI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THI SỐ: 28

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Biên phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	736	Nguyễn Thị Thanh	15/04/1987	Nữ	Mường	Tiền Xuán, Lương Sơn, Hòa Bình	Vinh Trĩn	Kim Bôi	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,22	10,00	NV Giáo vu DTNT	28	82,00	346,20	
2	737	Bùi Văn Thành	05/10/1990	Nam	Mường	Nhân Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	DT	BH	GDTC	CQ	BH SP TDTT HN	Khá	7,10	7,33	NV Giáo vu DTNT	28	80,00	304,30	
3	738	Lê Thị Phương Thảo	18/10/1989	Nữ	Mường	Hợp Thịnh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thịnh	Kỳ Sơn	DT	BH	SP Địa lý	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,24	8,67	NV Giáo vu DTNT	28	45,00	249,10	
4	739	Nguyễn Thủy Tiên	21/07/1983	Nữ	Mường	Hòa Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Hòa Sơn	Lương Sơn	DT	BH	Ngệ Văn	CQ	BH Quy Nhơn	TBK	6,68	6,50	NV Giáo vu DTNT	28	60,00	251,80	
5	740	Bùi Thị Thoa	08/12/1987	Nữ	Mường	Phù Lai, Yên Thủy, Hòa Bình	Phù Lai	Yên Thủy	DT	BH	GDCT-Ban CNXHKH	CQ	BH SP HN	Khá	7,20	7,83	NV Giáo vu DTNT	28	57,00	264,30	
6	741	Đinh Thị Hải Thu	06/09/1991	Nữ	Kinh	Gia Thủy, Nho Quan, Ninh Bình	Ái Lạc	Lạc Thủy		BH	SP Lịch sử	CQ	BH Tây Bắc	Khá	8,00	8,00	NV Giáo vu DTNT	28	84,00	328,00	
7	742	Đinh Thị Hoà Thu	20/11/1988	Nữ	Kinh	Gia Minh, Gia Khánh, Ninh Bình	Tu Lý	Đà Bắc		CD	SP Văn - Sử	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,80	8,67	NV Giáo vu DTNT	28		164,70	Bao thí phỏng vấn
8	743	Vũ Thị Thu	08/11/1990	Nữ	Kinh	Chi Nê, Lạc Thủy, Hòa Bình	Từ Cù Nê	Lạc Thủy		BH	SP Văn - Sử	CQ	BH SP Thái Nguyên	Giỏi	8,09	8,09	NV Giáo vu DTNT	28	70,00	301,80	
9	744	Bùi Thị Thu	28/09/1988	Nữ	Mường	Bích Giáo, Tân Lạc, Hòa Bình	Bích Giáo	Tân Lạc	DT	BH	SP Văn - GDCT	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,49	8,00	NV Giáo vu DTNT	28	55,00	264,90	
10	745	Trương Thị Tài Thu	12/09/1989	Nữ	Kinh	Từ Nội, Từ Ninh, Nam Định	Từ Nội	Tân Lạc		CD	SP Ngã vĩa+LS	CQ	CD SP Bắc Ninh	Khá	7,17	7,00	NV Giáo vu DTNT	28	80,00	301,70	
11	746	Quách Văn Thuận	29/06/1989	Nam	Mường	Từ Nê, Tân Lạc, Hòa Bình	Từ Nê	Tân Lạc	DT	CD	SP Văn lý	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,59	7,17	NV Giáo vu DTNT	28	40,00	217,60	
12	747	Trần Thị Thu	17/10/1989	Nữ	Dao	Tân Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	TT Cao Phong	Cao Phong	DT	BH	SP Lịch sử	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,56	8,33	NV Giáo vu DTNT	28	80,00	318,90	
13	748	Lê Thị Thanh Thủy	27/08/1991	Nữ	Kinh	Kim Quan, Thạch Thất, Hà Nội	Tu Lý	Đà Bắc		BH	SP Lịch sử	CQ	BH Tây Bắc	Giỏi	8,05	8,05	NV Giáo vu DTNT	28	45,00	251,00	
14	749	Lạc Thị Thu	05/09/1989	Nữ	Thái	Đình Hà, Bà Thước, Thanh Hóa	Đông Tâm	Lạc Thủy	DT	BH	GD Chính trị	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,43	9,00	NV Giáo vu DTNT	28	87,00	358,30	
15	750	Lương Thanh Thủy	01/06/1987	Nữ	Kinh	Nho Quan, Minh Bình	Từ Nê	Tân Lạc		BH	SP Lịch sử	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,68	7,33	NV Giáo vu DTNT	28		140,10	Bao thí phỏng vấn
16	751	Nguyễn Thu Thủy	08/02/1992	Nữ	Mường	Dân Chủ, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Dân Chủ	TP Hòa Bình	DT	CD	SP Lịch sử	CQ	BH Tây Bắc	TB	6,67	6,67	NV Giáo vu DTNT	28	40,00	213,40	
17	752	Nguyễn Phương Thủy	28/11/1989	Nữ	Mường	Hải Phú, Hải Hậu, Nam Định	Lâm Sơn	Lương Sơn	DT	BH	SP Toàn học	CQ	BH SP HN	TBK	6,15	6,50	NV Giáo vu DTNT	28	50,00	226,50	
18	753	Bùi Hà Thu	13/05/1990	Nữ	Kinh	Cổ Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình	Cổ Nghĩa	Lạc Thủy		BH	SP Toàn học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,66	8,67	NV Giáo vu DTNT	28	60,00	283,30	
19	754	Nguyễn Hải Thu	27/05/1986	Nữ	Kinh	Vạn Diên, Thường Tín, Hà Nội	TT Cao Phong	Cao Phong	DT	BH	SP Địa lý	CQ	BH SP HN	Khá	7,59	9,50	NV Giáo vu DTNT	28	57,00	284,90	
20	755	Bùi Thị Thu	01/02/1988	Nữ	Mường	Đình Cù, Lạc Sơn, Hòa Bình	Đình Cù	Lạc Sơn	DT	BH	SP TDTT	CQ	BH SP Thái Nguyên	Khá	7,78	9,00	NV Giáo vu DTNT	28	60,00	287,80	
21	756	Nguyễn Thu Trang	16/10/1990	Nữ	Mường	Thanh Lang, TP Hòa Bình, Hòa Bình	Thanh Lang	TP Hòa Bình	DT	BH	Tân lý học CD	CQ	Học viên QLGD	Khá	7,58	9,00	NV Giáo vu DTNT	28	40,00	245,80	
22	757	Trần Thị Thu Trang	20/02/1988	Nữ	Kinh	Tiền Núi, Duy Tiên, Hà Nam	Phù Thành	Lạc Thủy		BH	SP Âm nhạc	VLVH	BH SP Nghệ thuật TV	Khá	7,19	8,00	NV Giáo vu DTNT	28	47,00	245,90	
23	758	Nguyễn Thị Huyền Trang	10/11/1987	Nữ	Kinh	Yên Tiên, Ý Yên, Nam Định	Phù Thành	Lạc Thủy		CD	Toán - Tin	CQ	CD Ngã Cao Từ Bắc Giang	TBK	6,34	7,67	NV Giáo vu DTNT	28	92,00	324,10	
24	759	Nguyễn Thị Trang	15/07/1988	Nữ	Kinh	An Bình, Thuận Thành, Bắc Ninh	Hợp Kưm	Kưm Bôi		BH	SP GDCT	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,56	6,00	NV Giáo vu DTNT	28	47,00	219,60	
25	760	Nguyễn Thu Trang	12/05/1986	Nữ	Kinh	Đông Anh, Đông Hưng, Thái Bình	Toàn Sơn	Đà Bắc		BH	SP Toàn học	CQ	BH SP Thái Nguyên	TBK	6,06	5,33	NV Giáo vu DTNT	28	52,00	217,90	
26	761	Bùi Thị Vân	15/06/1988	Nữ	Mường	Đa Phúc, Yên Thủy, Hòa Bình	Đa Phúc	Yên Thủy	DT	BH	SP Toàn học	CQ	BH SP HN 2	Khá	7,11	9,25	NV Giáo vu DTNT	28	81,00	325,60	
27	762	Nguyễn Thu Vân	18/06/1987	Nữ	Kinh	Thanh Tân, Thanh Liễn, Hà Nam	TT Cao Phong	Cao Phong		BH	SP Địa lý	CQ	BH SP HN	TBK	6,71	7,50	NV Giáo vu DTNT	28	47,00	226,10	
28	763	Ngô Minh Xuân	05/12/1985	Nam	Kinh	Cam Giang, Cam Lộ, Quảng Trị	P Tân Hòa	TP Hòa Bình		BH	SP Địa lý	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,58	7,58	NV Giáo vu DTNT	28	50,00	251,60	
29	764	Trần Thị Xuân	01/04/1984	Nữ	Kinh	Kim Sơn, Kim Bang, Hà Nam	Quy Hậu	Tân Lạc		CD	Văn - GDCT	CQ	CD SP Hòa Bình	Khá	7,29	8,67	NV Giáo vu DTNT	28	85,00	329,60	
30	765	Bùi Thị Yên - Yên	27/09/1991	Nữ	Mường	Yên Trì, Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trì	Yên Thủy	DT	CD	SP Ngã vĩa	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,38	7,38	NV Giáo vu DTNT	28		147,60	Bao thí phỏng vấn
31	766	Quách Thị Yên	08/06/1989	Nữ	Mường	Đông Phong, Nho Quan, Ninh Bình	TT Bô	Kưm Bôi	DT	BH	SP Toán học	CQ	BH SP Thái Nguyên	TB	6,53	6,53	NV Giáo vu DTNT	28	50,00	220,60	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỎI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo		Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện														
1	767	Nguyễn Hoàng	17/8/1987	Nam	Kinh	Đại Cường, ứng Hòa, Hà Nội		Lạc Thủy		BH	Tin học quản lý	VLYH	Vườn ĐH Mỏ HN	TBK	6,09	6,83	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	35,00	199,20		
2	768	Bùi Thị Giang	09/01/1990	Nữ	Mường	Bích Giả, Tân Lạc, Hòa Bình		Mường Tường	Đa Bắc	DT	Tin học ứng dụng	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,72	8,33	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	30,00	210,50		
3	769	Đinh Tài	02/01/1985	Nữ	Kinh	Mỹ Hương, Mỹ Lộc, Nam Định		Liên Vỹ	Lạc Sơn	BH	CNTT	X Qua mã BH QG TP Hồ Chí Minh	TBK	6,88	6,88	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	65,00	267,60			
4	770	Đặng Thùy Hằng	29/10/1985	Nữ	Kinh	Mỹ Thiên, Cái Bè, Tiền Giang		TT Lương Sơn	Lương Sơn	BH	Khoa học máy tính	CQ	BH Kinh tế Quốc dân	Khá	7,30	7,25	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	45,00	235,50		
5	771	Trần Thị Thu Hiền	01/01/1985	Nữ	Kinh	Y Yên, Nam Định		Vũ Lâm	Lạc Sơn	BH	Tin học	Tài chức BH SP HN 2	TBK	6,94	5,50	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	50,00	224,40			
6	772	Bùi Văn Huyết	22/02/1986	Nam	Mường	Dương Phong, Cao Phong, Hòa Bình		Dương Phong	Cao Phong	DT	Quản trị mạng tính	???	CD Nghĩa Hòa Bình	TBK	6,10	6,83	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	21,00	171,30		
7	773	Đinh Thị Ngọc Hương	08/11/1989	Nữ	Kinh	Cố Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình		Cố Nghĩa	Lạc Thủy	BH	CNTT	BH CNTT và IT TT Thái Nguyên	Khá	7,37	7,37	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	60,00	267,40			
8	774	Sùng Y Lan	10/5/1983	Nữ	H'Mông	Pà Cò, Mai Châu, Hòa Bình		Mai Châu	Mai Châu	DT	KS CNTT	VLYH	BH CNTT và IT TT Thái Nguyên	TBK	6,20	7,90	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	25,00	191,00		
9	775	Bùi Thị Mỹ Linh	25/8/1985	Nữ	Mường	Yên Tân, Yên Thủy, Hòa Bình		Yên Trí	Yên Thủy	DT	CNTT	CQ	BH Công nghiệp Hà Nội	Khá	7,24	7,00	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	54,00	250,40		
10	776	Nguyễn Thị Thìn	24/10/1982	Nữ	Kinh	Yên Nhân, Y Yên, Nam Định		Liên Vỹ	Lạc Sơn	BH	Tin học ứng dụng	CQ	Vườn ĐH Mỏ HN	TB	6,03	5,50	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	45,00	205,30		
11	777	Bùi Văn Mạnh	13/9/1986	Nam	Mường	Mĩ Hòa, Kim Bôi, Hòa Bình		Mĩ Hòa	Kim Bôi	DT	Tin học ứng dụng	VLYH	BH SP KT Nam Định	TBK	6,92	7,50	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	50,00	225,80	Bỏ thí phỏng vấn	
12	778	Phạm Hùng Mạnh	22/10/1986	Nam	Kinh	Lưu Hà, Phú Lễ, Hà Nam		TT Chi Nê	Lạc Thủy	BH	Tin học quản lý	CQ	Vườn ĐH Mỏ HN	TBK	5,91	6,67	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	50,00	225,80		
13	779	Lê Chi Mẫn	30/8/1984	Nam	Kinh	Trung Thành, Nông Công, Thanh Hóa		TT Đa Bắc	Cao Phong	BH	CNTT	VLYH	BH CNTT và IT TT Thái Nguyên	TB	5,85	7,90	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	47,00	207,10	Bỏ thí phỏng vấn	
14	780	Nguyễn Văn Nam	10/5/1985	Nam	Kinh	Thanh Xá, Thạch Thất, Hà Tây		TT Đa Bắc	Đa Bắc	CD	Tin học	CQ	CD SP Hòa Bình	TB	5,98	5,33	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	35,00	211,40		
15	781	Nguyễn Văn Quang	10/10/1991	Nam	Kinh	Thanh Xá, Thạch Thất, Hà Nội		TT Đa Bắc	Đa Bắc	CD	Tin học ứng dụng	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,81	7,33	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	55,00	252,50		
16	782	Bùi Văn Sư	9/10/1989	Nam	Mường	Nương Đàm, Kim Bôi, Hòa Bình		Nương Đàm	Kim Bôi	DT	Tin học ứng dụng	CQ	CD SP Hòa Bình	TBK	6,75	7,50	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	55,00	255,40		
17	783	Ngô Thị Tam	10/9/1988	Nữ	Mường	Yên Bình, Thạch Thất, Hà Nội		Yên Quang	Kỳ Sơn	BH	CNTT	CQ	BH SP KT Nam Định	Khá	7,27	7,27	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	55,00	255,40		
18	784	Lê Anh Tuấn	19/5/1986	Nam	Kinh	Cần Lĩnh, Ba Vì, Hà Nội		TT Mai Châu	Mai Châu	BH	Tin học ứng dụng	VLYH	BH SP KT Nam Định	Khá	7,11	9,00	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	40,00	161,10		
19	785	Bùi Thị Thanh	29/5/1990	Nữ	Mường	Thượng Cốc, Lạc Sơn, Hòa Bình		Thượng Cốc	Lạc Sơn	BH	SP Tin học	CQ	BH Tây Bắc	Khá	7,33	7,33	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	33,00	212,60		
20	786	Cần Văn Thành	03/4/1985	Nam	Kinh	Kim Quan, Thạch Thất, Hà Tây		TT Đa Bắc	Đa Bắc	BH	CNTT	X Qua mã BH QG TP Hồ Chí Minh	TBK	6,14	6,14	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	75,00	272,80			
21	787	Phạm Đức Thắng	02/11/1986	Nam	Kinh	TT Bò, Kim Bôi, Hòa Bình		TT Bò	Kim Bôi	BH	KT Phần mềm	CQ	BH FPT	Khá	7,30	9,00	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	163,00	Bỏ thí phỏng vấn		
22	788	Nguyễn Thị Huyền Trang	13/10/1989	Nữ	Kinh	Xuân Hòa, Lâm Thao, Phú Thọ		Phù Thành	Lạc Thủy	CD	CNTT	CQ	BH Thái Nguyên	TBK	6,03	6,67	Kỹ thuật viên CNTT DTNT	29	80,00	287,00		

KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỞI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THỦ SỞ: 30

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tất nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	789	Vũ Mạnh Hùng	04/02/1991	Nam	Kinh	Vũ Thư, Thái Bình	Tư Nê	Tân Lạc		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,00	8,00	Y tế học đường THPT	30	64,00	278,00	
2	790	Hà Tuấn Anh	04/11/1988	Nam	Kinh	Lạc Thủy, Hòa Bình	Cổ Nghĩa	Lạc Thủy		TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Hà Nam	Khá	7,30	7,67	Y tế học đường THPT	30	55,00	259,70	
3	791	Đình Thị Vân Anh	15/08/1991	Nữ	Mường	Kỳ Sơn, Hòa Bình	Độc Lập	Kỳ Sơn	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,40	8,33	Y tế học đường THPT	30	25,00	197,30	
4	792	Bùi Thị Anh	21/05/1991	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Tù Sơn	Kim Bôi	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,10	9,00	Y tế học đường THPT	30	70,00	301,00	
5	793	Nguyễn Thị Ngọc Anh	26/04/1987	Nữ	Mường	Dân Chủ, TP Hòa Bình	Dân Chủ	TP Hòa Bình	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,70	7,75	Y tế học đường THPT	30	55,00	264,50	
6	794	Bùi Ngọc Ban	21/10/1992	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Tiến	Kim Bôi	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Cao đẳng Y tế Phú Thọ	Giỏi	7,70	8,33	Y tế học đường THPT	30	58,00	276,30	
7	795	Bùi Đức Cảnh	20/10/1986	Nam	Kinh	Vũ Bản, Nam Định	Tuần Lô	Tân Lạc		TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	Khá	6,90	7,00	Y tế học đường THPT	30	45,00	229,00	
8	796	Bùi Thị Kim Cương	21/06/1992	Nữ	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Nhân Nghĩa	Lạc Sơn	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,40	8,33	Y tế học đường THPT	30		147,30	Bộ thi phòng vấn
9	797	Bùi Văn Cường	19/08/1989	Nam	Mường	Lạc Sơn, Hòa Bình	Ấn Nghĩa	Lạc Sơn	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,60	7,20	Y tế học đường THPT	30		138,00	Bộ thi phòng vấn
10	798	Đình Công Châu	24/06/1987	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Phù Vinh	Tân Lạc	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,00	7,33	Y tế học đường THPT	30		138,30	Bộ thi phòng vấn
11	799	Bùi Văn Điền	03/06/1990	Nam	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Phù Lai	Yên Thủy	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Ninh Bình	TBK	7,20	6,67	Y tế học đường THPT	30	10,00	158,70	
12	800	Bùi Thị Din	02/07/1985	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Phù Cường	Tân Lạc	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,50	7,50	Y tế học đường THPT	30	50,00	240,00	
13	801	Trần Thị Duyên	05/02/1988	Nữ	Dao	Thống Nhất, TP Hòa Bình	TT Hàng Trám	Yên Thủy	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,90	7,25	Y tế học đường THPT	30	40,00	231,50	
14	802	Xu Hà Duyên	05/10/1989	Nam	Tây	Mường Chiếm, Đà Bắc, Hòa Bình	Mường Chiếm	Đà Bắc	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,40	9,33	Y tế học đường THPT	30	25,00	217,30	
15	803	Vũ Văn Dương	29/12/1986	Nam	Kinh	Lạc Thủy, Hòa Bình	Lạc Long	Lạc Thủy		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Quân y I	Khá	7,40	6,50	Y tế học đường THPT	30	20,00	179,00	
16	804	Bùi Thị Thuý Dương	29/06/1990	Nữ	Mường	Lạc Thủy, Hòa Bình	Thanh Nông	Lạc Thủy	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Hà Đông	TB	6,10	7,00	Y tế học đường THPT	30	30,00	191,00	
17	805	Bùi Văn Đai	16/08/1988	Nam	Kinh	Vũ Bản, Nam Định	Tuần Lô	Tân Lạc		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Bắc Ninh	Giỏi	8,00	9,00	Y tế học đường THPT	30	45,00	260,00	
18	806	Bùi Thị Đào	10/02/1988	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Đô Sung	Kim Bôi	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,80	7,33	Y tế học đường THPT	30	43,00	232,30	
19	807	Quách Văn Đạt	10/08/1992	Nam	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Hồ Lởi	Yên Thủy	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,30	9,17	Y tế học đường THPT	30	52,00	258,70	
20	808	Bùi Hồng Đạt	25/03/1990	Nam	Mường	Lạc Thủy, Hòa Bình	Ân Bình	Lạc Thủy	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Hà Nam	TBK	6,70	6,50	Y tế học đường THPT	30	50,00	232,00	
21	809	Bùi Văn Đình	15/12/1992	Nam	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Lạc Sĩ	Yên Thủy	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,30	9,17	Y tế học đường THPT	30	25,00	204,70	
22	810	Bùi Văn Ganh	07/08/1990	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Lỗ Sơn	Tân Lạc	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,10	7,50	Y tế học đường THPT	30		136,00	Bộ thi phòng vấn
23	811	Lý Thị Hà	30/12/1991	Nữ	Dao	Đà Bắc, Hòa Bình	Hiền Lương	Đà Bắc	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,40	7,83	Y tế học đường THPT	30	40,00	222,30	
24	812	Trình Thu Hà	29/08/1992	Nữ	Kinh	Bình Lạc, Nam Hà	Đổng Tâm	Lạc Thủy		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Quân y I	Khá	7,30	6,67	Y tế học đường THPT	30	0,00	139,70	
25	813	Bùi Thị Hà	20/07/1990	Nữ	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Lạc Lương	Yên Thủy	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	TB	6,00	5,00	Y tế học đường THPT	30	25,00	160,00	
26	814	Nguyễn Thị Hải	17/04/1987	Nữ	Mường	Kỳ Sơn, Hòa Bình	Dân Hà	Kỳ Sơn	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Quân y I	TBK	6,40	6,33	Y tế học đường THPT	30	25,00	183,30	
27	815	Nguyễn Thị Hạnh	28/02/1992	Nữ	Kinh	Hòa Lạc, Ninh Bình	Đổng Tiến	TP Hòa Bình		TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	6,90	9,33	Y tế học đường THPT	30		162,30	Bộ thi phòng vấn

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUẢ PHÒNG VẤN CHỨC
KHỎI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THỊ SỐ: 31

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thi số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	816	Đặng Thị Kim	Haanh	19/05/1991	Nữ	Kinh	Thanh Chương, Nghệ An	Nam Thượng	Kim Bôi		TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBKN	6,30	7,50	Y tế học đường THPT	31	42,00	222,00	
2	817	Bùi Thị	Hằng	23/09/1992	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Đông Bắc	Kim Bôi	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,40	8,33	Y tế học đường THPT	31		147,30	Bỏ thi phòng vấn
3	818	Nguyễn Giang	Hằng	14/02/1992	Nữ	Kinh	Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Lạc	Yên Thủy		TC	CQ	CD Y tế Ninh Bình	Khá	7,40	7,00	Y tế học đường THPT	31	60,00	264,00	
4	819	Bùi Thị	Hè	16/05/1989	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Trục	Kim Bôi	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,10	9,17	Y tế học đường THPT	31	60,00	282,70	
5	820	Bùi Thị	Hiền	01/09/1991	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Thượng Bì	Kim Bôi	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,10	8,83	Y tế học đường THPT	31		159,30	Bỏ thi phòng vấn
6	821	Đinh Thị Thanh	Hiền	27/06/1992	Nữ	Kinh	Gia Viễn, Ninh Bình	TT Hùng Trám	Yên Thủy		TC	CQ	Cao đẳng Y tế Ninh Bình	Giỏi	7,80	8,87	Y tế học đường THPT	31	52,00	270,70	
7	822	Nguyễn Thị	Hiền	30/12/1989	Nữ	Mường	Lương Sơn, Hòa Bình	Hợp Châu	Lương Sơn	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,10	8,50	Y tế học đường THPT	31	57,00	270,00	
8	823	Ngô Thị	Hiền	24/09/1986	Nữ	Kinh	Vũ Bản, Nam Định	Phong Phú	Tân Lạc		TC	CQ	TC CN và Y tế Pasteur	Khá	7,90	7,50	Y tế học đường THPT	31	50,00	254,00	
9	824	Tần Thị	Hiền	27/01/1993	Nữ	Kinh	Bình Lạc, Nam Định	Ngọc Mỹ	Tân Lạc		TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBKN	6,80	8,17	Y tế học đường THPT	31		149,70	Bỏ thi phòng vấn
10	825	Nguyễn Thị	Hiền	16/05/1991	Nữ	Kinh	Nam Sách, Hải Dương	Mường Kiên	Tân Lạc		TC	CQ	CD Y tế Quảng Ninh	TBKN	6,40	7,33	Y tế học đường THPT	31		137,30	Bỏ thi phòng vấn
11	826	Bùi Thị	Hiền	02/08/1987	Nữ	Mường	Lạc Sơn, Hòa Bình	Yên Nghiệp	Lạc Sơn	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,40	5,83	Y tế học đường THPT	31		122,30	Bỏ thi phòng vấn
12	827	Quách Thị	Hiền	18/06/1985	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Cúi Hạ	Kim Bôi	DT	TC	CQ	CD Y tế Phú Thọ	TBKN	6,40	6,67	Y tế học đường THPT	31	40,00	221,70	
13	828	Bùi Văn	Hiệu	25/11/1987	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Địch Giáo	Tân Lạc	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,10	9,00	Y tế học đường THPT	31	50,00	261,00	
14	829	Bùi Thị	Hoa	20/12/1991	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Vĩnh Tiến	Kim Bôi	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,20	8,33	Y tế học đường THPT	31	45,00	245,30	
15	830	Đặng Quỳnh	Hoa	24/07/1991	Nữ	Đạo	Mai Châu, Hòa Bình	Toàn Sơn	Đà Bắc	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,60	8,67	Y tế học đường THPT	31	45,00	242,70	
16	831	Ta Thị Thu	Hòa	19/08/1992	Nữ	Kinh	Xuân Thủy, Nam Hà	TT Mai Châu	Mai Châu		TC	CQ	CD Y tế Phú Thọ	TBKN	6,50	7,17	Y tế học đường THPT	31		136,70	Bỏ thi phòng vấn
17	832	Bùi Đình	Hòa	11/08/1990	Nam	Kinh	Gia Viễn, Ninh Bình	Nam Phong	Cao Phong	DT	TC	CQ	CD Y tế Phú Thọ	Khá	6,90	8,67	Y tế học đường THPT	31		155,70	Bỏ thi phòng vấn
18	833	Bùi Thị	Hoài	22/06/1992	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Nhà Sơn	Kim Bôi	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,40	7,00	Y tế học đường THPT	31		144,00	Bỏ thi phòng vấn
19	834	Lương Thị Thu	Hoài	08/12/1991	Nữ	Thái	Mai Châu, Hòa Bình	TT Mai Châu	Mai Châu	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,70	9,00	Y tế học đường THPT	31	70,00	297,00	
20	835	Bùi Thị	Hiền	08/09/1992	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Bình Sơn	Kim Bôi	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,20	8,17	Y tế học đường THPT	31	75,00	303,70	
21	836	Bùi Thị	Hiền	15/01/1991	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Hạ Bì	Kim Bôi	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,00	9,17	Y tế học đường THPT	31	87,00	319,70	
22	837	Bùi Văn	Học	21/12/1987	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Qu. Mỹ	Tân Lạc	DT	TC	CQ	CD Y tế Ninh Bình	Giỏi	7,00	9,17	Y tế học đường THPT	31	85,00	317,70	
23	838	Quách Hưng	Hội	28/12/1991	Nam	Kinh	Lạc Thủy, Hòa Bình	Án Bình	Lạc Thủy	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBKN	7,10	7,67	Y tế học đường THPT	31		156,30	Bỏ thi phòng vấn
24	839	Nguyễn Đức	Hợp	27/03/1988	Nam	Kinh	Gia Viễn, Ninh Bình	TT Lương Sơn	Lương Sơn	DT	TC	CQ	Cao đẳng Y tế Thái Nguyên	Khá	6,80	8,83	Y tế học đường THPT	31		156,30	Bỏ thi phòng vấn
25	840	Nguyễn Thị Thanh	Huế	10/05/1998	Nữ	Kinh	Thổ Nốt, Hòa Bình	Án Nghĩa	Lạc Sơn		TC	CQ	CD CN và Y tế Pasteur	Khá	7,50	7,50	Y tế học đường THPT	31	65,00	280,00	
26	841	Bùi Thị	Huế	06/08/1981	Nữ	Mường	Cao Phong, Hòa Bình	Đông Tiến	Tp Hòa Bình	DT	TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,70	8,50	Y tế học đường THPT	31	85,00	322,00	
27	842	Trần Việt	Hùng	13/12/1990	Nam	Kinh	Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thành	Kỳ Sơn		TC	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,70	8,50	Y tế học đường THPT	31			

KẾT QUẢ KIỂM TRA SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

PHÒNG THỊ SỐ: 32

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện tích	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đang ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	843	Trần Mạnh Hùng	19/05/1990	Nam	Kinh	Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Lạc	Yên Thủy		TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,30	7,15	Y tế học đường THPT	32		130,50	Bỏ thí phỏng vấn
2	844	Xa Văn Huy	31/03/1987	Nam	Mường	Bà Bắc, Hòa Bình	Mường Tường	Bà Bắc	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CP Y tế Phụ Tho	TBK	6,70	7,67	Y tế học đường THPT	32	40,00	223,70	
3	845	Bình Thị Lan Huyền	24/10/1989	Nữ	Kinh	Vũ Bản, Nam Định	Tuân Lã	Tân Lạc	TC	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,70	7,67	Y tế học đường THPT	32	50,00	243,70	
4	846	Hà Văn Huyền	01/01/1989	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Nam Sơn	Tân Lạc	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Cao đẳng Y tế Phụ Tho	TBK	6,40	6,67	Y tế học đường THPT	32	55,00	240,70	
5	847	Phan Thị Thu Huyền	02/04/1987	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Bôi	Kim Bôi	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,60	7,00	Y tế học đường THPT	32		146,00	Bỏ thí phỏng vấn
6	848	Bà Thị Huyền	19/04/1988	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Hợp Kim	Kim Bôi	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,10	7,50	Y tế học đường THPT	32	50,00	236,00	
7	849	Hà Văn Huyền	07/03/1987	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Nam Sơn	Tân Lạc	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CP Y tế Phụ Tho	TB	6,70	6,33	Y tế học đường THPT	32	40,00	210,30	
8	850	Xa Thị Huyền	09/06/1983	Nam	Mường	Bà Bắc, Hòa Bình	Từ Sơn	Kim Bôi	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,30	8,17	Y tế học đường THPT	32	50,00	244,70	
9	851	Bùi Văn Hưng	30/06/1988	Nam	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Sơn	Kim Bôi	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	TBK	7,00	6,00	Y tế học đường THPT	32		130,00	Bỏ thí phỏng vấn
10	852	Quách Tài Hưng	26/01/1991	Nam	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Lạc Lương	Yên Thủy	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CP Y tế Vĩnh Bình	TB	6,50	6,00	Y tế học đường THPT	32		125,00	Bỏ thí phỏng vấn
11	853	Phan Thị Thu Hương	06/11/1986	Nữ	Kinh	Mỹ Đức, Hà Nội	Tân Thịnh	Tp Hòa Bình	TC	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,20	8,33	Y tế học đường THPT	32	50,00	255,30	
12	854	Lê Thị Hương	22/04/1992	Nữ	Kinh	Gia Viễn, Ninh Bình	Ngọc Lương	Yên Thủy	TC	TC	Y số đa khoa	CQ	CP Y tế Vĩnh Bình	Khá	7,30	7,17	Y tế học đường THPT	32		144,70	Bỏ thí phỏng vấn
13	855	Bồ Thị Minh Hương	10/03/1980	Nữ	Kinh	Chương Mỹ, Hà Nội	Liên Sơn	Lương Sơn	TC	TC	Y số đa khoa	CQ	CP Y tế Hà Nội	TBK	7,41	6,50	Y tế học đường THPT	32	60,00	259,10	
14	856	Bùi Thị Thuý Hương	11/12/1992	Nữ	Mường	Lạc Sơn, Hòa Bình	Liên Vũ	Lạc Sơn	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,60	8,00	Y tế học đường THPT	32	53,00	256,00	
15	857	Trần Phúc Kiên	12/8/1991	Nam	Đào	Bà Bắc, Hòa Bình	Tuân Sơn	Đà Bắc	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,20	7,50	Y tế học đường THPT	32	55,00	247,00	
16	858	Bùi Văn Khoa	03/02/1989	Nam	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Lạc Sơn	Yên Thủy	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CP Y tế Vĩnh Bình	Khá	7,00	7,17	Y tế học đường THPT	32	48,00	237,70	
17	859	Bùi Văn Khuê	10/05/1991	Nam	Mường	Lạc Sơn, Hòa Bình	Ân Nghĩa	Lạc Sơn	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,40	9,50	Y tế học đường THPT	32		159,00	Bỏ thí phỏng vấn
18	860	Vũ Thị Lan	09/12/1991	Nữ	Kinh	Kiến Xương, Thái Bình	Tập Phong	Cao Phong	TC	TC	Y số	CQ	CP Y tế Hòa Bình	Khá	6,10	8,67	Y tế học đường THPT	32		248,70	
19	861	Hà Thị Lan	03/11/1988	Nữ	Tây	Bà Bắc, Hòa Bình	Mường Chiềng	Đà Bắc	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,60	6,15	Y tế học đường THPT	32	40,00	223,50	
20	862	Lò Văn Lâm	10/09/1988	Nam	Tây	Bà Bắc, Hòa Bình	Đông Rừng	Đà Bắc	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,30	7,17	Y tế học đường THPT	32		134,70	Bỏ thí phỏng vấn
21	863	Trần Hải Lạp	07/08/1993	Nam	Đào	Bà Bắc, Hòa Bình	Tuân Sơn	Đà Bắc	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,40	7,67	Y tế học đường THPT	32	65,00	270,70	
22	864	Mai Thị Hoa Lê	11/09/1992	Nữ	Kinh	Mỹ Đức, Hà Nội	TT Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	TC	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	6,90	9,17	Y tế học đường THPT	32	55,00	270,70	
23	865	Nguyễn Thanh Liêm	19/10/1987	Nam	Mường	Kỳ Sơn, Hòa Bình	Phu Minh	Kỳ Sơn	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CP Y tế Phụ Tho	TBK	6,50	6,33	Y tế học đường THPT	32		128,30	Bỏ thí phỏng vấn
24	866	Nguyễn Thị Hồng Linh	02/09/1990	Nữ	Mường	Thịnh Lang, TP Hòa Bình	Thịnh Lang	Tp Hòa Bình	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,80	7,50	Y tế học đường THPT	32	62,00	267,00	
25	867	Nguyễn Mạnh Linh	24/06/1986	Nam	Mường	Kỳ Sơn, Hòa Bình	TT Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,20	7,83	Y tế học đường THPT	32	50,00	240,30	
26	868	Hà Thị Loan	24/12/1991	Nữ	Thái	Mai Châu, Hòa Bình	Tân Sơn	Mai Châu	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,70	8,17	Y tế học đường THPT	32	62,00	272,70	
27	869	Bùi Văn Lạc	27/10/1989	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Đông Lai	Tân Lạc	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,90	7,00	Y tế học đường THPT	32	50,00	239,00	
28	870	Bùi Thu Lan	07/08/1991	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Thủy	Kim Bôi	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,60	9,00	Y tế học đường THPT	32	70,00	306,00	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Tương đương đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	871	Nguyễn Đức	Lam	16/05/1985	Nam	Mường	Lạc Long	Lạc Thủy	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Ninh Bình	Khá	7,40	6,67	Y tế học đường THPT	33	70,00	280,70	
2	872	Trần Thị Thanh	Mai	12/05/1992	Nữ	Kinh	Gia Viễn, Ninh Bình	Yên Bồng		TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	6,90	9,50	Y tế học đường THPT	33		164,00	Ba thí phòng vấn
3	873	Bùi Thị Tuyết	Mai	28/10/1991	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Trung Bì	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	TBK	7,00	8,67	Y tế học đường THPT	33	50,00	256,70	
4	874	Bùi Thị Bình	Mai	14/06/1989	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Vĩnh Đông	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,50	7,83	Y tế học đường THPT	33	25,00	193,30	
5	875	Trần Thị	Mai	17/05/1988	Nữ	Kinh	Kim Bôi, Hòa Bình	Đông Bắc		TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,80	7,17	Y tế học đường THPT	33	60,00	259,70	
6	876	Lương Thị Thanh	Mai	11/09/1990	Nữ	Tày	Dã Bắc, Hòa Bình	Trung Thành	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,10	7,33	Y tế học đường THPT	33	70,00	274,30	
7	877	Nguyễn Tiến	Mạnh	13/01/1990	Nam	Kinh	Lạc Thủy, Hòa Bình	An Bình		TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Ninh Bình	Khá	7,00	8,17	Y tế học đường THPT	33	50,00	251,70	
8	878	Trịnh Thị	Minh	24/12/1985	Nữ	Kinh	Quốc Oai, Hà Nội	Mê Hòa		TC	Y sĩ	CQ	ITC CN và Y tế Pasteur	Khá	7,50	7,75	Y tế học đường THPT	33	40,00	232,50	
9	879	Bùi Giang	Nga	28/09/1990	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Phong Phú	DT	TC	Y sĩ	CQ	ITC CN và Y tế Pasteur	Khá	7,40	8,25	Y tế học đường THPT	33	40,00	236,50	
10	880	Bùi Thị	Nga	02/04/1987	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Quê Mệ	DT	TC	Y sĩ	CQ	ITC CN và Y tế Pasteur	Khá	7,80	7,50	Y tế học đường THPT	33	55,00	263,00	
11	881	Lò Thị	Ngài	03/01/1992	Nữ	Thái	Mai Châu, Hòa Bình	Nà Phòn	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Cao đẳng Y tế Phú Thọ	Khá	7,60	8,17	Y tế học đường THPT	33	35,00	227,70	
12	882	Bùi Thị	Ngài	03/10/1987	Nữ	Mường	Lạc Sơn, Hòa Bình	Yên Nghiệp	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,20	7,83	Y tế học đường THPT	33	45,00	240,30	
13	883	Khuyến Thị	Nguyễn	21/03/1992	Nữ	Kinh	Yên Thủy, Hòa Bình	Ngọc Lương		TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,50	8,83	Y tế học đường THPT	33	50,00	253,30	
14	884	Trần Thanh	Nguyễn	13/06/1992	Nữ	Kinh	Lạc Sơn, Hòa Bình	Hương Nhương		TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,30	8,67	Y tế học đường THPT	33	50,00	249,70	
15	885	Cần Thị	Nguyễn	10/08/1989	Nữ	Kinh	Thạch Thái, Hà Nội	Ngọc Lương	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,40	8,50	Y tế học đường THPT	33	35,00	218,00	
16	886	Đinh Thị Thanh	Nguyễn	01/02/1992	Nữ	Mường	Thạch Thái, Hà Nội	Yên Quang	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,80	7,50	Y tế học đường THPT	33	45,00	233,00	
17	887	Bùi Thị	Nguyệt	30/05/1991	Nữ	Mường	Lạc Sơn, Hòa Bình	Đông Lai	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,40	8,17	Y tế học đường THPT	33		145,70	Ba thí phòng vấn
18	888	Bùi Văn	Nguyễn	18/12/1986	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Phong Phú	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	TBK	6,50	7,67	Y tế học đường THPT	33	25,00	191,70	
19	889	Nguyễn Thị	Nguyễn	12/12/1992	Nữ	Mường	Kỳ Sơn, Hòa Bình	Yên Vê	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	6,70	9,17	Y tế học đường THPT	33	75,00	308,70	
20	890	Jià Thị	Nguyễn	24/05/1991	Nữ	Thái	Mai Châu, Hòa Bình	Phù Lai	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,60	8,00	Y tế học đường THPT	33		146,00	Ba thí phòng vấn
21	891	Bùi Văn	Nguyễn	16/10/1982	Nam	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Thủy	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,40	9,33	Y tế học đường THPT	33	85,00	337,30	
22	892	Bùi Thị	Nguyễn	03/10/1991	Nữ	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Lạc Lương	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Cao đẳng Y tế Phú Thọ	Khá	7,40	8,33	Y tế học đường THPT	33	45,00	247,30	
23	893	Trần Thị Thanh	Nhân	04/08/1992	Nữ	Kinh	Hải Hậu, Nam Định	Vũ Bản		TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,60	9,33	Y tế học đường THPT	33	25,00	209,30	
24	894	Bùi Văn	Nhật	01/07/1990	Nam	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Đa Phúc	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,10	9,00	Y tế học đường THPT	33		161,00	Ba thí phòng vấn
25	895	Bùi Thị	Nhân	01/11/1985	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Thương Bì	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,60	8,83	Y tế học đường THPT	33	50,00	254,30	
26	896	Bùi Thị Huyền	Nhưng	22/01/1989	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Bắc Sơn	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	8,30	8,33	Y tế học đường THPT	33		166,30	Ba thí phòng vấn
27	897	Thiền Thị	Nhưng	10/02/1990	Nữ	Kinh	Lạc Thủy, Hòa Bình	An Lạc		TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Ninh Bình	Khá	7,70	8,17	Y tế học đường THPT	33	40,00	238,70	

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VĂN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TBTN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	898	Phạm Thị Trang	Nhung	Nữ	Mường	Trang Minh, Hòa Bình		Hòa Bình	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,50	7,25	Y tế học đường THPT	34		147,50	Bỏ thí phòng vấn
2	899	Quách Thị Cẩm Nhung	26/09/1991	Nữ	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trị	Yên Thủy	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CD y tế Ninh Bình	Khá	7,10	6,83	Y tế học đường THPT	34	43,00	229,30	
3	900	Trần Thị Kim Oanh	25/09/1991	Nữ	Kinh	Nam Truc, Nam Định	IT Cao Phong	Cao Phong		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Quân y I	Khá	7,50	7,50	Y tế học đường THPT	34	43,00	240,00	
4	901	Bùi Thị Phích	29/07/1990	Nữ	Mường	Lạc Sơn, Hòa Bình	Phù Lương	Lạc Sơn	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Bắc Ninh	TBK	6,10	7,70	Y tế học đường THPT	34	33,00	204,00	
5	902	Chú Thị Phuong	04/02/1991	Nữ	Mường	Lương Sơn, Hòa Bình	Hợp Thành	Lương Sơn	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,60	7,67	Y tế học đường THPT	34	80,00	302,70	
6	903	Nguyễn Thị Phuong	05/10/1992	Nữ	Kinh	Mỹ Đức, Hà Nội	Phù Lâu	Lạc Thủy		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y Hà Nội	Giỏi	7,40	9,35	Y tế học đường THPT	34		169,30	Bỏ thí phòng vấn
7	904	Đinh Thị Phuong	18/01/1992	Nữ	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Phong Phú	Tân Lạc	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Quân y I	Giỏi	8,00	8,00	Y tế học đường THPT	34		160,00	Bỏ thí phòng vấn
8	905	Quách Thị Phuong	04/09/1990	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Nam Thôn	Kim Bôi	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Bắc Ninh	TBK	6,60	7,70	Y tế học đường THPT	34	60,00	263,00	
9	906	Nguyễn Quê	07/11/1988	Nữ	Mường	Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Lý	Đà Bắc	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,50	7,00	Y tế học đường THPT	34	50,00	245,00	
10	907	Bùi Tài Quên	09/09/1980	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Dù Sáng	Kim Bôi	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,90	7,75	Y tế học đường THPT	34	70,00	296,50	
11	908	Bùi Tiến Quên	09/11/1989	Nam	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Nhuận Đan	Kim Bôi	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,80	8,00	Y tế học đường THPT	34	50,00	248,00	
12	909	Bùi Thế Sang	05/05/1991	Nam	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Tiến	Kim Bôi	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CD y tế Phú Thọ	Giỏi	7,50	9,17	Y tế học đường THPT	34	30,00	202,00	
13	910	Bạch Thị Sơn	14/03/1991	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Cô Nghĩa	Lạc Thủy	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,70	7,50	Y tế học đường THPT	34	80,00	324,70	
14	911	Nguyễn Thái Sơn	20/08/1991	Nam	Kinh	Gia Viễn, Ninh Bình			DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,70	8,67	Y tế học đường THPT	34	65,00	283,70	
15	912	Bùi Quốc Súc	29/05/1986	Nam	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Bắc Sơn	Kim Bôi	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Quân y I	TBK	6,40	6,67	Y tế học đường THPT	34	40,00	210,70	
16	913	Bùi Thị Tân	10/10/1992	Nữ	Mường	Đà Bắc, Hòa Bình	Vĩnh Đông	Đà Bắc	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,50	8,00	Y tế học đường THPT	34	60,00	279,00	
17	914	Trần Duyên Tiên	18/06/1992	Nam	Dao	Đà Bắc, Hòa Bình	Tuân Sơn	Lạc Sơn	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,50	8,33	Y tế học đường THPT	34		146,30	Bỏ thí phòng vấn
18	915	Bùi Thị Tinh	01/05/1988	Nữ	Mường	Lạc Sơn, Hòa Bình	Vũ Lâm	Lạc Sơn	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Giỏi	8,10	9,50	Y tế học đường THPT	34	50,00	255,00	
19	916	Trần Thị Trinh	17/03/1992	Nữ	Kinh	Mỹ Đức, Hà Nội	Long Sơn	Lương Sơn		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Ninh Bình	Giỏi	7,50	7,00	Y tế học đường THPT	34	70,00	316,00	
20	917	Bùi Thanh Tuyền	18/01/1989	Nam	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Yên Trị	Yên Thủy	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	CD y tế Phú Thọ	TBK	6,80	7,00	Y tế học đường THPT	34	50,00	228,00	
21	918	Quách Thị Tuyết	18/12/1992	Nữ	Mường	Yên Thủy, Hòa Bình	Bảo Hữu	Yên Thủy	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,50	9,50	Y tế học đường THPT	34	45,50	265,00	
22	919	Quách Thị Tươi	14/03/1992	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Cười Hà	Kim Bôi	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,40	8,83	Y tế học đường THPT	34		152,30	Bỏ thí phòng vấn
23	920	Đinh Thị Tươi	26/09/1989	Nữ	Mường	Kỳ Sơn, Hòa Bình	Hợp Thành	Kỳ Sơn	DT	TC	Y số	CQ	TC CN và y tế Pasteur	Khá	7,50	7,25	Y tế học đường THPT	34	40,00	227,50	
24	921	Nguyễn Thị Thà	04/05/1990	Nữ	Kinh	Chương Mỹ, Hà Nội	TT Lương Sơn	Lương Sơn		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,50	7,83	Y tế học đường THPT	34	45,00	243,30	
25	922	Bạch Thị Thái	23/05/1992	Nữ	Mường	Bù Sơn, Kim Bôi	Bù Sơn	Kim Bôi	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,00	8,17	Y tế học đường THPT	34	45,00	241,70	
26	923	Nguyễn Văn Thái	14/03/1992	Nam	Mường	Đà Bắc, Hòa Bình	Huyền Lương	Đà Bắc	DT	TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,10	8,67	Y tế học đường THPT	34	40,00	227,70	
27	924	Nguyễn Thị Thanh	30/08/1986	Nữ	Mường	Kỳ Sơn, Hòa Bình	Dân Hà	Kỳ Sơn	DT	TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	5,80	6,67	Y tế học đường THPT	34		124,70	Bỏ thí phòng vấn

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỐI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Tương đương đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm TB TN	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	925	Bùi Văn	Thành	10/08/1991	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Lỗ Sơn	Tân Lạc	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,90	8,50	Y tế học đường THPT	35	134,00	Bỏ thí phỏng vấn
2	926	Hoàng Thị	Thảo	29/09/1989	Nữ	Kinh	Nhị Quan, Ninh Bình	Vân Trì	Vân Thủy	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Ninh Bình	Giỏi	7,40	9,50	Y tế học đường THPT	35	30,00	229,00
3	927	Quách Tuyên	Thảo	02/11/1991	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Hà Bì	Kim Bôi	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	Khá	7,20	8,17	Y tế học đường THPT	35	10,00	173,70
4	928	Nguyễn Hương	Thảo	30/08/1991	Nữ	Mường	Lạc Thủy, Hòa Bình	Phù Lỗ	Lạc Thủy	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,70	8,17	Y tế học đường THPT	35	80,00	308,70
5	929	Bùi Phương	Thảo	12/03/1991	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Hợp Kim	Kim Bôi	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	Khá	7,00	7,67	Y tế học đường THPT	35	60,00	266,70
6	930	Nguyễn Thị Phương	Thảo	01/06/1987	Nữ	Mường	Văn Mông, TP Hòa Bình	Yên Mông	TP Hòa Bình	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,70	7,83	Y tế học đường THPT	35	145,30	Bỏ thí phỏng vấn
7	931	Nguyễn Thị	Thảo	27/02/1990	Nữ	Mường	Thanh Thủy, Phú Thọ	Mông Hòa	Kỳ Sơn	DT	TC	Y sĩ	CQ	TC CN và Y tế Pasteur	Khá	6,80	7,25	Y tế học đường THPT	35	30,00	200,50
8	932	Đỗ Thị	Thắm	14/3/1984	Nữ	Kinh	Yên, Nam Định	Ngoại Mỹ	Tân Lạc	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hà Nội	Giỏi	8,60	8,75	Y tế học đường THPT	35	90,00	353,50
9	933	Bùi Thị Hồng	Thắm	15/12/1990	Nữ	Mường	Lạc Sơn, Hòa Bình	Yên Phú	Lạc Sơn	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Ninh Bình	Khá	7,20	8,33	Y tế học đường THPT	35	50,00	255,30
10	934	Trần Văn	Thắng	16/12/1990	Nam	Kinh	Mỹ Đức, Hà Nội	Hợp Tiến	Mỹ Đức	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Cao đẳng Y tế Ninh Bình	Khá	7,70	8,17	Y tế học đường THPT	35	55,00	268,70
11	935	Đang Đình	Thắng	20/09/1989	Nam	Kinh	Chương Mỹ, Hà Nội	TT Đà Bắc	Đà Bắc	DT	TC	Y sĩ	CQ	TC CN và Y tế Pasteur	Khá	7,60	8,00	Y tế học đường THPT	35	80,00	316,00
12	936	Bùi Văn	Thắng	11/01/1981	Nam	Mường	Đà Bắc, Hòa Bình	Mường Tráng	Đà Bắc	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TB	5,90	6,83	Y tế học đường THPT	35	40,00	207,30
13	937	Quách Thị	Thắm	31/10/1991	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Hà Bì	Kim Bôi	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,40	7,17	Y tế học đường THPT	35	40,00	215,70
14	938	Lê Đức	Thao	18/03/1992	Nam	Kinh	Xuân Trường, Nam Định	TT Mai Châu	Mai Châu	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,40	7,67	Y tế học đường THPT	35	45,00	230,70
15	939	Bùi Hữu	Thao	11/05/1986	Nam	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Sào Bạt	Kim Bôi	DT	TC	Y sĩ	CQ	TC CN và Y tế Pasteur	TBK	7,00	6,00	Y tế học đường THPT	35	15,00	160,00
16	940	Bùi Thị	Thao	07/10/1985	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Vĩnh Đông	Kim Bôi	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,80	8,50	Y tế học đường THPT	35	47,00	247,00
17	941	Bùi Thị	Thao	25/08/1987	Nữ	Mường	Cao Phong, Hòa Bình	Tân Phong	Cao Phong	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TB	5,80	6,17	Y tế học đường THPT	35	45,00	209,70
18	942	Bùi Thị Hồng	Thao	13/04/1990	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Hợp Kim	Kim Bôi	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	TBK	7,10	7,83	Y tế học đường THPT	35	62,00	273,30
19	943	Doan Minh	Thuận	11/06/1989	Nam	Kinh	Lỗ Nhãn, Nam Hà	Phù Thành	Lạc Thủy	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Ninh Bình	Giỏi	8,00	8,33	Y tế học đường THPT	35	50,00	263,30
20	944	Bùi Thanh	Thuận	19/08/1989	Nữ	Mường	Lương Sơn, Hòa Bình	Thanh Lương	Lương Sơn	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Vĩnh Phúc	Khá	8,20	8,20	Y tế học đường THPT	35	40,00	244,00
21	945	Nguyễn Thị Bích	Thuận	13/08/1992	Nữ	Mường	Lương Sơn, Hòa Bình	Cao Thắng	Lương Sơn	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hà Nội	Khá	7,00	8,80	Y tế học đường THPT	35		158,00
22	946	Nguyễn Thị Thu	Thuận	20/05/1992	Nữ	Kinh	Lạc Thủy, Hòa Bình	Yên Bồng	Lạc Thủy	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,50	9,00	Y tế học đường THPT	35		153,00
23	947	Nguyễn Thị Thu	Thuận	23/09/1991	Nữ	Mường	Sủ Ngòi, TP Hòa Bình	TP Hòa Bình	TP Hòa Bình	DT	TC	Y sĩ	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,50	8,67	Y tế học đường THPT	35	45,00	241,70
24	948	Bùi Thị	Thuận	21/03/1991	Nữ	Mường	Tân Lập, Lạc Sơn, Hòa Bình	Tân Lập	Lạc Sơn	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	8,20	8,17	Y tế học đường THPT	35		163,70
25	949	Hoàng Thị	Thuận	07/07/1990	Nữ	Mường	Lương Sơn, Hòa Bình	Liên Sơn	Lương Sơn	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,20	8,50	Y tế học đường THPT	35		157,00
26	950	Lô Thị	Thuận	09/06/1992	Nữ	Thái	Mai Châu, Hòa Bình	Nà Phòn	Mai Châu	DT	TC	Y sĩ đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	Khá	7,70	7,50	Y tế học đường THPT	35		152,00
27	951	Nguyễn Thị	Thuận	01/01/1986	Nữ	Kinh	Ninh Giang, Hải Dương	Trưng Minh	TP Hòa Bình	DT	TC	Y sĩ	CQ	TC CN và Y tế Pasteur	Khá	7,90	7,25	Y tế học đường THPT	35		151,50

KẾT QUẢ KIỂM TRA, SẮT HẠCH THÔNG QUA PHÒNG VẤN VIÊN CHỨC
KHỞI TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2013

TT	SBD	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu		Diện ưu tiên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Hệ đào tạo	Trường đào tạo	Tốt nghiệp loại	Điểm TB học tập	Điểm THPT	Ngành Đăng ký	Phòng thí số	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
							Xã	huyện													
1	952	Chu Minh	Thủy	Nữ	Kinh	Thạch Thái, Hà Nội	TT Kỳ Sơn	Kỳ Sơn		TC	Y số	CQ	TC CN và Y tế Pasteur	Khá	7,60	7,25	Y tế học đường THPT	36	40,00	228,50	
2	953	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	Nữ	Kinh	Thạch Thái, Hà Nội	Văn Quang	Kỳ Sơn		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Quản lý	Khá	7,00	7,33	Y tế học đường THPT	36	45,00	233,30	
3	954	Nguyễn Thị	Thuong	Nữ	Kinh	Vũ Bản, Nam Định	Tuân Lộc	Tân Lạc		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Bắc Ninh	Khá	7,50	7,30	Y tế học đường THPT	36	30,00	208,00	
4	955	Hồng Thị Huyền	Trang	Nữ	Kinh	Hương Long, Ninh Bình	TT Cao Phong	Cao Phong		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y dược Bắc Ninh	TBK	7,10	7,67	Y tế học đường THPT	36	35,00	217,70	
5	956	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	Kinh	Thạch Thái, Hà Nội	Tổng Đào	Mai Châu		TC	Y số	CQ	Cao đẳng Y tế Thái Nguyên	Khá	6,60	7,67	Y tế học đường THPT	36	75,00	292,70	
6	957	Nguyễn Như	Trang	Nữ	Kinh	Lạc Sơn, Hòa Bình	Thái Bình	Hòa Bình		TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,30	7,83	Y tế học đường THPT	36	85,00	311,30	
7	958	Nguyễn Đức	Trang	Nam	Kinh	Kim Bôi, Hòa Bình	Nam Thưng	Kim Bôi		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Bắc Ninh	Khá	6,10	8,25	Y tế học đường THPT	36	50,00	234,00	
8	959	Đinh Thị	Trúc	Nữ	Mường	Đà Bắc, Hòa Bình	Phùng Lâm	Đà Bắc		TC	Y số	CQ	TC CN và Y tế Pasteur	Khá	7,40	8,67	Y tế học đường THPT	36		156,50	Bỏ thí phỏng vấn
9	960	Lê Hồng	Trương	Nam	Kinh	Kỳ Sơn, Hòa Bình	Phước Lâm	Tp Hòa Bình		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,60	8,67	Y tế học đường THPT	36		152,70	Bỏ thí phỏng vấn
10	961	Bùi Văn	Trương	Nam	Mường	Tân Lạc, Hòa Bình	Biện Giáo	Tân Lạc		TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	TBK	6,10	9,00	Y tế học đường THPT	36	25,00	201,00	
11	962	Phạm Xuân	Trương	Nam	Mường	Đà Bắc, Hòa Bình	Tu Lý	Đà Bắc		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	6,40	8,33	Y tế học đường THPT	36	55,00	257,30	
12	963	Đỗ Văn	Trương	Nam	Kinh	Hòa Lạc, Ninh Bình	Phùng Tân	Lạc Thủy		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Ninh Bình	TB	6,30	6,67	Y tế học đường THPT	36		129,70	Bỏ thí phỏng vấn
13	964	Đinh Thị Mai	Vân	Nữ	Mường	Kỳ Sơn, Hòa Bình	Dân Hà	Kỳ Sơn		TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Vinh Bình	Khá	6,50	8,33	Y tế học đường THPT	36	45,00	241,30	
14	965	Đinh Thị	Vân	Nữ	Mường	Đà Bắc, Hòa Bình	Tân Minh	Đà Bắc		TC	Y số	CQ	TC CN và Y tế Pasteur	TB	7,40	7,00	Y tế học đường THPT	36	10,00	164,00	
15	966	Nguyễn Thu	Vân	Nữ	Kinh	Đan Phượng, Hà Nội	Mông Hòa	Kỳ Sơn		TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	Khá	7,00	6,00	Y tế học đường THPT	36	38,00	206,00	
16	967	Hà Văn	Ý	Nữ	Thái	Mai Châu, Hòa Bình	Nà Phòn	Mai Châu		TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	Khá	7,00	7,50	Y tế học đường THPT	36	60,00	265,00	
17	968	Bùi Thị Thanh	Yên	Nữ	Mường	Cao Phong, Hòa Bình	Đương Phong	Cao Phong		TC	Y số đa khoa	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Khá	7,30	8,17	Y tế học đường THPT	36	45,00	244,70	
18	969	Bùi Thị	Yên	Nữ	Mường	Kim Bôi, Hòa Bình	Lập Chương	Kim Bôi		TC	Y số	CQ	Trung cấp Y tế Hòa Bình	Giỏi	7,00	9,50	Y tế học đường THPT	36	45,00	255,00	
19	970	Quách Song	Anh	Nam	Mường	An Lạc, Lạc Thủy, Hòa Bình	TT Chi Nê	Lạc Thủy		TC	Y số	CQ	TC Y Hòa Bình	TBK	6,20	8,83	Y tế học đường THPT	36	80,00	310,30	
20	971	Bùi Văn	Biêng	Nam	Mường	Kim Tiên, Kim Bôi, Hòa Bình	Kim Tiên	Kim Bôi		TC	Y số	CQ	TC CN và Y tế PASTEUR	Khá	7,60	7,00	Y tế học đường THPT	36		146,00	Bỏ thí phỏng vấn
21	972	Hà Thị	Duyên	Nữ	Kinh	Hyê Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	TT Chi Nê	Lạc Thủy		TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Ninh Bình	TBK	6,80	6,83	Y tế học đường THPT	36	65,00	266,30	
22	973	Bùi Thị	Hoa	Nữ	Mường	Lỗ Sơn, Tân Lạc, Hòa Bình	TT Cao Phong	Cao Phong		TC	Y số	CQ	TC Y Hòa Bình	TBK	7,00	8,50	Y tế học đường THPT	36	80,00	315,00	
23	974	Chu Thanh	Phuong	Nữ	Kinh	Ninh Hải, Hòa Lạc, Ninh Bình	Củ Nghĩa	Lạc Thủy		TC	Y số	CQ	TC Y Hòa Bình	Khá	6,80	8,00	Y tế học đường THPT	36	50,00	248,00	
24	975	Bùi Thị	Quên	Nữ	Mường	Lỗ Sơn, Tân Lạc, Hòa Bình	Tỗ Sơn	Tân Lạc		TC	Y số đa khoa	CQ	TC Y Hòa Bình	Khá	6,40	7,83	Y tế học đường THPT	36	35,00	212,30	
25	976	Đinh Công	Sơn	Nam	Mường	Phù Vinh, Tân Lạc, Hòa Bình	Phù Vinh	Tân Lạc		TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	TB	6,50	6,00	Y tế học đường THPT	36	40,00	205,00	
26	977	Nguyễn Văn	Sơn	Nam	Kinh	Hà Bì, Kim Bôi, Hòa Bình	Hà Bì	Kim Bôi		TC	Y số đa khoa	CQ	CD Y tế Phú Thọ	TBK	6,40	7,50	Y tế học đường THPT	36	35,00	209,00	
27	978	Xa Thị	Tuyết	Nữ	Tây	Đoan Kế, Đà Bắc, Hòa Bình	P Hòa Nghi	Tp Hòa Bình		TC	Y số	CQ	TC Y Hòa Bình	Khá	6,30	8,00	Y tế học đường THPT	36	70,00	283,00	
28	979	Phạm Ngọc	Thánh	Nam	Kinh	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Trưng Minh	Tp Hòa Bình		TC	Y số	CQ	TC Y Hòa Bình	TBK	6,40	6,67	Y tế học đường THPT	36		130,70	Bỏ thí phỏng vấn